

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nam Đàn giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nam Đàn giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành

bảng giá đất trên địa bàn huyện Nam Đàn giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tại phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch

UBND huyện Nam Đàn; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nam Đàn giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM HƯNG - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Quốc lộ 15A đoạn qua xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn					
1	Quốc lộ 15A	Cầu Khe đá (từ thửa số 362, tờ bản đồ số 68)	Cổng thủy Lợi(đến thửa số 57, tờ bản đồ số 67)	1.000.000	8.000.000	
2	Quốc lộ 15A	Cổng Thủy Lợi(từ thửa số 34, tờ bản đồ số 67)	Đỉnh Dốc Ba Cấp(đến thửa số 2, tờ bản đồ số 47)	700.000	5.500.000	
3	Quốc lộ 15A	Nhà Đội(từ thửa số 133, tờ bản đồ số 17)	Giáp Truong Bồ (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 6)	500.000	3.300.000	
II	Đường huyện					
1	Đường QL 15A cũ	Ngã ba vào UBND xã (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 47)	Trạm điện số 1 (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 50)	300.000	1.700.000	
2	Đường QL 15A cũ	Nhà ông Chiến (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 59)	Nhà bà Huệ (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 51)	700.000	1.700.000	
3	Đường QL 15A cũ	Nhà ông Phúc (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Hợi (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 43)	700.000	2.300.000	
III	Đường xã					
1	Xóm Phong Sơn	Nhà ông mảo (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Đào (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 40)	200.000	800.000	
2	Xóm Phong Sơn	Nhà ông Bá (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Hường (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 46)	200.000	800.000	
3	Xóm Phong Sơn	Nhà ông Công (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Anh (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 44)	200.000	800.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Xóm Đình Long	Ngã ba chợ Nam Hưng (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Huynh (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 33)	200.000	800.000	
5	Xóm Đình Long	Nhà ông Phong (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Hân (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 45)	200.000	800.000	
6	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Nam (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Khánh (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 49)	200.000	900.000	
7	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Trung (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Lợi (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 51)	200.000	900.000	
8	Xóm Cao Sơn	Nhà Bà Hiền (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Quang (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 52)	200.000	900.000	
9	Xóm Cao Sơn	Nhà Bà Quyết (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 59)	Nhà bà Hồng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 59)	200.000	1.100.000	
10	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Tình (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 68)	Nhà văn hóa xóm Hưng Thành cũ (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 59)	200.000	1.100.000	
11	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Lý (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Hường (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 68)	200.000	1.100.000	
12	Xóm Cao Sơn	Nhà ông Giáp (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Thương (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 67)	200.000	1.100.000	
13	Xóm Trang Đen	Đường Đồng Chùa (từ thửa số 312, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Bảo (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 57)	200.000	800.000	
14	Xóm Trang Đen	Nhà ông Danh (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Hà (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 57)	200.000	800.000	
15	Xóm Bắc Sơn	Cổng Làng (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 56)	Nhà bà Bảy (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 55)	200.000	800.000	
16	Xóm Bắc Sơn	Nhà ông Nam (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hường (đến thửa số 1744, tờ bản đồ số 70)	200.000	800.000	
17	Xóm Bắc Sơn	Nhà ông Sơn (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Quỳnh (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 26)	200.000	800.000	
18	Xóm Bắc Sơn	Nhà ông Hải (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Vừa (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 54)	200.000	800.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm Phong Sơn					
1.1	Đường trục chính	Nhà ông Thứ (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Hải (đến thửa số 621, tờ bản đồ số 8)	200.000	650.000	
1.2	Đường trục chính	Nhà ông Dũng (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Kỳ(đến thửa số 30, tờ bản đồ số 44)	200.000	650.000	
1.3	Các thửa còn lại			200.000	450.000	
2	Xóm Đình Long					
2.1	Đường trục chính	Nhà ông Thìn (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hậu (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 37)	200.000	650.000	
2.2	Đường trục chính	Nhà ông Năm (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 33)	Nhà bà Thanh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 33)	200.000	650.000	
2.3	Đường trục chính	Nhà ông Trọng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Tứ (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 37)	200.000	650.000	
2.4	Các thửa còn lại			200.000	450.000	
3	Xóm Cao Sơn					
3.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyên (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Khôi (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 48)	200.000	650.000	
3.2	Đường trục chính	Nhà ông Thành (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Trị (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 69)	200.000	650.000	
3.3	Các thửa còn lại			200.000	450.000	
4	Xóm Trang Đen					
4.1	Đường trục chính	Nhà ông Cửu (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Chung (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 47)	200.000	650.000	
4.2	Đường trục chính	Nhà Bà Kiệm (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Hải (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 65)	200.000	650.000	
4.3	Đường trục chính	Nhà ông Quyền (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Hiến (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 50)	200.000	650.000	
4.4	Các thửa còn lại				450.000	
5	Xóm Bắc Sơn					

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Đường trục chính	Nhà bà Bân (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Ngọ (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 61)	200.000	550.000	
5.2	Các thửa còn lại			200.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM THÁI - HUYỆN NAM ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Quốc lộ 46A và 15A đoạn qua xã Nam Thái, huyện Nam Đàn					
1.1	Quốc lộ 46A	Giáp Thị trấn Nam Đàn (thửa số 20, tờ bản đồ số 19)	Đường vào Trại Lợn (thửa số 614, tờ bản đồ số 18)	2.000.000 - 2.500.000	10.000.000	
1.2	Quốc lộ 46A	Đường vào Trại Lợn (thửa số 614, tờ bản đồ số 18)	Giáp địa phận xã Thanh Khai, Thanh Chương (thửa số 570, tờ bản đồ số 17)	2.000.000 - 2.500.000	5.000.000	
1.3	Quốc lộ 15A	Giáp Thị trấn Nam Đàn (thửa số 60, tờ bản đồ số 7)	Ngã Ba Minh Hiền (thửa số 102, tờ bản đồ số 6)	700.000 - 2.500.000	5.000.000	
1.4	Quốc lộ 15A	Ngã Ba Minh Hiền (thửa số 245, tờ bản đồ số 6)	Trường THCS Hưng Thái Nghĩa (thửa số 216, tờ bản đồ số 2)	700.000 - 2.500.000	10.000.000	
1.5	Quốc lộ 15A	Trường THCS Hưng Thái Nghĩa (thửa số 216, tờ bản đồ số 2)	Giáp ranh địa phận xã Nam Hưng (thửa số 19, tờ bản đồ số 2)	700.000 - 2.500.000	5.000.000	
II	Đường huyện					
	ĐH.3 - Tuyến Thị trấn - Vân Diên - Nam Thái	Sáu Tỷ - UBND xã Nam Thái (thửa số 103., tờ bản đồ số 19)	UBND xã Nam Thái - ngã 3 QL15 (giò me Minh Hiền) (thửa số 522, tờ bản đồ số 6)	240.000 - 350.000	3.000.000	
III	Đường xã					
1	ĐX 17	NM Gạch 30/4.QL46 (thửa số 968., tờ bản đồ số 13)	QL15A (Hồng Tân) (thửa số 222 tờ bản đồ số 2)	240.000 - 350.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	ĐX 9	Trọng Tuyên (Hong Minh) (thửa số 681, tờ bản đồ số 13)	Cồn Trẹ (thửa số 927 tờ bản đồ số 13)	200.000	500.000	
3	ĐX 13	Hoàng Thanh(Hong Thái) (thửa số 393, tờ bản đồ số 10)	Lê Thìn(Hong Tân) (thửa số 261 tờ bản đồ số 9)	240.000 - 350.000	1.000.000	
4	ĐX 12	Cầu Cửa Hàng(Hong Minh) (thửa số 681, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Công Năm(Hong Minh) (thửa số 391 tờ bản đồ số 13)	200.000	1.000.000	
5	ĐX 11	Bá Hùng (thửa số 60, tờ bản đồ số 5)	Giáp xã Thanh Lương (thửa số 642 tờ bản đồ số 4)	200.000	500.000	
6	ĐX 10	QL46 (Hong Son) (thửa số 48, tờ bản đồ số 19)	Đường nhà máy gạch Nam Thái (thửa số 273 tờ bản đồ số 15)	240.000 - 350.000	1.000.000	
7	ĐX 16	Chợ cồn Trọt (thửa số 63, tờ bản đồ số 19)	Đập Sẵn sàng (thửa số 122 tờ bản đồ số 10)	240.000 - 350.000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm Hong Son					
1.1	Đường xóm Hong Son	Văn Bá Tứ (thửa số 47, tờ bản đồ số 18)	Văn Bá Định (thửa số 368, tờ bản đồ số 14)	200.000	500.000	
1.2	Đường xóm Hong Son	Anh Luật (thửa số 204, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Trọng Văn (thửa số 889, tờ bản đồ số 10)	200.000	500.000	
1.3	Đường xóm Hong Son	Văn Bá Sơn (thửa số 312, tờ bản đồ số 14)	Văn Bá Tuấn (thửa số 302, tờ bản đồ số 15)	200.000	500.000	
1.4	Đường xóm Hong Son	Phan Văn Sáu (thửa số 348, tờ bản đồ số 15)	Văn Bá Kiềm (thửa số 129, tờ bản đồ số 15)	200.000	500.000	
1.5	Đường xóm Hong Son	Nguyễn Văn Khánh (thửa số 592, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Kỳ Ánh (thửa số 98, tờ bản đồ số 11)	200.000	500.000	
1.6	Đường xóm Hong Son	QL46, Nguyễn Tiến Long (thửa số 33, tờ bản đồ số 19)	Trần Văn Thân (thửa số 637, tờ bản đồ số 15)	200.000	500.000	
1.7	Đường xóm Hong Son	Trọng Bá (thửa số 641, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Nam Tiến thửa số 170, tờ bản đồ số 18)	200.000	500.000	
1.8	Đường xóm Hong Son	Nguyễn Thị Nhung (thửa số 625, tờ bản đồ số 18)	Hữu Châu (thửa số 466, tờ bản đồ số 18)	200.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.9	Đường xóm Hồng Sơn	Nguyễn Trọng Thanh (thửa số 621, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Khắc Toàn (thửa số 403, tờ bản đồ số 18)	250.000	800.000	
1.10	Đường xóm Hồng Sơn	Văn Bá Tiến (thửa số 273, tờ bản đồ số 18)	Đường Choi Choi (thửa số 237, tờ bản đồ số 18; ông Trà)	200.000	500.000	
1.11	Đường xóm Hồng Sơn	Trần Văn Đức (thửa số 406, tờ bản đồ số 15)	Văn Bá Cát (thửa số 669, tờ bản đồ số 14)	200.000	700.000	
1.12	Đường 49 cũ(3 Cây Da) xóm Hồng Sơn	Nguyễn Hữu Hoan (thửa số 130, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Duy Quế (thửa số 94, tờ bản đồ số 19)	200.000	800.000	
1.13	Các thửa còn lại			200.000	400.000	
2	Xóm Hồng Thái					
2.1	Đường trục chính	Sỹ Quảng (thửa số 402, tờ bản đồ số 10)	Cầu Đập Ngang (thửa số 984, tờ bản đồ số 10)	200.000	500.000	
2.2	Đường trục chính	Hoàng Thanh (thửa số 454, tờ bản đồ số 10)	Cây Đa cũ (thửa số 515, tờ bản đồ số 10)	200.000	500.000	
2.3	Đường trục chính	Nguyễn Thị Xuân (thửa số 294, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Cảnh Trường (thửa số 188, tờ bản đồ số 10)	200.000	500.000	
2.4	Đường trục chính	Nhà VH xóm (thửa số 62, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Lý - Trần Cần (thửa số 508-742, tờ bản đồ số 6)	200.000	500.000	
2.5	Đường trục chính	Đình Sỹ Hoàn (thửa số 31, tờ bản đồ số 10)	Trần Biên (thửa số 458, tờ bản đồ số 6)	200.000	500.000	
2.6	Đường trục chính	Đập Sắn Sàng (thửa số 19 - 2, tờ bản đồ số 10)	Võ Thị Hoàn (thửa số 215, tờ 6)	200.000	500.000	
2.7	Đường trục chính	Lê Văn Kỳ (thửa số 2, tờ bản đồ số 10)	Hoàng Đình Hồng (thửa số 55, tờ 7 đến thửa 16, tờ bản đồ số 11)	200.000	500.000	
2.8	Đường tránh lũ xóm 6	Trộ tràn Đập Hồng Thái (thửa số 222 tờ bản đồ số 9)	cổng H8 (thửa số 91 tờ bản đồ số 6)	200.000	500.000	
2.9	Đường vào Kho xăng dầu	QL15 (thửa số 85, tờ bản đồ số 6)	H8 (thửa số 742, tờ bản đồ số 6)	200.000 - 300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.10	Ngõ liên gia	Hoa Hới (thửa số 7., tờ bản đồ số 11)	Võ Tình (thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	200.000	400.000	
2.11	Ngõ liên gia	Phan Hùng (thửa số 413, tờ bản đồ số 6)	Hà Thành (thửa số 168, tờ bản đồ số 6)	200.000	400.000	
2.12	Ngõ liên gia	Hoàng Đình Quyền (thửa số 295, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Ngọc Phú (thửa số 161, tờ bản đồ số 10)	200.000	400.000	
...	Các thửa còn lại			200.000	400.000	
3	Xóm Hồng Tân					
3.1	Đường trục chính	Ngô Dũng (thửa số 701+642, tờ bản đồ số 4)	Khắc Hồng (thửa số 138, tờ bản đồ số 8)	200.000	500.000	
3.2	Đường trục chính	Ngô Quế (thửa số 127, tờ bản đồ số 8)	Phan Văn Bá (thửa số 1, tờ bản đồ số 8)	200.000	500.000	
3.3	Đường trục chính	Trần Thống (Hiệp) (thửa số 37, tờ bản đồ số 8)	Trần Tài (thửa số 747, tờ bản đồ số 4)	200.000	500.000	
3.4	Đường trục chính	Nguyễn Thị Hiền (thửa số 702, tờ bản đồ số 4)	Ngô Văn Phương (thửa số 670, tờ bản đồ số 5)	200.000	500.000	
3.5	Đường trục chính	Viết Hưng- Nguyễn Văn Hùng (thửa số 735, tờ bản đồ số 4)	Nguyễn Văn Chung (thửa số 745, tờ bản đồ số 5)	200.000	500.000	
3.6	Đường trục chính	Thảo Tình (thửa số 420, tờ bản đồ số 4)	Lê Thị Hương(Ngũ) (thửa số 37, tờ bản đồ số 4)	200.000	500.000	
3.7	Đường trục chính	Thảo Tình (thửa số 420, tờ bản đồ số 4)	Văn Bá Hùng (thửa số 60, tờ bản đồ số 5)	200.000	500.000	
3.8	Đường trục chính	Trần Thành (thửa số 217, tờ bản đồ số 5)	Khắc Thu (thửa số 257(121, tờ bản đồ số 1)	200.000	500.000	
3.9	Đường trục chính	Nguyễn Văn Trường (thửa số 60, tờ bản đồ số 4)	Bà Lan Bá (thửa số 15, tờ bản đồ số 4)	200.000	500.000	
3.10	Ngõ liên gia	Công Hùng (thửa số 62, tờ bản đồ số 4)	Bà Lan Tường (thửa số 14, tờ bản đồ số 4)	200.000	400.000	
3.11	Ngõ liên gia	Cao Thị Thắm (thửa số 115, tờ bản đồ số 4)	Cao Thị Thuyết (thửa số 275, tờ bản đồ số 4)	200.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.12	Đường trục chính	Nguyễn Quang Trung (thửa số 488, tờ bản đồ số 2)	Văn Bá Minh(Quế) (thửa số 286, tờ bản đồ số 2)	200.000	500.000	
3.13	Đường trục chính	Ngô Chương (thửa số 53, tờ bản đồ số 5)	Ngô Thế Cường (thửa số 175, tờ bản đồ số 2)	200.000	500.000	
3.14	Đường trục chính	Lê Chư Tùng (thửa số 425, tờ bản đồ số 5)	Phan Lê Thụ (thửa số 67, tờ bản đồ số 3)	200.000	500.000	
3.15	Đường trục chính	Lê Chư Tùng (thửa số 425, tờ bản đồ số 5)	Lê Thị Tứ (Bính) (thửa số 47, tờ bản đồ số 9)	200.000	500.000	
3.16	Đường trục chính	Văn Bá Trường (thửa số 691, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Tiến Hạnh (thửa số 639, tờ bản đồ số 5)	200.000	500.000	
3.17	Ngõ liên gia	Ngô Liên (thửa số 29, tờ bản đồ số 9)	Ngô Bình (thửa số 22, tờ bản đồ số 9)	200.000	400.000	
3.18	Đường Bồng Vang	Khắc Đô (thửa số 281, tờ bản đồ số 5)	Lê Toàn (thửa số 480, tờ bản đồ số 5)	200.000	500000	
3.19	Ngõ liên gia	Lê Thìn (thửa số 261, tờ bản đồ số 9)	Hữu Thu (thửa số 174, tờ bản đồ số 9)	200.000	400.000	
3.20	Ngõ liên gia	Lê Hòa (thửa số 274, tờ bản đồ số 9)	Lê Lập (thửa số 223, tờ bản đồ số 9)	200.000	400.000	
3.21	Ngõ liên gia	Đền Ô (thửa số 148, tờ bản đồ số 9)	Ngô Kim Trọng (thửa số 175, tờ bản đồ số 9)	200.000	400.000	
3.22	Các thửa còn lại			200.000	400.000	
4	Xóm Hồng Minh					
4.1	Đường trục chính	Châu Hiền (thửa số 732, tờ bản đồ số 14)	Ngọc Chiến (thửa số 402, tờ 14)		500.000	
4.2	Đường trục chính	Văn Bá Kim (thửa số 640, tờ bản đồ số 14)	Văn Bá Ban (thửa số 422 , tờ 14)		500.000	
4.3	Đường trục chính	Nguyễn Thế Danh, Nguyễn Văn Xuân (thửa số 338 , tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Hùng(NM gạch) (thửa số 1019 , tờ 14)		500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4	Đường trục chính	Nhà VH xóm 3 cũ (thửa số 405 , tờ bản đồ số 14)	Bên Hương (thửa số 471 , tờ 14)		500.000	
4.5	Đường trục chính	Nguyễn Trọng Tuyết (thửa số 1088 , tờ bản đồ số 13)	Bên Hương. Nguyễn Khắc Hải (thửa số 1165 , tờ 13)		500.000	
4.6	Đường trục chính	Nguyễn Văn Trinh (thửa số 619, tờ bản đồ số 13)	Đào Khánh (thửa số 543 , tờ 13)		500.000	
4.7	Đường trục chính	Văn Đình Công (thửa số 799, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Hữu Thành (thửa số 733 , tờ 13)		500.000	
4.8	Đường trục chính	Trần Thị Châu (thửa số 953 , tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Ngọc Lưu (thửa số 447 , tờ 13)		500.000	
4.9	Đường trục chính	Nguyễn Ngọc Chiến - Ngọc Diệu (thửa số 10, tờ số 12; - thửa 652, tờ 8)	Nguyễn Ngọc Thắng (thửa số 293 , tờ 8)		500.000	
4.10	Đường trục chính	Nguyễn Công Quang (thửa số 570, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Ngọc Hải (thửa số 502 , tờ 13)		500.000	
4.11	Đường trục chính	Bà Thảo (thửa số 637 , tờ bản đồ số 13)	Ngô Hiếu (thửa số 968 , tờ 13)		500.000	
4.12	Đường trục chính	Nguyễn Ngọc Hải (thửa số 502 , tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Ngọc Thanh (Ngọc Hường) (thửa số 411 , tờ 13)		500.000	
4.13	Đường trục chính	Nguyễn Ngọc Thắng (thửa 24, tờ số 12)	Nguyễn Ngọc Hóa (thửa số 641, tờ 8)		500.000	
4.14	Đường trục chính	Nguyễn Ngọc Hóa (thửa số 641, tờ 8)	Nguyễn Công Trung (thửa số 402 , tờ 13)		500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM NGHĨA - HUYỆN NAM ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ					
	Quốc lộ 15	Trần Nam Hưng Từ thửa 305, tờ bản đồ 10(Nhà ông Nguyễn Văn Hợi)	Cổng văn hóa Đến thửa 723, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Cảnh Trung)	2.000.000	8.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 616, tờ bản đồ 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	Trường mầm non tư thực Đến thửa 903, tờ bản đồ 11 (Nhà ông Nguyễn Đình Quang)	2.200.000	9.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 924, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Đồng)	Đến Thửa 1013, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Công Ba)	3.000.000	10.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 1012, tờ bản đồ 11 (Nhà ông Lê Thanh Phương)	Cây xăng dưới Đến thửa 1269, tờ bản đồ 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Hoan)	2.200.000	9.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 12, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa)	Đến thửa 63, tờ bản đồ 14 (Nhà bà Hoàng Thị Thủy)	2.000.000	8.500.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 64, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Phụng)	Đến thửa 243, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Trần Hữu Tiến)	1.200.000	6.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 176, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Nguyễn Xuân Quý)	Đến thửa 334, tờ bản đồ 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa)	1.000.000	5.000.000	
2	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xã 1	Từ thửa 1402, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Huân)	Đến thửa 1553, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Lê Văn Hạnh)	300.000	500.000	
		Từ thửa 42, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Nguyễn Thị Tâm)	Đến thửa 298, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Hân)	350.000	450.000	
		Từ thửa 1288, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Lê Thị Hoa)	Đến thửa 1311, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Quang)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1601, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Duy)	Đến thửa 1646, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Nhuận)	300.000	450.000	
		Từ thửa 342, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Lê Văn Bình)	Đến thửa 1311, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Thắng)	300.000	450.000	
		Từ thửa 484, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Đến thửa 669, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Lâm)	300.000	450.000	
		Từ thửa 509, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Hợi)	Đến thửa 668, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đặng Đức Cường)	300.000	450.000	
		Từ thửa 874, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Vương Đình Phúc)	Đến thửa 524, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Phan Lê Nam)	300.000	500.000	
		Từ thửa 941, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Ty)	Đến thửa 1067, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Phan Lê Nam)	300.000	500.000	
		Từ thửa 35, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Trần Thị Niêm)	Đến thửa 41, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn)	350.000	450.000	
		Từ thửa 84, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Phan Văn Phú)	Đến thửa 85, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Ngô Công Bá)	350.000	450.000	
		Từ thửa 55, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Viết Hùng)	Đến thửa 56, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Nhuận)	350.000	450.000	
		Từ thửa 43, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Tám)	Đến thửa 1911, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Quang)	350.000	500.000	
		Từ thửa 1912, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Hà)	Đến thửa 2033, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Nguyễn Thị Hương)	350.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 1857, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Chung)	Đến thửa 1862, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Bá Lân)	300.000	600.000	
		Từ thửa 1830, tờ bản đồ số 8(Nhà ông Phan Lê Nhuận)	Đến thửa 1802, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	300.000	600.000	
	Đường xã 2	Từ thửa 1101, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Khang)	Đến thửa 1930, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Lạc)	300.000	700.000	
		Từ thửa 1102, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Huệ)	Đến thửa 1339, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	300.000	700.000	
		Từ thửa 1927, tờ bản đồ số 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Thuận)	Đến thửa 202, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Bắc)	300.000	700.000	
		Từ thửa 1953, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Trần Xuân Lâm)	Đến thửa 1218, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
		Từ thửa 268, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Phúc)	Đến thửa 1101, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Sinh)	300.000	800.000	
		Từ thửa 277, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Đức Thành)	Đến thửa 660, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Chung)	300.000	800.000	
		Từ thửa 805, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Xuân Đức)	Đến thửa 900, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Thái Văn Thiệp)	400.000	900.000	
		Từ thửa 757, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Duy Văn Bốn)	Đến thửa 922, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Xuân Hùng)	300.000	900.000	
	Đường xã 3	Từ thửa 364, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Quang Nghĩa)	Đến thửa 171, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	300.000	450.000	
		Từ thửa 132, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Châu)	Đến thửa 1264, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Lê Văn Hùng)	350.000	450.000	
		Từ thửa 173, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Châu)	Đến thửa 66, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Hoàn)	350.000	400.000	
		Từ thửa 1256, tờ bản đồ số 4(Nhà ông Đinh Văn Tiến)	Đến thửa 334, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Xuân Huân)	300.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 50, tờ bản đồ số 8(Nhà ông Nguyễn Đình Ba)	Đến thửa 428, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Đinh Văn Hải)	300.000	400.000	
		Từ thửa 329, tờ bản đồ số 3(Nhà ông Đinh Văn Thanh)	Đến thửa 327, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Bá Lân)	300.000	400.000	
		Từ thửa 435, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Trọng Đồng)	Đến thửa 207, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Trần Thắng)	300.000	400.000	
	Đường xã 4	Từ thửa 337, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Lê Thị Tam)	Đến thửa 324, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Hữu Lục)	220.000	1.200.000	
		Thửa 339, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Trần Văn Sơn)		220.000	1.200.000	
		Từ thửa 322, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Lê Thị Đào)	Đến thửa 357, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Công)	220.000	900.000	
		Từ thửa 551, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Vũ Thị Hòì)	Đến thửa 107, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Trần Đình Hồng)	220.000	900.000	
		Từ thửa 1160, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Tân)	Đến thửa 883, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Bá Hòa)	300.000	800.000	
		Từ thửa 1304, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 1199, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Phạm Thị Hồng)	300.000	800.000	
		Từ thửa 513, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Em)	Đến thửa 145, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Thái Văn Đường)	300.000	1.000.000	
		Từ thửa 518, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Bùi Bá Khang)	Đến thửa 1862, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Bá Lân)	300.000	1.000.000	
		Từ thửa 212, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Lê Thị Hậu)	Đến thửa 576, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Toàn Quế)	300.000	900.000	
		Từ thửa 273, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	Đến thửa 1135, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Ngô Việt Quảng)	300.000	900.000	
		Từ thửa 1033, tờ bản đồ số 11(Nhà ông Lê Cảnh Toàn)	Đến thửa 889, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Đường)	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 884, tờ bản đồ số 11(Nhà bà Phan Thị Lưu)	Đến thửa 1396, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Sỹ Phương)	300.000	700.000	
	Đường xã 5	Từ thửa 986, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Đình Tuấn)	Đến thửa 907, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	1.000.000	1.400.000	
		Từ thửa 977, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Trần Kim Việt)	Đến thửa 919, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Trần Đồng)	1.000.000	1.400.000	
		Từ thửa 1238, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1108, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Văn Bá Hóa)	400.000	900.000	
		Từ thửa 1170, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Chín)	Đến thửa 834, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Tiếp)	300.000	900.000	
		Từ thửa 1109, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Văn Bá Hóa)	Đến thửa 1141, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Cảnh Linh)	300.000	850.000	
		Từ thửa 668, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Xuân Hiệp)	Đến thửa 695, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Quang Lợi)	300.000	850.000	
		Từ thửa 502, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Duy Tường)	Đến thửa 379, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn)	300.000	800.000	
		Từ thửa 527, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Trọng)	Đến thửa 401, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Từ)	300.000	800.000	
		Từ thửa 1395, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Thanh Hải)	Đến thửa 1228, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn)	300.000	700.000	
	Đường xã 7	Từ thửa 1963, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Thanh)	Đến thửa 809, tờ bản đồ số 6 (Nhà bà Nguyễn Thị Xuân)	300.000	600.000	
		Từ thửa 1143, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Trần Văn Bắc)	Đến thửa 526, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Cầu)	300.000	600.000	
	Đường xã 8	Từ thửa 235, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Duy Bá)	Đến thửa 1606, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Liệu)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1253, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Lục)	Đến thửa 1600, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Hoàng)	300.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xã 9	Từ thửa 1798, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Nam)	Đến thửa 1759, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Bát)	300.000	700.000	
	Đường xã 10	Từ thửa 96, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	Đến thửa 105, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Nguyễn Thị Minh)	300.000	900.000	
		Từ thửa 108, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Đặng Xuân Trường)	Đến thửa 118, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ)	300.000	900.000	
		Từ thửa 1389, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Như Đại)	Đến thửa 111, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	300.000	800.000	
		Từ thửa 511, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Chuyên)	Đến thửa 140, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Dương Đình Tản)	300.000	800.000	
		Từ thửa 244, tờ bản đồ số 14 Nhà ông Nguyễn Văn Trường		1.200.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm 1					
1.1	Đường xóm	Từ thửa 101, tờ bản đồ số 2 (Nhà ông Nguyễn Văn Quỳnh)	Đến thửa 100, tờ bản đồ số 2 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1086, tờ bản đồ số 7 (Nhà bà Trần Thị Châu)	Đến thửa 1036, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Hùng)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1952, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 1131, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Xuân)	300.000	450.000	
		Thửa 1136, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ)		300.000	450.000	
		Từ thửa 2085, tờ bản đồ số 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Thái)	Đến thửa 1344, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Lộc)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1615, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Dược)	Đến thửa 140, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Nhâm)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1616, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Tựu)	Đến thửa 1210, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Hữu Đại)	300.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 1746, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Trần Văn Hữu)	Đến thửa 198, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Đương)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1748, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Trinh)	Đến thửa 141, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Trần Văn Lợi)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1217, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Kỳ)	Đến thửa 264, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Niềm)	300.000	450.000	
		Từ thửa 278, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Hiến)	Đến thửa 380, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Vinh)	300.000	450.000	
		thửa 1224, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Xuân Sáng)		350.000	450.000	
		Từ thửa 444, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Trần Văn Ngọc)	Đến thửa 813, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Đinh Văn Tứ)	300.000	450.000	
		thửa 801, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Đinh Văn Khiêm)		300.000	450.000	
		Từ thửa 921, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Đinh Văn Đăng)	Đến thửa 711, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Nguyễn Văn An)	300.000	450.000	
1.2	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 02, tờ bản đồ số 06, tờ bản đồ số 07, tờ bản đồ số 11		300.000	400.000	
2	Xóm 2					
2.1	Đường xóm	Từ thửa 64, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Trần Châu Âu)	Đến thửa 1138, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	300.000	500.000	
		Từ thửa 923, tờ bản đồ số 6 (Nhà bà Nguyễn Thị Quang)	Đến thửa 730, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Trần Văn Đồng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 858, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Văn Trọng)	Đến thửa 221, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Tín)	300.000	500.000	
		Từ thửa 55, tờ bản đồ số 10 (Nhà bà Nguyễn Thị Lượm)	Đến thửa 201, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Hữu Huệ)	300.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 245, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Hữu Quý)	Đến thửa 609, tờ bản đồ số 10	300.000	500.000	
		Từ thửa 250, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Trần Văn Lý)	Đến thửa 390, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Văn Sáng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 707, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Sáng)	Đến thửa 323, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Dung)	300.000	500.000	
		Từ thửa 1239, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Hóa)	Đến thửa 383, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Trần Thị Huệ)	300.000	500.000	
		thửa 467, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Từ Đức Tân)		300.000	500.000	
		thửa 503, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Sỹ Hòa)		300.000	500.000	
	tuyển linh lý lại nhà ông hán	Từ thửa 1557, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Đức)	Đến thửa 1417, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Trần Minh)	300.000	500.000	
		Từ thửa 528, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Châu)	Đến thửa 575, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Minh)	300.000	500.000	
2.2	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 06, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11		300.000	450.000	
2.3	Khu đấu giá					
	Vùng Ba Hàng mới	Từ thửa 1163, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1589, tờ bản đồ số 11		1.400.000	
		Từ thửa 1610, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1588, tờ bản đồ số 11		1.200.000	
		thửa 1611, tờ bản đồ số 11			1.200.000	
	Vùng Nương Rông mới	Từ thửa 771, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 778, tờ bản đồ số 10		600.000	
		Từ thửa 770, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 763, tờ bản đồ số 10		600.000	
		Từ thửa 755, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 762, tờ bản đồ số 10		450.000	
		Từ thửa 754, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 747, tờ bản đồ số 10		450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Xóm 3					
3.1	Đường xóm	Từ thửa 322, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Cừ)	Đến thửa 445, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Bá Hóa)	300.000	500.000	
		Từ thửa 1306, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Lê Khánh)	Đến thửa 450, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Công Hoàn)	300.000	500.000	
		Từ thửa 449, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Minh)	Đến thửa 1651, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông)	300.000	500.000	
		Từ thửa 477, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	Đến thửa 1498, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Hậu)	300.000	500.000	
		Từ thửa 1121, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lưu Xuân Oanh)	Đến thửa 498, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Huy Hoàng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 1267, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Phan Văn Mạnh)	Đến thửa 1200, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Bùi Bá Khang)	300.000	500.000	
		Từ thửa 471, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Châu)	Đến thửa 1641, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Hòa)	300.000	500.000	
		Từ thửa 500, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Phác)	Đến thửa 501, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Lê Thị Hường)	300.000	500.000	
		Từ thửa 597, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Quốc Phú)	Đến thửa 660, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Hùng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 667, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Phụng)	Đến thửa 799, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Phúc)	300.000	500.000	
		Từ thửa 851, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Hoàng Đình Tuấn)	Đến thửa 946, tờ bản đồ số 12	300.000	500.000	
		Từ thửa 902, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Phan Thị Thìn)	Đến thửa 1010, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Mạo)	300.000	500.000	
		Từ thửa 863, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Lê Văn Long)	Đến thửa 910, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Hùng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 289, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Đình Hóa)	Đến thửa 984, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Vương Đình Thắng)	300.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 1423, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Duy Phát)	Đến thửa 1391, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Cường)	300.000	500.000	
		Từ thửa 124, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Trần Khoa)	Đến thửa 1394, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Đinh Văn Hào)	300.000	500.000	
		Từ thửa 629, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Hồng Quang)	Đến thửa 565, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đặng Hồng Sơn)	300.000	500.000	
		Từ thửa 682, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Ngô Viết Sỹ)	Đến thửa 760, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Phan Lê Hà)	300.000	500.000	
		Từ thửa 828, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Đến thửa 1326, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 911, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Võ Trọng Hòa)	Đến thửa 827, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Phan Quang Thành)	300.000	500.000	
		Từ thửa 934, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Cảnh Thủy)	Đến thửa 892, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Trung)	300.000	500.000	
		Từ thửa 104, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Ngô Công Hòe)	Đến thửa 88, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Ngô Công Hòe)	300.000	500.000	
		Từ thửa 83, tờ bản đồ số 14 (Nhà bà Trần Thị Phương)		300.000	500.000	
		Từ thửa 55, tờ bản đồ số 14 (Nhà bà Nguyễn Thị Luận)	Đến thửa 42, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Hường)	300.000	500.000	
3.2	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ số 14		300.000	450.000	
4	Xóm 4					
4.1	Đường xóm	Từ thửa 1698, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Thúc Tuyến)	Đến thửa 1846, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Ngô Công Chín)	350.000	450.000	
		Từ thửa 2009, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Văn Danh)	Đến thửa 2003, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Toàn)	350.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 508, tờ bản đồ số 9 (Nhà bà Nguyễn Thị Sâm)	Đến thửa 463, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Trần Văn Lục)	300.000	450.000	
		Từ thửa 32, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Quý Sáng)	Đến thửa 195, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Thanh)	300.000	450.000	
		Từ thửa 51, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Thắng)	Đến thửa 237, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Sỹ)	300.000	450.000	
		Từ thửa 305, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	Đến thửa 1618, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Bá Hiếu)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1332, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Tân)	Đến thửa 466, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỷ)	300.000	450.000	
		Từ thửa 207, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Đậu Văn An)	Đến thửa 252, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Lê Quán Vượng)	300.000	450.000	
		Từ thửa 251, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Hồ Đường)	Đến thửa 110, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Lê Văn Quang)	300.000	450.000	
		Từ thửa 203, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Trần Kim Bình)	Đến thửa 188, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Lê Văn Minh)	300.000	450.000	
		Từ thửa 537, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Danh)	Đến thửa 729, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Trí)	300.000	450.000	
4.2	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 08, tờ bản đồ số 09, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 13		300.000	400.000	
5	Xóm 5					
5.1	Đường xóm	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Thành)	Đến thửa 1450, tờ bản đồ số 4	300.000	400.000	
		Từ thửa 72, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Nguyễn Thị Loan)	Đến thửa 318, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Trần Thị Hà)	300.000	400.000	
		Từ thửa 135, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 2019, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Lê Văn Chắt)	300.000	400.000	
		Từ thửa 107, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Đinh Văn Phú)	Đến thửa 1448, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Trần Văn Dương)	300.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 484, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Hữu Sáng)	Đến thửa 630, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Việt)	300.000	400.000	
		Từ thửa 200, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Văn Hợp)	Đến thửa 716, tờ bản đồ số 4	300.000	400.000	
		Từ thửa 788, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỷ)	Đến thửa 1210, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Lê Văn Đức)	300.000	400.000	
		Từ thửa 1207, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Trần Ngọc)	Đến thửa 787, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Thị Hương)	300.000	400.000	
		Từ thửa 1093, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn)	Đến thửa 1255, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Đinh Văn Xuân)	300.000	400.000	
		Từ thửa 423, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Đinh Văn Thanh)	Đến thửa 203, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Văn Toàn)	300.000	400.000	
		Từ thửa 263, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Xuân Linh)	Đến thửa 202, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Bá Lân)	300.000	400.000	
		Từ thửa 624, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Bá Đường)	Đến thửa 204, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Xuân Dũng)	300.000	400.000	
		Từ thửa 1208, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Dũng)	Đến thửa 1335, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Hữu Trường)	300.000	400.000	
		Từ thửa 133, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Đến thửa 313, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Quang Nghĩa)	300.000	400.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM THANH - HUYỆN NAM ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	ĐƯỜNG HUYỆN					
1	Đường ĐH.05 - Tuyến vào trung tâm xã Nam Thanh	Ô Quế Mân, thửa 1553, TBĐ 33	Ô Trình Chương, Thửa 1205, TBĐ 33	1.000.000	8.000.000	
2	Đường ĐH.05 - Tuyến vào trung tâm xã Nam Thanh	Nguyễn Văn Luân, Thửa 1188, BĐ29	Ô Phạm Văn Sinh, Thửa 991, BĐ29	700.000	6.000.000	
3	Đường ĐH.05 - Tuyến vào trung tâm xã Nam Thanh	Ô Nguyễn Bá Nam, Thửa 637, BĐ29	Bà Đình Thị Ngụ, Thửa 3396, BĐ30	500.000	6.000.000	
4	Đường ĐH.10 - Tuyến ven núi Đại Huệ	Ông Bùi danh Lợi, thửa 399, BĐ 33	Ông Hùng Xích, Thửa 604, BĐ33	700.000	7.000.000	
5	Đường ĐH.10 - Tuyến ven núi Đại Huệ	Ô Bùi Danh Khánh, Thửa 559, BĐ 33	Nguyễn Thị Hường. Thửa 298, BĐ30	1.000.000	7.000.000	
6	Đường ĐH.2 - Tuyến liên xã Nam Nghĩa - Nam Thanh	Ông Nguyễn Hữu Sơn, thửa 193, BĐ 11	Ông Bùi Danh Đệ, thửa 830, BĐ6	400.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
I	Xóm 1					

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường trục chính Xóm 1	Ô Định Yên, thửa 149, TBĐ 34	Ô Đậu Văn Ngân, Thửa 441, BĐ 34	500.000	1.800.000	
2	Đường trục chính Xóm 1	Ô Trần Văn Nam, Thửa 646, BĐ 33	Bà Bùi Thị Loan, Thửa 4400, BĐ 34	500.000	2.200.000	
3	Đường trục xóm	Ô Trần Văn Sơn, Thửa 644, BĐ 33	ông Nguyễn Văn Lợi, Thửa 1102, BĐ 33	400.000	1.000.000	
4	Đường trục xóm	Ô Trần Văn Bình, Thửa 1109, BĐ 33	ông Nguyễn Văn Hải, Thửa 491, BĐ 34	400.000	1.000.000	
5	Đường trục xóm	Bà Phạm Thị Liêm, Thửa 510, BĐ 34	Ô Nguyễn Bá Thảo, Thửa 472, BĐ 34	400.000	1.000.000	
6	Đường trục xóm	Ô Đinh Văn Ngụ, Thửa 150, BĐ 34	Bà Đinh Thị Thìn, Thửa 410, BĐ 34	300.000	1.000.000	
7	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Mạo Thửa 934, BĐ 33	Ô Nguyễn Hoàng Vị, Thửa 508, BĐ 34	300.000	1.000.000	
8	Đường trục xóm	Ô Trần Văn Thanh, Thửa 771, BĐ 33	Bà Bùi Quỳnh Hoa, Thửa 903, BĐ 33	300.000	1.000.000	
9	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Hữu Định, Thửa 149, BĐ 34	Ô Bùi Hữu Nuôi, Thửa 266, BĐ 34	300.000	1.000.000	
10	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Từ Bắc, Thửa 506, BĐ 33	Ô Bùi Hữu Cần, Thửa 175, BĐ 34	300.000	1.000.000	
11	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Hoa, Thửa 265, BĐ 33	Ô Bùi Thanh Hải, Thửa 1737, BĐ 29	500.000	1.000.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối			
12	Đường trục xóm	Ô Lê Xuân Nam, Thửa 298, BĐ 33	Ô Bùi Danh Quang, Thửa 451, BĐ 33	400.000	1.000.000	
13	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Thanh, Thửa 299, BĐ 33	Bà Võ Thị Lan, Thửa 2135, BĐ 29	400.000	1.000.000	
14	Các thửa còn lại	(Các thửa còn lại tại tờ bản đồ 33, 34)	(Các thửa còn lại tại tờ bản đồ 33, 34)	400.000	1.000.000	
II	Xóm 2					
1	Đường trục chính Xóm 2	Ô Bùi Danh Hùng, Thửa 1682, BĐ 29	Ô Trần Văn Hùng, Thửa 2768, BĐ 30	500.000	1.800.000	
2	Đường trục chính Xóm 2	Ô Ngô Đức Tích Thửa 1738, BĐ 29	Bà Nguyễn Thị Mai, Thửa 1186, BĐ 29	500.000	1.800.000	
3	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Thái Hoà Thửa 1503, BĐ 29	Ô Nguyễn Công Trường, Thửa 1296, BĐ 29	400.000	1.000.000	
4	Đường trục xóm	Ô Bùi Danh Toàn, Thửa 1408, BĐ 29	Ô Đậu Văn Tuấn, Thửa 2428, BĐ 29	300.000	1.000.000	
5	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Đình Sơn, Thửa 1631, BĐ 29	Ô Nguyễn Hữu Sơn, Thửa 2427, BĐ 30	300.000	1.000.000	
6	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Trọng Hoàng, Thửa 4157, BĐ 29	Ô Nguyễn Đình Hưng, Thửa 1192, BĐ 29	300.000	1.000.000	
7	Đường trục xóm	Bà Võ Thị Cơ, Thửa 1349, BĐ 29	Ô Bùi Danh Nhuận. Thửa 1139, BĐ 29	400.000	600.000	
III	Xóm 3					

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường trục chính xóm 3	Ô Nguyễn Hồng Sơn Thửa 2504, BĐ 29	Ô Phạm Văn Minh, Thửa 1414, BĐ 30	300.000	2.200.000	
2	Đường trục xóm	Bà Lê Thị Châu, Thửa 990, BĐ 30	Ô Đinh Xuân Tam Thửa 521, BĐ 20	400.000	1.000.000	
3	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Nhạ, Thửa 524 BĐ 30	Ô Nguyễn Quốc Toàn, Thửa 2865, BĐ 30	400.000	1.000.000	
4	Đường trục xóm	Ô Đinh Xuân Quế, Thửa 212, BĐ 30	Ô Bùi Danh Minh, Thửa 87 BĐ 29	400.000	1.000.000	
5	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Đình Hiệp, Thửa 2203, BĐ 29	Ô Nguyễn Đình Cung, Thửa 516, BĐ 30	400.000	1.000.000	
6	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Bá Duẩn, Thửa 230, BĐ 29	Ô Nguyễn Văn Huệ, Thửa 2888, BĐ 29	400.000	1.200.000	
7	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Văn Mậu Thửa 483 BĐ 29	Ô Võ Văn Mạo, Thửa 597 BĐ 29	300.000	1.000.000	
8	Đường trục xóm	Ô Đinh Hữu Châu, Thửa 562, BĐ 29	Ô Trần Văn Chín, Thửa 272, BĐ 29	300.000	1.000.000	
9	Đường trục xóm	Ô Bùi Hữu Phương, Thửa 274, BĐ 29	Bà Lê Thị Tiu, Thửa 524, BĐ 29	300.000	1.000.000	
10	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Đình Dụng, Thửa 803, BĐ 30	Bà Đinh Thị Mẫn, Thửa 750, BĐ 30	300.000	1.000.000	
IV	Xóm 4					

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường trục chính xóm 4	Ô Đậu Đức Đoàn, Thửa 1150, BĐ 30	Ô Nguyễn Hữu Hân, Thửa 645, BĐ 29	600.000	1.200.000	
2	Đường trục chính xóm 4	Ô Nguyễn Văn Thanh, thửa 566, BĐ 29	Bà Nguyễn Thị Thuỷ, Thửa 338, BĐ 28	500.000	1.200.000	
3	Đường trục xóm	Bà Lê Thị Thắm, Thửa 1149, BĐ 29	Ô Nguyễn Hữu Hùng, Thửa 1121, BĐ 29	700.000	1.200.000	
4	Đường trục xóm	Bà Đinh Thị Khuê, Thửa 773, BĐ 29	Ô Đinh Văn Nam, Thửa 1066, BĐ 29	300.000	1.000.000	
5	Đường trục xóm	Ô Bùi Quốc Ấn, Thửa 699, BĐ 29	Ô Lê Xuân Lý, Thửa 500, BĐ 28	300.000	1.000.000	
6	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Châu, Thửa 705, BĐ 28	Ô Phạm Văn Hữu, Thửa 572, BĐ 28	400.000	1.000.000	
V	Xóm 5					
1	Đường trục chính xóm 5	Bà Bùi Thị Ngũ, Thửa 1081, BĐ 26	Ô Nguyễn Xuân Hồng, thửa 1474, BĐ 20	700.000	3.000.000	
2	Đường trục chính xóm 5	Ô Đinh Xuân Mạn, Thửa 1035, BĐ 20	Ô Bùi Danh Trình, Thửa 806, BĐ 20	500.000	3.000.000	
3	Đường trục chính xóm 5	Ô Bùi Hữu Nhật, thửa 743, BĐ 20	Ô Đinh Văn Chung, Thửa 498, BĐ 20	500.000	2.500.000	
4	Đường trục chính xóm 5	Ô Lê Xuân Minh, Thửa 462, BĐ 20	Bà Nguyễn Thị Nhâm, Thửa 89, BĐ 20	400.000	1.000.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối			
5	Đường trục chính xóm 5	Ô Nguyễn Võ An, Thửa 142, BĐ 20	Ô Đinh Hữu Khởi, Thửa 777, BĐ 20	500.000	1.000.000	
6	Đường trục chính xóm 5	Ô Trần Văn Tiến , Thửa 497, BĐ 20	Ô Võ Văn Sơn, Thửa 1132, BĐ 20	400.000	1.000.000	
7	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Trọng Hiên, thửa 1037, BĐ 20	Bà Phạm Thị Nga, Thửa 684, BĐ 20	400.000	1.000.000	
8	Đường trục xóm	Ô Lê Xuân Huệ, Thửa 1040, BĐ 20	Ô Ngô Công Sơn, Thửa 814, BĐ 20	400.000	1.000.000	
9	Đường trục xóm	Ô Vương Ngọc Hải, Thửa 898, BĐ 20	Ô Nguyễn Trọng Hùng , Thửa 500, BĐ 20	400.000	1.000.000	
10	Đường trục xóm	Ô Bùi Hữu Châu, Thửa 848, BĐ 20	Ô Nguyễn Hữu Dũng, Thửa 1670, BĐ 20	500.000	1.000.000	
11	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Văn Sơn, Thửa 591, BĐ 20	Bà đình Thị Nhị, Thửa 405 , BĐ 20	300.000	1.000.000	
12	Đường trục xóm	Ô Lê Văn Sơn, Thửa 557, BĐ 20	Bà Lê Thị Lan , Thửa 241 , BĐ 20	300.000	1.000.000	
13	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Văn Minh , Thửa 25 , BĐ 20	Bà Nguyễn Thị Lan , Thửa 24 , BĐ 20	300.000	1.000.000	
14	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Châu , Thửa 1863 , BĐ 14	Bà Lê Thị Hường , Thửa 1610 , BĐ 14	300.000	1.000.000	
15	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Sỹ Tích , Thửa 43 , BĐ 20	Bà Trần Thị Lý , Thửa 1716 , BĐ 14	300.000	1.000.000	
16	Đường trục xóm	Ô Chu Văn Thanh , Thửa 1898, BĐ 14	Ô Bùi Danh Thân , Thửa 1667 , BĐ 14	300.000	1.000.000	
VI	Xóm 6					

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường trục chính xóm 6	Ô Nguyễn Đình Tuấn , Thửa 1024 , BĐ 26	Ô Hoàng Văn Khoa , Thửa 464 , BĐ 26	700.000	2.200.000	
2	Đường trục chính xóm 6	Ô Hoàng Văn Quang , Thửa 427 , BĐ 26	Ô Vương Ngọc Bình , Thửa 04 , BĐ 25	600.000	2.000.000	
3	Đường trục chính xóm 6	Ô Nguyễn Trung Đoàn , Thửa 03 , BĐ 25	Ô Lê Hồng Sơn , Thửa 735 , BĐ 19	500.000	1.800.000	
4	Đường trục xóm	Ô Bùi Danh Bảy , Thửa 587 , BĐ 26	Ô Võ Văn Bình , Thửa 51 , BĐ 25	400.000	1.000.000	
5	Đường trục xóm	Ô Lê Văn Châu , Thửa 724, BĐ 26	Bà Đặng Thị Nguyệt , Thửa 87 , BĐ 25	400.000	1.000.000	
6	Đường trục xóm	Ô Bùi Danh Hạnh , Thửa 91 , BĐ 25	Ô Lê Xuân Hùng , Thửa 811 , BĐ 26	400.000	1.000.000	
7	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Nhị, Thửa 32, BĐ 25	Ô Đặng Chánh Thuận, Thửa 1759, BĐ 19	300.000	1.000.000	
8	Đường trục xóm	Ô Phan Viết Hùng, Thửa 25 , BĐ 25	Ô Nguyễn Đình Khoa, Thửa 02 , BĐ 25	300.000	1.000.000	
9	Đường trục xóm	Bà Hoàng Thị Chắt, Thửa 1745 , BĐ 19	Ô Đình Xuân Thoả, Thửa 1682 , BĐ 19	300.000	1.000.000	
VII	Xóm 7					
1	Đường trục chính xóm 7	Ô Thái Văn Thành, Thửa 2287 , BĐ 19	Ô Phạm Hữu Nhạ, Thửa 423 , BĐ 19	500.000	1.800.000	
2	Đường trục xóm	Bà Đình Thị Châu, Thửa 520 , BĐ 19	Ô Dương Đình Bưởi, Thửa 233 , BĐ 19	400.000	800.000	
3	Đường trục xóm	Bà Đình Thị Hải, Thửa 162 , BĐ 19	Bà Nguyễn Thị Bình, Thửa 1860 , BĐ 13	300.000	800.000	
4	Đường trục xóm	Ô Đình Văn Minh, Thửa 1469 , BĐ 13	Ô Bùi Danh Tuy, Thửa 58 , BĐ 19	300.000	800.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối			
5	Đường trục xóm	Bà Lê Thị Liên, Thửa 86 , BĐ 19	Bà Lê Thị Hiền, Thửa 428 , BĐ 19	400.000	800.000	
6	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Hữu Sơn, Thửa 522 , BĐ 19	Ô Đặng Văn Hùng, Thửa 1841 , BĐ 19	400.000	800.000	
7	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Đình Cừ, Thửa 283 , BĐ 19	Ô Bùi thượng Hải, Thửa 1486 , BĐ 13	300.000	800.000	
8	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Đình Châu, Thửa 617 , BĐ 19	Bà Đình Thị Hà, Thửa 705 , BĐ 19	400.000	800.000	
VIII	Xóm 8					
1	Đường trục chính xóm 8	Ô Nguyễn Văn Quang, Thửa 684 , BĐ 19	Ô Trần văn Trung , Thửa 2531 , BĐ 12	500.000	1.200.000	
2	Đường trục chính xóm 8	Ô Bùi Tuấn Đồng, Thửa 384 , BĐ 19	Ô Nguyễn Bá Văn, Thửa 481 , BĐ 19	500.000	1.200.000	
3	Đường trục xóm	Ô Trần Văn Điền, Thửa 235 , BĐ 19	Ô Bùi Danh Cháu, Thửa 1028, BĐ 13	400.000	800.000	
4	Đường trục xóm	Ô Ngô Công Thành, Thửa 1027 , BĐ 13	Ô Bùi danh Lượng, Thửa 2528 , BĐ 12	300.000	800.000	
5	Đường trục xóm	Bà Đặng Thị Tuyết, Thửa 415 , BĐ 19	Bà Nguyễn Thị Hai, Thửa 438 , BĐ 18	300.000	800.000	
6	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Liên, Thửa 544 , BĐ 19	Ô Bùi Danh Bình, Thửa 561 , BĐ 18	400.000	800.000	
7	Đường trục xóm	Bà Nguyễn Thị Lan, Thửa 359 , BĐ 18	Ô Phan Công Liên, Thửa 2524 , BĐ 18	300.000	800.000	
8	Đường trục xóm	Ô Đình Văn Từ, Thửa 611 , BĐ 18	Ô Phan Công Cửu, Thửa 259 , BĐ 18	400.000	800.000	
IX	Xóm 9					

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường trục chính xóm 9	Ô phan Viết Minh, Thửa 1540, BĐ 12	Ô Nguyễn Hồ Ngọc, Thửa 2185, BĐ 12	400.000	1.000.000	
2	Đường trục chính xóm 9	Ô Lê Văn Nam, Thửa 76, BĐ 07	Ô Trần Văn Hải, Thửa 226, BĐ 06	300.000	1.000.000	
3	Đường trục chính xóm 9	Ô Lê Đình Hùng, Thửa 665, BĐ 12	Ô Nguyễn Quỳnh Tăng, Thửa 54, BĐ 11	400.000	1.000.000	
4	Đường trục xóm	Ô Phạm Ngọc Đệ, Thửa 501, BĐ 12	Ô Đậu Văn Giảng, Thửa 68, BĐ 07	300.000	1.000.000	
5	Đường trục xóm	Ô Nguyễn Đình Phi, Thửa 75, BĐ 07	Ô Nguyễn Văn Dũng, Thửa 477, BĐ 06	200.000	600.000	
6	Đường trục xóm	Ô Bùi Hữu Thân, Thửa 63, BĐ 07	Ô Bùi Danh Trường, Thửa 10, BĐ 07	300.000	600.000	
7	Đường trục xóm	Bà Bùi Thị Liên, Thửa 88, BĐ 07	ô Chu Văn Lập, Thửa 25, BĐ 07	300.000	600.000	
8	Đường trục xóm	Ông Trần Văn Thành, thửa 92, BĐ 11	Ông Lê Xuân Trường, thửa 2513, BĐ 12	300.000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NAM ĐÀN - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46A					
1	Quốc lộ 46A	Bà Hà (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 31)	Cầu Cao - khối Phan Bội Châu (đến thửa số 3,8 tờ bản đồ số 34)	9.000.000	25.000.000	
2	Quốc lộ 46A	Cầu Cao - khối Sa Nam (từ thửa số 365, 5 tờ bản đồ số 3 và 4)	Ngã tư khối Mai Hắc Đế và Hà Long (đến thửa số 1, 3602, 3624 tờ bản đồ số 25 và 15)	9.000.000	30.000.000	
3	Quốc lộ 46A	Cồn Bầu khối Nam Thung (từ thửa số 449, tờ bản đồ số 15)	Kho K5 khối Trường Sơn (đến thửa số 44, 45, tờ bản đồ số 13)	9.000.000	15.000.000	
2	Quốc lộ 46C					
4	Quốc lộ 46C	Quang Trung (Nguyễn Cảnh Toàn) (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 36)	Cầu Nam Đàn (Hồ Tiến Dũng khối Phan Bội Châu) (đến thửa số 44, 45, tờ bản đồ số 35)	9.000.000	15.000.000	
5	Quốc lộ 46C	Phan Bội Châu (Đào Văn Hồng) (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 35)	Ngã 3 Bến phà khối Sa Nam (Trần Xuân Hạnh)(đến thửa số 228, tờ bản đồ số 27)	9.000.000	20.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Quốc lộ 46C (VSL)	Phan Bội Châu (Trần Anh Dũng) (từ thửa số 309, tờ bản đồ số 34)	UBND Thị trấn cũ (đến thửa số 206, 161, tờ bản đồ số 35)	4.000.000	20.000.000	
3	Quốc lộ 15A					
7	Quốc lộ 15A	Ngã tư đèn đỏ (Bà Huệ) khối Hà Long (từ thửa số 3614, 3603, tờ bản đồ số 16)	Giáp UBND Thị trấn (Ông Dũng) (đến thửa số 3479, tờ bản đồ số 16)	4.000.000	20.000.000	
8	Quốc lộ 15A	Trạm y tế, Đình Ngọc Anh (từ thửa số 3226, tờ bản đồ số 16)	Khu tái định cư Phân Làng (Quy Chính) (đến thửa số 2357, 1954, tờ bản đồ số 10)	2.600.000	15.000.000	
9	Quốc lộ 15A	Chợ Dưng Vệ Nông (từ thửa số 1181 tờ bản đồ số 06)	Ngã 5 trường lái Vệ Nông (đến thửa số 168, 169, tờ bản đồ số 6)	1.100.000	12.000.000	
10	Quốc lộ 15A	Ngã 5 trường lái Vệ Nông (từ thửa số 147, 742, tờ bản đồ số 6)	Giáp Nam Thái (Tờ Đức Phúc (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 1)	1.100.000	10.000.000	
4	Đường huyện					
11	DH 3	Bến Phà Thị trấn Nam Đàn (ngã 3 quán bún Công Hồ) (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 26)	Mai Xuân Tề khối Mai Hắc Đế (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 26)	3.500.000	10.000.000	
12	DH 3	Hồ Công Sơn khối Hà Long (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 21)	Lê Thị Bơ khối Trường Sơn (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 13)	900.000	8.000.000	
13	DH 4	Ngã 4 đường Mai Hắc Đế - Hà Long (từ thửa số 56, 426, tờ bản đồ số 21)	Khu lăng mộ vua Mai (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 21)	900.000	8.000.000	
5	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
14	Đường Mai Hắc Đế	Ngã 4 Mai Hắc Đế (Võ Thị Tuyết) (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 25)	Ngã 4 chợ Sa Nam (Phan Công Cường) (đến thửa số 114, 139, tờ bản đồ số 27)	4.000.000	10.000.000	
15	Đường Phan Bội Châu	Ngân hàng nông nghiệp (Ngã 3) (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 34)	Xí nghiệp thủy lợi (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 36)	4.000.000	15.000.000	
16	Đường vào Bệnh viện	Quang Trung (Nguyễn Ngọc Nguyên) (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 33)	Quang Trung (Nguyễn Văn Minh) (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 36)	4.000.000	10.000.000	
17	Ngã 4 chợ Sa Nam ra Bến phà	Sa Nam (Phan Lê Phương) (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 27)	Sa Nam (Đậu Phi Hồ) (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 27)	4.000.000	20.000.000	
18	Đường Vincom	Quốc lộ 15A (từ thửa số 3611, tờ bản đồ số 16)	Cà phê Quê mình (đến thửa số 2204, 1151, tờ bản đồ số 16, 22)	6.000.000	25.000.000	
19		Nam Bắc Sơn (Phan Lê Dương) (từ thửa số 1146, 1165, tờ bản đồ số 22)	Khôi Vạn An (Nguyễn Viết Dũng) (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 22)	1.000.000	9.000.000	
20		Khôi Nhật Quang (Nguyễn Viết Thuận) (từ thửa số 910, 825, tờ bản đồ số 23)	Khôi Nhật Đông (Nguyễn Viết Dũng) (đến thửa số 1133, 1180, tờ bản đồ số 17)	500.000	7.000.000	
21		Ngã tư chợ Sa Nam (Nguyễn Xuân Hùng khối Nam Bắc Sơn) (từ thửa số 429, 382, tờ bản đồ số 22)	Cà phê Quê mình (Trần Văn Vỹ khối Nam Bắc Sơn)(đến thửa số 1126, tờ bản đồ số 22)	1.200.000	20.000.000	
22		Nguyễn Viết Dũng khối Nam Bắc Sơn (từ thửa số 1974, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Vinh khối Trung Đông (đến thửa số 2748, 2740, tờ bản đồ số 17)	1.200.000	12.000.000	
23		Đình Văn Chân khối Nam Bắc Sơn (từ thửa số 2723, tờ bản đồ số 17)	Lê Văn Tam khối Trung Đông (đến thửa số 604, 641, tờ bản đồ số 11)	1.200.000	8.000.000	
24		Quốc lộ 46 khối Nam Thung (ông Sơn) (từ thửa số 1849, tờ bản đồ số 14)	Ngã 5 trường lái khối Vệ Nông (ông Nhuân) (đến thửa số 1348, tờ bản đồ số 06)	1.200.000	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI					
1	Khối Vệ Nông					
1	Đường trục chính (QL15A cũ)	Ông Bùi Hữu Đông (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 6)	Bùi Thị Loan (đến thửa số 845, tờ bản đồ số 6)	1.100.000	6.000.000	
2	Đường trục chính (QL15A cũ)	Ông Trần Bá Thân (từ thửa số 832, tờ bản đồ số 5)	Trần Văn Hùng (đến thửa số 811, tờ bản đồ số 6)	1.100.000	6.000.000	
3	Đường từ Nhà văn hóa khối Vệ Nông đến ông Sơn	Nhà văn hóa khối Vệ Nông (từ thửa số 891, tờ bản đồ số 6)	Bà Bùi Thị Năm (đến thửa số 222, tờ bản đồ số 03)	500.000	4.000.000	
4	Đường từ Nhà văn hóa khối Vệ Nông đến ông Sơn	Bà Nguyễn Thị Cuối (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 3)	Ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 03)	500.000	3.000.000	
5	Đường vào trường lái	Ngã 5 Trường lái (Nguyễn Thành Chung) (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Toán (đến thửa số 331, tờ bản đồ số 5)	500.000	5.000.000	
6	Đường khối	Thái Văn Hải (từ thửa số 1052, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Văn Ngo (đến thửa số 1005, tờ bản đồ số 6)	300.000	3.000.000	
7	Đường khối	Trần Thị Hương (từ thửa số 732, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Văn An (đến thửa số 699, tờ bản đồ số 5)	300.000	3.000.000	
8	Đường khối	Nguyễn Lê Sơn (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 5)	300.000	3.000.000	
9	Đường khối	Nguyễn Văn Diệp (từ thửa số 835, tờ bản đồ số 5)	Trần Bá Hùng (đến thửa số 539, tờ bản đồ số 3)	300.000	3.000.000	
10	Đường khối	Nguyễn Trần Nam (từ thửa số 823, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Duy Hóa (đến thửa số 840, tờ bản đồ số 6)	300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11	Đường khối	Nguyễn Văn Sáu (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Trần Lục (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 6)	300.000	3.000.000	
12	Đường khối	Nguyễn Duy Phúc (từ thửa số 197, tờ bản đồ số 6)	NVH khối Vệ Nông (đến thửa số 1101, tờ bản đồ số 6)	300.000	4.000.000	
13	Khu Tái định cư đường điện 500kV năm 2008	Khu tái định cư lối 2 đến 4 (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 6)	Khu tái định cư lối 2 đến 4 (đến thửa số 688, tờ bản đồ số 6)	900.000	6.000.000	
14	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	3.000.000	
2	Khối Hồ Sơn					
15	Đường trục chính	Cổng chào Hồ Sơn (Ông Quý) (từ thửa số 2270, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Tý (đến thửa số 2356, tờ bản đồ số 6)	600.000	4.000.000	
16	Đường trục chính	Thái Văn Hiếu (từ thửa số 2382, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Văn Tùng (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 8)	600.000	4.000.000	
17	Đường khối	Nguyễn Thị Xuân (từ thửa số 2634, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Văn Bính (đến thửa số 2479, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
18	Đường khối	Nguyễn Văn Quý (từ thửa số 2672, tờ bản đồ số 9)	Thái Văn Bá (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
19	Đường khối	Nguyễn Ngọc Sỹ (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 5)	Nguyễn Văn Long (đến thửa số 487, tờ bản đồ số 5)	300.000	3.000.000	
20	Đường khối	Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 1304, tờ bản đồ số 6)	Phan Văn Thuận (đến thửa số 1149, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
21	Đường khối	Thái Văn Sứ (từ thửa số 1050, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
22	Đường khối	Thái Văn Sứ (từ thửa số 1051, tờ bản đồ số 8)	Thái Thị Huệ (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
23	Đường vào Khe Đĩa	Nguyễn Thị Mực (từ thửa số 2794, tờ bản đồ số 9)	Lê Văn Lục (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
25	Đường QH8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Khe Đĩa, khối Hồ Sơn)	Lô số: 1	Lô số: 23	300.000	4.500.000	
26	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	2.000.000	
3	Khối Nam Thung					
27	Đường trục chính	Lê Quang Hồng (từ thửa số 474, tờ bản đồ số 15)	Lê Văn Sơn (đến thửa số 1839, tờ bản đồ số 14)	700.000	5.000.000	
28	Đường khối	Lê Vĩnh Quý (từ thửa số 742, tờ bản đồ số 8)	Đặng Quang Khánh (đến thửa số 3658, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
29	Đường khối	Lê Văn Mạnh (từ thửa số 2126, tờ bản đồ số 15)	Lê Văn Xuân (đến thửa số 3501, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
30	Đường khối	Nguyễn Thị Cảnh (từ thửa số 2161, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Trọng Đại (đến thửa số 2138, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
31	Đường khối	Đặng Thuận Ước (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 15)	Lê Văn Quyết (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
32	Đường khối	Lê Thanh Hảo (từ thửa số 1672, tờ bản đồ số 15)	Phạm Hồng Xuân (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
33	Đường khối	Đậu Xuân Tom (từ thửa số 280, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Thịnh (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
34	Đường khối	Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 350, tờ bản đồ số 15)	Đinh Văn Xuân (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
35	Đường khối	Nguyễn Văn Thảo (từ thửa số 420, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Đình Thiêm (đến thửa số 240, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
36	Đường khối	Phạm Xuân Thu (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 15)	Lê Anh Tuấn (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
37	Đường khối	Nguyễn Văn Khánh (từ thửa số 452, tờ bản đồ số 15)	Trương THCS Thị trấn (đến thửa số 438, tờ bản đồ số 15)	300.000	5.000.000	
38	Đường khối	Lê Văn Phúc (từ thửa số 534, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Phi Sơn (đến thửa số 448, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
39	Đường khối	Nguyễn Văn Thiêm (từ thửa số 424, tờ bản đồ số 15)	Đậu Xuân Thắng (đến thửa số 395, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
40	Đường khối	Lê Văn Tuấn (từ thửa số 537, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Quốc Việt (đến thửa số 513, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
41	Đường khối	Nguyễn Văn Yển (từ thửa số 782, tờ bản đồ số 8)	Trần Bá Hùng (đến thửa số 1842, tờ bản đồ số 14)	300.000	4.000.000	
42	Đường khối	Nguyễn Danh Long (từ thửa số 759, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 495, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
43	Đường khối	Bùi Bá Danh (từ thửa số 708, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Huệ (đến thửa số 738, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
44	Đường khối	Hồ Thị Hương (từ thửa số 492, tờ bản đồ số 15)	Trần Quảng Đại (đến thửa số 2443, tờ bản đồ số 15)	300.000	8.000.000	
45	Đường khối	Dương Thị Nhu (từ thửa số 1626, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thúc Hồng (đến thửa số 1641, tờ bản đồ số 15)	300.000	5.000.000	
46	Đường khối	Nguyễn Quốc Cường (từ thửa số 1628, tờ bản đồ số 15)	Lê Thanh Hải (đến thửa số 1643, tờ bản đồ số 15)	300.000	5.000.000	
47	Đường khối	Nguyễn Văn Đợt (từ thửa số 1644, tờ bản đồ số 15)	Đặng Đức Chương (đến thửa số 1648, tờ bản đồ số 15)	300.000	5.000.000	
48	Đường khối	Nguyễn Văn Trường (từ thửa số 496, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Phi (đến thửa số 1653, tờ bản đồ số 15)	300.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
49	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	2.000.000	
3	Khối Trường Sơn					
50	Đường trục chính	Cổng chào Trường Sơn mới (Hồ Văn Thanh) (từ thửa số 444, tờ bản đồ số 14)	Đặng Thế Kỳ (đến thửa số 1114, tờ bản đồ số 14)	600.000	5.000.000	
51	Đường trục chính	Cổng chào Trường Long (Lê Văn Lập) (từ thửa số 767, tờ bản đồ số 8)	Trần Văn Việt (đến thửa số 424, tờ bản đồ số 14)	600.000	5.000.000	
52	Đường khối	Đặng Đức Mậu (từ thửa số 614, tờ bản đồ số 8)	Lê Quang An (đến thửa số 1437, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
53	Đường khối	Lê Xuân Thắng (từ thửa số 730, tờ bản đồ số 8)	Lê Văn Tiến (đến thửa số 673, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
54	Đường khối	Lê Hải Châu (từ thửa số 1879, tờ bản đồ số 14)	Dương Thị Hai (đến thửa số 646, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
55	Đường khối	Nguyễn Văn Bằng (từ thửa số 635, tờ bản đồ số 8)	Vương Đình Hòa (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.000.000	
56	Đường khối	Nguyễn Thị Thi (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 7)	Thái Văn Luân (đến thửa số 1381, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
57	Đường khối	Nguyễn Văn Lâm (từ thửa số 1499, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Tứ (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
58	Đường khối	Nguyễn Văn Búp (từ thửa số 1261, tờ bản đồ số 8)	Lê Văn Bình (đến thửa số 1358, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
59	Đường khối	Lê Thị Sửu (từ thửa số 1323, tờ bản đồ số 8)	Bùi Thị Canh (đến thửa số 270, tờ bản đồ số 8)	300.000	2.000.000	
60	Đường khối	Phan Văn Đức (từ thửa số 563, tờ bản đồ số 8)	Lê Văn Đồng (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
61	Đường khối	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 1485, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Định (đến thửa số 945, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
62	Đường khối	Nguyễn Doãn Quý (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 8)	Trần Văn Tiến (đến thửa số 612, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
63	Đường khối	Nguyễn Doãn Quý (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 8)	Trần Văn Tiến (đến thửa số 612, tờ bản đồ số 8)	300.000	3.000.000	
64	Lối 2 Quốc lộ 46A	Nguyễn Thị Hồng Sắc (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 13)	Võ Hưng Thái (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 8)	300.000	8.000.000	
65	Đường khối	Võ Viết Lam (từ thửa số 2096, tờ bản đồ số 14)	Trần Văn Cát (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	
66	Đường khối	Nguyễn Văn Thúy (từ thửa số 514, tờ bản đồ số 14)	Bùi Xuân Kỳ (đến thửa số 2050, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	
67	Đường khối	Lê Văn Chắt (từ thửa số 588, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Nhung (đến thửa số 589, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	
68	Đường khối	Bùi Bá Tư (từ thửa số 1105, tờ bản đồ số 14)	Sân vận động (đến thửa số 2475, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	
69	Đường khối	Phạm Văn Minh (từ thửa số 1713, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Đăng Hùng (đến thửa số 960, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	
70	Đường khối	Đặng Thị Sơn (từ thửa số 817, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Loan (đến thửa số 1120, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	
71	Đường khối	Hoàng Thị Mai (từ thửa số 1338, tờ bản đồ số 14)	Phạm Thị Minh (đến thửa số 987, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	
72	Đường khối	Nguyễn Văn Việt (từ thửa số 993, tờ bản đồ số 14)	Vương Đình Tuấn (đến thửa số 906, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	
73	Đường khối	Nguyễn Anh Tuấn (từ thửa số 1708, tờ bản đồ số 14)	Lê Văn Thu (đến thửa số 1058, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	
74	Đường khối	Trịnh Xuân Tiến (từ thửa số 1488, tờ bản đồ số 14)	Hoàng Viết Tiến (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 20)	300.000	3.000.000	
75	Đường khối	Trần Văn Liêm (từ thửa số 1535, tờ bản đồ số 14)	Lữ Ngọc Hùng (đến thửa số 1537, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
77	Đường QH8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Trốc Nậy khối Trường Sơn đầu giá)	Lô số: 1	Lô số: 33	300.000	6.000.000	
78	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	3.000.000	
3	Khối Hà Long					
79	Đường trục chính	Bến xe Nam Đàn (từ thửa số 1262, tờ bản đồ số 15)	Phan Bình Yên (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 21)	400.000	8.000.000	
80	Đường khối	Hoàng Trọng Khánh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Xuân Tinh (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 21)	300.000	4.000.000	
81	Đường khối	Nguyễn Doãn Long (từ thửa số 1299, tờ bản đồ số 15)	Võ Thị Duyên (đến thửa số 1223, tờ bản đồ số 15)	300.000	4.000.000	
82	Đường khối	Lê Xuân Hường (từ thửa số 1414, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Trọng Mạo (đến thửa số 411, tờ bản đồ số 21)	300.000	4.000.000	
83	Đường khối	Võ Văn Nhân (từ thửa số 390, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Sỹ Châu (đến thửa số 1312, tờ bản đồ số 15)	300.000	4.000.000	
84	Đường khối	Vương Đình Dũng (từ thửa số 1412, tờ bản đồ số 15)	Lê Văn Tổ (đến thửa số 1409, tờ bản đồ số 15)	300.000	4.000.000	
85	Đường khối	Vương Đình Huệ (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 21)	Võ Viết Hùng (đến thửa số 1314, tờ bản đồ số 15)	300.000	4.000.000	
86	Đường khối	Võ Viết Thọ (từ thửa số 1455, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thị Thái (đến thửa số 1455, tờ bản đồ số 15)	300.000	4.000.000	
87	Đường khối	Lương Văn Chắt (từ thửa số 370, tờ bản đồ số 21)	Lê Văn Phi (đến thửa số 1305, tờ bản đồ số 15)	300.000	4.000.000	
88	Đường khối	Võ Viết Danh (từ thửa số 318, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Thị Lựu (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 21)	300.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
89	Đường khối	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 1350, tờ bản đồ số 15)	Phan Trọng Quang (đến thửa số 1352, tờ bản đồ số 15)	300.000	4.000.000	
90	Đường khối	Nguyễn Quang Hồng (từ thửa số 1263, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Trọng Quang (đến thửa số 1264, tờ bản đồ số 15)	300.000	4.000.000	
91	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	3.000.000	
3	Khối Bắc Thung					
92	Đường trục chính	Cổng chào Bắc Thung (từ thửa số 2871, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Nhỏ (đến thửa số 3304, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	7.000.000	
93	Đường khối	Khương Thế Lai (từ thửa số 3232, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Hưng (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
94	Đường khối	Lê Đình Đường (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 15)	Võ Thị Chín (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
95	Đường khối	Nguyễn Quang Cường (từ thửa số 2151, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Đình Chín (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
96	Đường khối	Nguyễn Quang Cường (từ thửa số 2119, tờ bản đồ số 15)	Mai Xuân Toàn (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
97	Đường khối	Nguyễn Lê Dũng (từ thửa số 2006, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Xuân (đến thửa số 2970, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
98	Đường khối	Trần Thị Thủy (từ thửa số 2153, tờ bản đồ số 9)	Đinh Văn Thơ (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
99	Đường khối	Mai Trọng Đường (từ thửa số 2150, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Nhỏ (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
100	Đường khối	Trần Văn Quang (từ thửa số 2146, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Xuân Quyền (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
101	Đường khối	Nguyễn Trần Hùng (từ thửa số 1798, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Đình Hiền (đến thửa số 1867, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
102	Đường khối	Trần Thị Thủy (từ thửa số 2153, tờ bản đồ số 9)	Hoàng Văn Quyền (đến thửa số 1855, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.000.000	
103	Đường khối	Đặng Văn Hiếu (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Tôm (đến thửa số 1796, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
104	Đường khối	Đặng Văn Hiếu (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Tờm (đến thửa số 1796, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
105	Đường khối	Lê Ngọc Ánh (từ thửa số 1786, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 3344, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
106	Đường khối	Nguyễn Thị Ba (từ thửa số 1710, tờ bản đồ số 9)	Lê Thị Chắt (đến thửa số 1795, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
107	Đường khối	Nguyễn Văn Thắng (từ thửa số 1627, tờ bản đồ số 9)	Đinh Thị Phụng (đến thửa số 1718, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
108	Đường khối	Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 1542, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Đình Hiền (đến thửa số 1632, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
109	Đường khối	Nguyễn Văn Thắm (từ thửa số 1468, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Đình Hiền (đến thửa số 1632, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
110	Đường khối	Nguyễn Văn Hòa (từ thửa số 3344, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Thị Chắt (đến thửa số 3446, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
111	Đường khối	Nguyễn Văn Hồng (từ thửa số 1372, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Quang Thanh (đến thửa số 1472, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
112	Đường khối	Đặng Văn Thắng (từ thửa số 2124, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Hữu Huy (đến thửa số 2166, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
113	Đường khối	Nguyễn Quang Nhân (từ thửa số 1462, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Quang Cầm (đến thửa số 1282, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
114	Đường khối	Nguyễn Quang Thanh (từ thửa số 1472, tờ bản đồ số 9)	Nguyễn Hữu Hào (đến thửa số 2165, tờ bản đồ số 9)	300.000	3.000.000	
115	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	3.000.000	
3	Khối Quy Chính					
116	Đường trục chính	Cầu Đòn (Sân vận động khối) (từ thửa số 2725, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Thị Minh (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 16)	500.000	7.000.000	
117	Đường khối	Đinh Văn Trình (từ thửa số 646, tờ bản đồ số 10)	Chu Thị Sen (đến thửa số 1993, tờ bản đồ số 10)	300.000	7.000.000	
118	Đường khối	Đinh Văn Sơn (từ thửa số 2056, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Năm (đến thửa số 752, tờ bản đồ số 10)	300.000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
119	Đường khối	Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 1410, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Khanh (đến thửa số 860, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000	
120	Đường khối	Đình Văn Tín (từ thửa số 1111, tờ bản đồ số 10)	Đình Văn Thái (đến thửa số 612, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000	
121	Đường khối	Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 1110, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Khai (đến thửa số 670, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000	
122	Đường khối	Trần Thị Lành (từ thửa số 2792, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 736, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000	
123	Đường khối	Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 883, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Âu (đến thửa số 883, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
124	Đường khối	Nguyễn Văn Hiệp (từ thửa số 2818, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Thái (đến thửa số 1000, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000	
125	Đường khối	Trần Văn Hà (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Tiết (đến thửa số 2776, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
126	Đường khối	Hoàng Văn Phụng (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 16)	Phạm Văn Nhiên (đến thửa số 2710, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
127	Đường khối	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa số 1993, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
128	Đường khối	Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Toàn (đến thửa số 919, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000	
129	Đường khối	Trần Văn Hiệp (từ thửa số 2724, tờ bản đồ số 16)	Đình Văn Đức (đến thửa số 1972, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
130	Đường khối	Nguyễn Văn Chương (từ thửa số 2750, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Phương (đến thửa số 2813, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
131	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	2.000.000	
3	Khối Trung Đông					
135	Đường trục chính	Nguyễn Trần Tuấn (từ thửa số 2725, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Thị Minh (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 16)	800.000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
136	Đường khối	Nguyễn Xuân Khoa (từ thửa số 732, tờ bản đồ số 16)	Trần Bá Lợi (đến thửa số 2496, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
137	Đường khối	Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 835, tờ bản đồ số 16)	Trần Bá Mận (đến thửa số 3278, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
138	Đường khối	Trần Bá Sơn (từ thửa số 851, tờ bản đồ số 16)	Đinh Xuân Mông (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
139	Đường khối	Trịnh Thị Xoan (từ thửa số 2215, tờ bản đồ số 16)	Đinh Văn Thề (đến thửa số 799, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
140	Đường khối	Lê Văn Vy (từ thửa số 891, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 2655, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
141	Đường khối	Lê Văn Vy (từ thửa số 891, tờ bản đồ số 16)	Lê Thị Hoa (đến thửa số 807, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
142	Đường khối	Lê Thị Châu (từ thửa số 2632, tờ bản đồ số 17)	Trần Thị Vân (đến thửa số 2555, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
143	Đường khối	Trần Bá Đồng (từ thửa số 759, tờ bản đồ số 11)	Lê Văn Mão (đến thửa số 710, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
144	Đường khối	Đinh Văn Quân (từ thửa số 789, tờ bản đồ số 11)	Trần Bá Nhuận (đến thửa số 755, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
145	Đường khối	Nguyễn Trần Long (từ thửa số 588, tờ bản đồ số 11)	Lê Văn Hòa (đến thửa số 573, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
146	Đường khối	Trần Văn Thành (từ thửa số 706, tờ bản đồ số 11)	Lê Văn Kính (đến thửa số 625, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
147	Đường khối	Trần Văn Thu (từ thửa số 674, tờ bản đồ số 11)	Lê Văn Phúc (đến thửa số 1428, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
148	Đường khối	Nguyễn Thị Loan (từ thửa số 658, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Thị Đức (đến thửa số 1039, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
149	Đường khối	Đinh Thị Đường (từ thửa số 530, tờ bản đồ số 11)	Đinh Văn Dũng (đến thửa số 1040, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
150	Đường khối	Đinh Văn Bình (từ thửa số 551, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Thị Đức (đến thửa số 1039, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
151	Đường khối	Trần Văn Hoàn (từ thửa số 1974, tờ bản đồ số 17)	Đinh Văn Nhật (đến thửa số 873, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
152	Đường khối	Lê Văn Cường (từ thửa số 832, tờ bản đồ số 11)	Trần Bá Tùng (đến thửa số 792, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.000.000	
153	Đường khối	Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 2838, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Trần Danh (đến thửa số 2850, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
154	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	3.000.000	
3	Khối Nam Bình					
155	Đường trục chính	Vương Thị Bích Hằng (từ thửa số 1340, tờ bản đồ số 16)	Trần Bá Châu (đến thửa số 874, tờ bản đồ số 16)	800.000	7.000.000	
156	Đường khối	Nguyễn Trần Hải (từ thửa số 932, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Trần Toàn (đến thửa số 988, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
157	Đường khối	Nguyễn Văn Hồng (từ thửa số 1003, tờ bản đồ số 16)	Trần Thị Lài (đến thửa số 1026, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
158	Đường khối	Trần Văn Sự (từ thửa số 1161, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Trần Hùng (đến thửa số 1062, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
159	Đường khối	Nguyễn Đình Toàn (từ thửa số 1083, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Thắng (đến thửa số 2255, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
160	Đường khối	Lê Thị Kim Dung (từ thửa số 1191, tờ bản đồ số 16)	Bùi Thị Hoa (đến thửa số 1272, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
161	Đường khối	Nguyễn Lê Ngũ (từ thửa số 1356, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Hòa (đến thửa số 1451, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
162	Đường khối	Trần Kim Lam (từ thửa số 1126, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Lục (đến thửa số 1301, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
163	Đường khối	Trịnh Thị Đức (từ thửa số 1534, tờ bản đồ số 16)	Phan Văn Thông (đến thửa số 1610, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
164	Đường khối	Trần Văn Quý (từ thửa số 1679, tờ bản đồ số 16)	Phan Văn Thông (đến thửa số 1610, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.000.000	
165	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Khối Nam Bắc Sơn					
166	Đường trục chính	Trần Văn Thắng (từ thửa số 2190, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Hữu Thanh (đến thửa số 1379, tờ bản đồ số 16)	1.200.000	9.000.000	
167	Đường trục chính	Nguyễn Văn Hân (từ thửa số 2193, tờ bản đồ số 16)	Võ Văn Công (đến thửa số 2152, tờ bản đồ số 16)	1.200.000	9.000.000	
168	Đường khối	Trần Văn Hạnh (từ thửa số 1660, tờ bản đồ số 16)	Lê Văn Ái (đến thửa số 1539, tờ bản đồ số 16)	500.000	5.000.000	
169	Đường khối	Nguyễn Thanh Tùng (từ thửa số 1561, tờ bản đồ số 16)	Lê Văn Dương (đến thửa số 1608, tờ bản đồ số 16)	500.000	5.000.000	
170	Đường khối	Trần Văn Quý (từ thửa số 1679, tờ bản đồ số 16)	Đền Đức Ông (đến thửa số 1240, tờ bản đồ số 16)	500.000	5.000.000	
171	Đường khối	Nguyễn Văn Ước (từ thửa số 1753, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Đức Hòa (đến thửa số 1609, tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000	
172	Đường khối	Trần Văn Mùi (từ thửa số 1778, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Trí (đến thửa số 1650, tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000	
173	Đường khối	Đình Đức Nậm (từ thửa số 1142, tờ bản đồ số 16)	Đình Văn Khoa (đến thửa số 1774, tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000	
174	Đường khối	Đình Đức Nậm (từ thửa số 1142, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 1849, tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000	
175	Đường khối	Nguyễn Văn Bé (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Khoa (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 22)	500.000	5.000.000	
176	Đường khối	Lương Xuân Long (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 22)	Bùi Bá Tại (đến thửa số 1223, tờ bản đồ số 22)	500.000	5.000.000	
177	Đường khối	Nguyễn Trần Đệ (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Bá (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 22)	500.000	5.000.000	
178	Đường khối	Trần Đình Vinh (từ thửa số 303, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 22)	500.000	5.000.000	
179	Đường khối	Nguyễn Thị Nga (từ thửa số 312, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Minh (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 22)	500.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
180	Đường khối	Lê Thị Thìn (từ thửa số 337, tờ bản đồ số 22)	Phan Văn Mai (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 22)	500.000	5.000.000	
181	Đường khối	Bùi Quang Dũng (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 22)	500.000	9.000.000	
182	Đường khối	Nguyễn Văn Hội (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Trần Sứ (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 22)	500.000	9.000.000	
183	Đường khối	Nguyễn Thanh Tùng (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Thắng (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 22)	500.000	9.000.000	
184	Đường khối	Hồ Viết Linh (từ thửa số 224, tờ bản đồ số 22)	Hà Đức Tường (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 22)	500.000	9.000.000	
185	Đường khối	Lê Tùng Mậu (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Đình Linh (đến thửa số 951, tờ bản đồ số 22)	500.000	10.000.000	
186	Đường QH 12m	Nguyễn Đình Linh (từ thửa số 3634, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Đình Cảnh (từ thửa số 1170, tờ bản đồ số 22)	6.000.000	20.000.000	
187	Đường QH 12m	Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 3618, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Hồng Minh (từ thửa số 2325, tờ bản đồ số 16)	6.000.000	20.000.000	
188	Đường QH 12m	Nguyễn Quang Minh (từ thửa số 3191, tờ bản đồ số 22)	Hồ Viết Nhân (từ thửa số 2326, tờ bản đồ số 16)	6.000.000	22.000.000	
189	Đường QH 12m	Thái Văn Sơn (từ thửa số 924, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Đình Linh (từ thửa số 2349, tờ bản đồ số 16)	6.000.000	22.000.000	
190	Đường QH 12m	DKV (từ thửa số 1155, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Đình Linh (từ thửa số 1182, tờ bản đồ số 16)	6.000.000	20.000.000	
191	Đường QH 12m	Nguyễn Hồ Bá (từ thửa số 1195, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Hội (từ thửa số 965, tờ bản đồ số 22)	6.000.000	20.000.000	
192	Đường QH 12m	Nguyễn Đình Vinh (từ thửa số 925, tờ bản đồ số 22)	Đậu Văn Linh (từ thửa số 978, tờ bản đồ số 22)	6.000.000	20.000.000	
193	Đường QH 12m	Nguyễn Đình Linh (từ thửa số 951, tờ bản đồ số 22)	Đậu Xuân Quyền (từ thửa số 1178, tờ bản đồ số 22)	6.000.000	20.000.000	
194	Đường 18m	Nguyễn Văn Châu (từ thửa số 3611, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Văn Lâm (từ thửa số 1151, tờ bản đồ số 22)	6.000.000	25.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
195	Các thửa còn lại của khối				3.000.000	
3	Khối Vạn An					
197	Đường trục chính	Nguyễn Bá Thứ (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Trọng Hạnh (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 23)	1.000.000	7.000.000	
198	Đường trục chính	Nguyễn Thị Châu (từ thửa số 712, tờ bản đồ số 22)	Lương Xuân Minh (NBS) (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 22)	1.000.000	9.000.000	
199	Đường khối	Nguyễn Văn Tùng (từ thửa số 353, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Trọng Bản (đến thửa số 609, tờ bản đồ số 22)	300.000	4.000.000	
200	Đường khối	Nguyễn Văn Nhân (từ thửa số 487, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Thị Vân (đến thửa số 1414, tờ bản đồ số 22)	300.000	4.000.000	
201	Đường khối	Lê Thị Minh (từ thửa số 894, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Trọng Quang (đến thửa số 697, tờ bản đồ số 22)	300.000	4.000.000	
202	Đường khối	Nguyễn Văn Kiên (từ thửa số 659, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Đồng (đến thửa số 1277, tờ bản đồ số 22)	300.000	4.000.000	
203	Đường khối	Lê Sỹ Dũng (từ thửa số 1322, tờ bản đồ số 22)	Trần Văn Phụng (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 22)	300.000	4.000.000	
204	Đường khối	Nguyễn Văn Khả (từ thửa số 321, tờ bản đồ số 22)	Lê Văn Chiến (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	300.000	4.000.000	
205	Đường khối	Lê Thanh Nhã (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 22)	Phạm Xuân Thục (đến thửa số 1015, tờ bản đồ số 23)	300.000	4.000.000	
206	Đường khối	Lê Văn Thu (từ thửa số 1104, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 956, tờ bản đồ số 23)	300.000	4.000.000	
207	Đường khối	Nguyễn Bá Bình (từ thửa số 934, tờ bản đồ số 23)	Thái Văn Sơn (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 23)	300.000	4.000.000	
208	Đường khối	Trần Văn Lộc (từ thửa số 1089, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Trọng Nguyên (đến thửa số 991, tờ bản đồ số 23)	300.000	4.000.000	
209	Đường khối	Tổng Văn Phương (từ thửa số 756, tờ bản đồ số 22)	Lê Văn Việt (đến thửa số 655, tờ bản đồ số 23)	300.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
210	Đường khối	Phạm Văn Ái (từ thửa số 665, tờ bản đồ số 23)	Ngô Văn Tinh (đến thửa số 656, tờ bản đồ số 23)	300.000	4.000.000	
211	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	3.000.000	
3	Khối Nhật Quang					
212	Đường trục chính	Phan Văn Dũng (từ thửa số 795, tờ bản đồ số 23)	Phan Văn Quyết (đến thửa số 3085, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
213	Đường trục chính	Nguyễn Hữu Nam (từ thửa số 330, tờ bản đồ số 23)	Trần Bá Hoàn (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 23)	300.000	6.000.000	
214	Đường trục chính	Nguyễn Hữu Nam (từ thửa số 330, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Thị Huệ (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 23)	300.000	3.000.000	
215	Đường khối	Lê Văn Tám (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Hồng Hữu (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 23)	300.000	3.000.000	
216	Đường khối	Trần Thị Lý (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 23)	Trần Bá Sâm (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 23)	300.000	3.000.000	
217	Đường khối	Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 803, tờ bản đồ số 23)	Thái Văn Chính (đến thửa số 3254, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
218	Đường khối	Trần Bá Hùng (từ thửa số 3174, tờ bản đồ số 143)	Phan Trọng Quý (đến thửa số 3175, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
219	Đường khối	Nguyễn Văn Thiện (từ thửa số 3309, tờ bản đồ số 17)	Trần Bá Hùng (đến thửa số 1485, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
220	Đường khối	Nguyễn Văn Tùng (từ thửa số 3215, tờ bản đồ số 17)	Hồ Văn Hạnh (đến thửa số 3246, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
221	Đường khối	Trần Bá Đệ (từ thửa số 3401, tờ bản đồ số 17)	Trần Bá Đệ (đến thửa số 3366, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
222	Đường khối	Thái Văn Chung (từ thửa số 757, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Đức Tùng (đến thửa số 1592, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
223	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	3.000.000	
3	Khối Nhật Đông					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
224	Đường trục chính	Nguyễn Công Thạch (từ thửa số 1856, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Ngọ (đến thửa số 3085, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000	
225	Đường trục chính	Lê Văn Dân (từ thửa số 1556, tờ bản đồ số 17)	Phạm Văn Phúc (đến thửa số 852, tờ bản đồ số 23)	500.000	3.000.000	
226	Đường trục chính	Lê Văn Cảnh (từ thửa số 1585, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thành Long (đến thửa số 1497, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000	
227	Đường khối	Phạm Sơn Hải (từ thửa số 1719, tờ bản đồ số 17)	Lê Văn Xuân (đến thửa số 1583, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
228	Đường khối	Võ Viết Hoàn (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 23)	Lê Văn Lương (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 23)	300.000	3.000.000	
229	Đường khối	Nguyễn Đức Thành (từ thửa số 1716, tờ bản đồ số 17)	Dương Xuân Cầm (đến thửa số 1538, tờ bản đồ số 23)	300.000	3.000.000	
230	Đường khối	Nguyễn Văn Ước (từ thửa số 1334, tờ bản đồ số 17)	Hoàng Văn Tuấn (đến thửa số 1868, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
231	Đường khối	Lê Thị Lâm (từ thửa số 1291, tờ bản đồ số 17)	Võ Văn Thanh (đến thửa số 1213, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
232	Đường khối	Nguyễn Thị Hạnh (từ thửa số 1233, tờ bản đồ số 17)	Lê Tùng Mậu (đến thửa số 1150, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.000.000	
233	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		300.000	3.000.000	
3	Khối Mai Hắc Đế					
234	Đường trục chính	Thái Văn Truôn (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 25)	Trần Văn Minh (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	8.000.000	
235	Đường trục chính	Nguyễn Thị Xoán (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 25)	Bùi Hồng Tuấn (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	6.000.000	
236	Đường trục chính	Nguyễn Thị Thủy (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 25)	Bùi Hữu Thập (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
237	Đường trục chính	Phan Xuân Khang (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 26)	Ngũ Văn Ký (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 26)	3.000.000	6.000.000	
238	Đường trục chính	Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 27)	Trần Văn Bình (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	6.000.000	
239	Đường trục chính	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 27)	Tổng Văn Nam (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	6.000.000	
240	Đường trục chính	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Dũng (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	6.000.000	
241	Đường trục chính	Nguyễn Quang Tạo (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Quê (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	6.000.000	
242	Đường khối	Thái Văn Hải (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 27)	Phan Thái Ngân (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	5.000.000	
243	Đường khối	Cao Thanh Hải (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 27)	Cao Thanh Hà (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	5.000.000	
244	Đường khối	Phan Thái Ngân (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Thị Thanh Hạnh (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	5.000.000	
245	Đường khối	Nguyễn Văn Quân (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Thị Sâm (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	5.000.000	
246	Đường khối	Đậu Thị Quang (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	5.000.000	
247	Đường khối	Tổng Văn Hậu (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Nam (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	5.000.000	
248	Đường khối	Nguyễn Thị Thanh (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 25)	Trần Thị Hóa (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 26)	3.000.000	5.000.000	
249	Đường khối	Phan Hoàng Long (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Kiều Hưng (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	5.000.000	
250	Đường khối	Nguyễn Khánh Toàn (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 27)	Biện Hữu Hoàng (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 26)	3.000.000	5.000.000	
251	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		3.000.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Khối Sa Nam					
252	Đường trục chính	Hoàng Thị Hà (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 27)	Hoàng Khánh Tỷ (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	6.000.000	
253	Đường trục chính	Vương Thị Quang (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 27)	Lê Văn Minh (đến thửa số 292, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	6.000.000	
254	Đường trục chính	Phạm Ngọc Quang (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 27)	Phạm Thị Hiền (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 35)	3.000.000	6.000.000	
255	Đường trục chính	Đào Văn Lâm (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 27)	Nhà văn hóa khối (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	6.000.000	
256	Đường trục chính	Trần Văn Hồng (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 27)	Nhà văn hóa khối (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	6.000.000	
257	Đường khối	Đặng Thị Dục (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 27)	Trần Văn Xuân (đến thửa số 306, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
258	Đường khối	Phạm Thị Nghĩa (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 27)	Trần Hữu Giáp (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
259	Đường khối	Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 35)	Võ Đình Lương (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 35)	2.000.000	5.000.000	
260	Đường khối	Phạm Văn Thặng (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 355, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
261	Đường khối	Nguyễn Cảnh Lâm (từ thửa số 309, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Phước Hải (đến thửa số 354, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
262	Đường khối	Nguyễn Hữu Thắng (từ thửa số 282, tờ bản đồ số 27)	Võ Đình Hiền (đến thửa số 757, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
263	Đường khối	Nguyễn Như Hải (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 27)	Vương Đình Tiến (đến thửa số 268, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
264	Đường khối	Nguyễn Thị Mọi (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 27)	Mai Thị Thanh (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	
265	Đường khối	Trạm Bom (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Thị Tuyết Lan (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
266	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		2.000.000	4.000.000	
3	Khối Phan Bội Châu					
267	Đường trục chính	Đền Cư Thiện (tờ thửa số 130, tờ bản đồ số 34)	Nhà thờ Đan Nhiệm (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 34)	5.000.000	6.000.000	
268	Đường trục chính	Chi cục Thi hành án (tờ thửa số 225, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Thị Phi (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 33)	5.000.000	6.000.000	
269	Đường trục chính	TAND huyện Nam Đàn (tờ thửa số 242, tờ bản đồ số 34)	Bệnh viện đa khoa Nam Đàn (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 33)	5.000.000	8.000.000	
270	Đường trục chính	Phan Công Vinh (tờ thửa số 192, tờ bản đồ số 35)	Đài Liệt sỹ Thị trấn (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 34)	5.000.000	6.000.000	
271	Đường trục chính	Nguyễn Văn Thuyên (tờ thửa số 120, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Cảnh Quý (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 33)	5.000.000	6.000.000	
272	Đường khối	Trịnh Hùng Cường (tờ thửa số 210, tờ bản đồ số 35)	Trần Thị Hòa (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	5.000.000	
273	Đường khối	Nguyễn Văn Tổ (tờ thửa số 114, tờ bản đồ số 35)	Lữ Đức Sỹ (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 35)	2.000.000	5.000.000	
274	Đường khối	Trạm y tế cũ (tờ thửa số 76, tờ bản đồ số 35)	Phan Văn Minh (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 35)	2.000.000	5.000.000	
275	Đường khối	Nguyễn Xuân Hoan (tờ thửa số 178, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Thị Minh (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	5.000.000	
276	Đường khối	Nguyễn Thị Minh (tờ thửa số 152, tờ bản đồ số 34)	Bùi Thị Cúc (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	5.000.000	
277	Đường khối	Bùi Hữu Đồng (tờ thửa số 238, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Quang Hà (đến thửa số 226, tờ bản đồ số 34)	2.000.000	5.000.000	
278	Đường khối	Nguyễn Văn Hợi (tờ thửa số 232, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 243, tờ bản đồ số 33)	2.000.000	5.000.000	
279	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		2.000.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Khối Quang Trung					
280	Đường trục chính	Nguyễn Văn Thanh (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 33)	Võ Văn Thanh (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 32)	4.000.000	7.000.000	
281	Đường trục chính	Nguyễn Ngọc Hà (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Vương Linh (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 32)	4.000.000	7.000.000	
282	Đường trục chính	Trịnh Thị Lan (từ thửa số 256, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Văn Lập (đến thửa số 276, tờ bản đồ số 33)	4.000.000	8.000.000	
283	Đường khối	Phan Thị Mai (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 36)	Bùi Hữu Hà (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 33)	2.500.000	5.000.000	
284	Đường khối	Phan Công Thân (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 34)	Thiều Trường Giang (đến thửa số 288, tờ bản đồ số 34)	2.500.000	5.000.000	
285	Đường khối	Nguyễn Văn Hiếu (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 36)	Phạm Hải Hồ (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 33)	2.500.000	5.000.000	
286	Đường khối	Phan Công Cảnh (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 36)	Nguyễn Văn Hiếu (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 36)	2.500.000	5.000.000	
287	Đường khối	Võ Thành Duyên (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 36)	Bùi Hữu Hào (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 36)	2.500.000	5.000.000	
288	Đường khối	Phạm Thị Thu (từ thửa số 336, tờ bản đồ số 33)	Phan Công Mạnh (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 33)	2.500.000	5.000.000	
289	Đường khối	Đoàn Thị Hợi (từ thửa số 288, tờ bản đồ số 33)	Bùi Hữu Trung (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 33)	2.500.000	5.000.000	
290	Đường khối	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 33)	Võ Thị Tám (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 33)	2.500.000	5.000.000	
291	Đường khối	Trung tâm y tế dự phòng cũ (từ thửa số , tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Công Hào (đến thửa số , tờ bản đồ số 33)	2.500.000	5.000.000	
292	Đường khối	Phạm Thành Phương (từ thửa số 351, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Đình Quý (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 33)	2.500.000	5.000.000	
293	Đường khối	Võ Văn Hiệu (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 33)	Nhà văn hóa (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 36)	2.500.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
294	Đường khối	Hoàng Văn Chung (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Hoài Nam (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 33)	2.500.000	5.000.000	
295	Đường khối	Nguyễn Thị Nam (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 33)	Hoàng Lương Văn (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 32)	2.500.000	5.000.000	
296	Đường khối	Nguyễn Thị Hà (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 33)	Hoàng Đình Thành (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 33)	2.500.000	5.000.000	
297	Đường QH8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Cây Đa, khối Quang Trung)	Lô số: 1	Lô số: 13		6.500.000	
298	Đường QH8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Ông Cổng, khối Quang Trung)	Lô số: 1	Lô số: 9		9.000.000	
299	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ			5.000.000	
5	Khối Bà Hà					
302	Đường trục chính	Nguyễn Văn Hoàn (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 35)	Nguyễn Bá Định (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 35)	3.000.000	8.000.000	
303	Đường trục chính	Nguyễn Trọng Nghị (từ thửa số , tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Thị Dần (đến thửa số , tờ bản đồ số 33)	3.000.000	8.000.000	
304	Đường trục chính	Nguyễn Trường Sơn (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 33)	Lê Văn Bảo (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	3.000.000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
306	Đường QH8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Bà Hà, khối Bà Hà năm 2022)	Lô số: 1	Lô số: 34	2.500.000	7.000.000	
308	Đường QH8m (Khu quy hoạch chia lô đất ở Tái định cư Bara 2, khối Bà Hà giao đất năm 2013)	Lô số: 1	Lô số: 92	2.400.000	9.000.000	
309	Đường khối	Trần Văn Tuấn	Nguyễn Lương Thiều	3.000.000	7.000.000	
310	Đường khối	Nguyễn Thị Lan	Nguyễn Đình Thạch (đến thửa số 288, tờ bản đồ số)	3.000.000	7.000.000	
311	Đường khối	Nguyễn Ngọc Vĩnh (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Hữu Nhuận (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 30)	3.000.000	7.000.000	
312	Đường khối	Trạm Điện (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 35)	Lê Chư Minh (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 35)	2.000.000	5.000.000	
313	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ		2.000.000	5.000.000	
6	Khối Hùng Sơn					
314	Đường trục chính	Nguyễn Trọng Phụng (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 44)	Nguyễn Thị Tuyết (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 44)	250.000	1.000.000	
315	Đường trục chính	Cổng chào Nam Thượng cũ (ông Lan) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 40)	Bến đò Nam Thượng (ông Nại) (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 45)	250.000	1.500.000	
316	Đường trục chính	Lê Văn Dũng (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 48)	Nguyễn Thị Sửu (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 46)	250.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
317	Đường trục chính	Nguyễn Duy Trung (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 49)	Võ Văn Vỹ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 48)	250.000	1.000.000	
318	Đường trục chính	Nguyễn Hữu Cầu (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 46)	Trần Trọng Duệ (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 43)	250.000	1.000.000	
319	Đường trục chính	Nguyễn Văn Tuân (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Thủy (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 44)	250.000	1.000.000	
320	Đường khối	Trần Trọng Hân (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 48)	Nguyễn Võ Hóa (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 46)	200.000	1.000.000	
321	Đường khối	Trần Cao Tịnh (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 46)	Võ Văn Chung (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 46)	200.000	1.000.000	
322	Đường khối	Nguyễn Văn Đường (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 46)	Nguyễn Xuân Hồ (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 46)	200.000	1.000.000	
323	Đường khối	Nhà thờ Nguyễn Hữu (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 48)	Nguyễn Nhật Tân (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 48)	200.000	1.000.000	
324	Đường khối	Nguyễn Trọng Hùng (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 47)	Trần Văn Quang (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 47)	200.000	1.000.000	
325	Các thửa còn lại	Trên các tờ bản đồ			1.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN HÒA - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46A và Quốc lộ 46C đoạn qua xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn					
1,1	Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Nguyễn Đức Danh(từ thửa số 3124, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tám (đến thửa số 1735, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	17.000.000	
1,2	Quốc lộ 46A	Từ nhà bà Võ Thị Thanh (từ thửa số 1752, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà bà Lê Thị Mai (đến thửa số 1781, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	18.000.000	
1,3	Quốc lộ 46A	Từ nhà bà Chu Thị Thành (Cây xăng từ trên thị trấn đi xuống) (từ thửa số 3209, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Võ Chí Công (đến thửa số 1897, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	18.000.000	
1,4	Quốc lộ 46A	Từ nhà bà Ngô Thị Minh Thủy (chị thủy ngân hàng)(đến thửa số 1898, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Nam (đến thửa số 3265, tờ bản đồ số 09)	5.000.000	20.000.000	
1,5	Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Đinh Xuân Mạnh (Hòa Mạnh) (từ thửa số 3534, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đinh Xuân Thọ (đến thửa số 2043, tờ bản đồ số 10)	6.000.000	22.000.000	
1,6	Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Hồ Viết Lộc (từ thửa số 1901 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Tứ (đến thửa số 1903, tờ bản đồ số 10)	6.000.000	23.000.000	
1,7	Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Nguyễn Huy Hiếu (từ thửa số 1961 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lưu Phi Linh (đến thửa số 1987, tờ bản đồ số 10)	6.000.000	23.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,8	Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Lê Văn Hùng (Ngã tư chợ Tro) (từ thửa số 2069 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Trần Bá Thế (đến thửa số 2094, tờ bản đồ số 10)	6.000.000	24.000.000	
1,9	Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hồng (từ thửa số 3605 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Ngọc (đến thửa số 3663, tờ bản đồ số 10)	6.000.000	23.000.000	
1,1	Quốc lộ 46A	Từ nhà ông Hoàng Đình Nhâm (từ thửa số 3658 , tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Hải (Nhà hàng Hường Hải) (đến thửa số 3730, tờ bản đồ số 10)	6.000.000	20.000.000	
1,11	Quốc lộ 46C	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Hào (từ thửa số 1165, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hồng (đến thửa số 1961, tờ bản đồ số 14)	800.000	5.000.000	
2	Đường tỉnh					
2,1	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Lê Hiệu Bính (Từ thửa số 3475 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Võ Trọng Nam (Đến thửa số 3810 tờ bản đồ số 10)	800.000	12.000.000	
2,2	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Trần Xuân Dũng (Từ thửa số 3470 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đông (Đến thửa số 1724 tờ bản đồ số 10)	800.000	12.000.000	
2,3	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà Quý Tín dụng nhân dân Xuân Hòa (Từ thửa số 3385 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Lệ Hiền (Đến thửa số 227 tờ bản đồ số 10)	800.000	6.000.000	
2,4	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà bà Nguyễn Thị Soa (Từ thửa số 2818 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Tường (Đến thửa số 8 tờ bản đồ số 10)	800.000	6.000.000	
2,5	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Lê Văn Sỹ (Từ thửa số 228 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đinh Xuân Năm (Đến thửa số 21 tờ bản đồ số 10)	800.000	6.000.000	
2,6	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà Văn hóa xóm Hồng Sơn (Từ thửa số 1126 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hương (Đến thửa số 1471 tờ bản đồ số 5)	800.000	5.000.000	
2,7	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà bà Trần Thị Hòa (Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Trần Văn Thường (Đến thửa số 320 tờ bản đồ số 5)	800.000	5.000.000	
2,8	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Xuân (Từ thửa số 147 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phúc (Đến thửa số 78 tờ bản đồ số 5)	800.000	6.000.000	
2,9	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Nguyễn Đình Thùy (Từ thửa số 259 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà bà Hoàng Thị Quảng (Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 5)	800.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,10	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Dũng (Tờ thửa số 2113 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (Đến thửa số 3678 tờ bản đồ số 10)	800.000	12.000.000	
2,11	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hà (Tờ thửa số 62 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Minh (Đến thửa số 534 tờ bản đồ số 14)	800.000	5.000.000	
2,12	Tỉnh lộ 539B	Từ nhà ông Phan Công Hoi (Tờ thửa số 689 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Thờ Nguyễn Cảnh Thân (Đến thửa số 1330 tờ bản đồ số 14)	800.000	5.000.000	
3	Đường huyện					
3,1	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà ông Hồ Viết Tứ (Tờ thửa số 689 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Hồ Thọ Hải (Đến thửa số 26 tờ bản đồ số 6)	800.000	3.000.000	
3,2	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Phạm Thị Hương (Tờ thửa số 1214 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Hà (Đến thửa số 123 tờ bản đồ số 6)	800.000	3.000.000	
3,3	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà ông Đinh Xuân Hiền (Tờ thửa số 914 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Bình (Đến thửa số 1531 tờ bản đồ số 5)	300.000	3.000.000	
3,4	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hải (Tờ thửa số 809 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Công (Đến thửa số 862 tờ bản đồ số 5)	300.000	3.000.000	
3,5	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hải (Tờ thửa số 809 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Công (Đến thửa số 862 tờ bản đồ số 5)	300.000	3.000.000	
3,6	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Hồ Thị Trường (Tờ thửa số 166 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thành (Đến thửa số 648 tờ bản đồ số 5)	350.000	3.000.000	
3,7	ĐH.07. Tuyến Xuân Hòa - Nam Xuân	Từ nhà bà Trần Thị Thu Hồng (Tờ thửa số 1125 tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Quang Cường (Đến thửa số 1440 tờ bản đồ số 5)	350.000	3.000.000	
4	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,1	Tuyến đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Lê Văn Nam (Tờ thửa số 37 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Hoài (Đến thửa số 1440 tờ bản đồ số 11)	300.000	2.000.000	
4,2	Tuyến đường từ xóm Tiên Phong đến xóm Trung Phong	Từ nhà ông Hoàng Công Đường (Tờ thửa số 1435 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Hoài (Đến thửa số 1440 tờ bản đồ số 11)	350.000	2.000.000	
4,3	Tuyến đường từ xóm Tiên Phong đến xóm Trung Phong	Từ nhà văn hóa xóm 7 (cũ) (Tờ thửa số 62 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Trần Đức Quý (Đến thửa số 854 tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
4,4	Tuyến đường từ xóm Đồng Phong đến xóm Hải Phong	Từ nhà bà Trần Thị Tri (Tờ thửa số 2068 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Huy Hoàng (Đến thửa số 2569 tờ bản đồ số 9)	300.000	2.000.000	
4,5	Tuyến đường từ xóm Đồng Phong đến xóm Hải Phong	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tân (Tờ thửa số 22 tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Danh (Đến thửa số 2110 tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm Sào Nam					
1,1	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Ngợi (tờ thửa số 1911, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Nam (đến thửa số 2575, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	
1,2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Đan (tờ thửa số 1307, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Ngô Xuân Thường (đến thửa số 1746, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	
1,3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Tân (tờ thửa số 1563, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Hồng Khả (đến thửa số 1137, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	
1,4	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Trọng Thắng (tờ thửa số 1133, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Thúy (đến thửa số 2535, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,5	Đường trục chính	Từ nhà ông Ngô Văn Việt (từ thửa số 1133, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Khánh (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	
1,6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Công Hoàn (từ thửa số 2263, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Nghĩa (đến thửa số 2002, tờ bản đồ số 14)	1.300.000	2.000.000	
1,7	Đường Ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lê (từ thửa số 2473, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Long (đến thửa số 1136, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,8	Đường Ngõ	Từ nhà ông Trần Văn Tùy (từ thửa số 992, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Võ Văn Bảo (đến thửa số 793, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,9	Đường Ngõ	Từ nhà bà Trương Thị Cảnh (từ thửa số 992, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Võ Văn Khoa (đến thửa số 2847, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,10	Đường Ngõ	Từ nhà bà Trương Thị Cảnh (từ thửa số 992, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Võ Văn Khoa (đến thửa số 2847, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,11	Đường Ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trí (từ thửa số 837, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Dung (đến thửa số 2334, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,12	Đường Ngõ	Từ nhà bà Phan Thị Vân (từ thửa số 2293, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hoàng Văn Thái (đến thửa số 2282, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,13	Đường Ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hằng (từ thửa số 1069, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Long (đến thửa số 1136, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.100.000	
1,14	Đường Ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng (từ thửa số 1168, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 1084, tờ bản đồ số 14)	300.000	800.000	
1,15	Đường Ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Mai Thành (từ thửa số 1085, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Bình Sơn (đến thửa số 929, tờ bản đồ số 14)	300.000	800.000	
1,16	Đường Ngõ	Từ nhà ông Đặng Tiến Hùng (từ thửa số 1044, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 567, tờ bản đồ số 14)	300.000	800.000	
1,17	Đường Ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Sư Sâm (từ thửa số 1026, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Ngô Thị Bé (đến thửa số 568, tờ bản đồ số 14)	300.000	900.000	
1,18	Đường Ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hùng (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Toàn (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 18)	300.000	700.000	
1,19	Đường Ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hoạt (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà bà Dương Thị Thảo (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 18)	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,2	Đường Ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Bình (tờ thửa số 1941, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thùy Dung (đến thửa số 2700, tờ bản đồ số 14)	300.000	700.000	
1,21	Đường Ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hảo (tờ thửa số 1800, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 2844, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.100.000	
1,22	Đường Ngõ	Từ nhà ông Ngô Song Tài (tờ thửa số 2962, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thủy (đến thửa số 2557, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,23	Đường Ngõ	Từ nhà bà Bùi Thị Hường (tờ thửa số 1562, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Văn Hạ (đến thửa số 2583, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	
1,24	Đường Ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Khâm (tờ thửa số 1876, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Thủy (đến thửa số 1848, tờ bản đồ số 14)	300.000	700.000	
2	Xóm Hải Phong					
2,1	Đường trục chính	Từ nhà ông Đinh Xuân Nhân (tờ thửa số 2055, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Phan Thanh Lợi (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.400.000	
2,2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Huy Thọ (tờ thửa số 2432, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lê Văn Liên (đến thửa số 2249, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.000.000	
2,3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thành Long (tờ thửa số 597, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Văn Dũng (đến thửa số 482, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000	
2,4	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hưởng (tờ thửa số 455, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Minh Thái (đến thửa số 2267, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	
2,5	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Quang Tạo (tờ thửa số 455, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Trường (đến thửa số 514, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	
2,6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thắng Lợi (tờ thửa số 280, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Hùng (đến thửa số 441, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000	
2,7	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Huy Hoàng (tờ thửa số 2053, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tân (đến thửa số 548, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000	
2,8	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thùy Dung (tờ thửa số 1997, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Huy Thục (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000	
2,9	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhã (tờ thửa số 36, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,10	Đường ngõ	Từ nhà bà Lê Thị Đăng (tờ thửa số 66, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Minh Châu (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 14)	300.000	600.000	
2,11	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng (tờ thửa số 141, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Khanh (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 14)	300.000	600.000	
2,12	Đường ngõ	Từ nhà bà Võ Thị Ánh Hồng (tờ thửa số 1921, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Hoàng Công Hoàng (đến thửa số 1923, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.000.000	
2,13	Đường ngõ	Từ nhà ông Đào Văn Đường (tờ thửa số 1955, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Hồ Thị Tứ (đến thửa số 3279, tờ bản đồ số 9)	300.000	700.000	
2,14	Đường ngõ	Từ nhà ông Hoàng Văn Tấn (tờ thửa số 1977, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Trần Văn Khánh (đến thửa số 2222, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.000.000	
2,15	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Trung Tín (tờ thửa số 3284, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Tam (đến thửa số 2222, tờ bản đồ số 9)	300.000	700.000	
2,16	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Sư Sâm (tờ thửa số 3284, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Trọng Hội (đến thửa số 2804, tờ bản đồ số 14)	300.000	600.000	
2,17	Đường ngõ	Từ nhà bà Hồ Thị Kim Loan (tờ thửa số 354, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Liên (đến thửa số 316, tờ bản đồ số 14)	300.000	600.000	
2,18	Đường ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thạch (tờ thửa số 2829, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Chanh (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 14)	300.000	600.000	
2,19	Đường ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (tờ thửa số 178, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Đình Minh (đến thửa số 650, tờ bản đồ số 15)	300.000	600.000	
2,20	Đường ngõ	Từ nhà bà Bùi Thị Nhạn (tờ thửa số 2456, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Vũ Thị Chiên (đến thửa số 2382, tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
2,21	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Đình Hùng (tờ thửa số 3521, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Văn Đình Hương (đến thửa số 3516, tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
2,22	Đường ngõ	Từ nhà bà Đinh Thị Trúc (tờ thửa số 3439, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Phan Thị Hà (đến thửa số 2363, tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
2,23	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Học (tờ thửa số 3396, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Anh Sơn (đến thửa số 3393, tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
2,24	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Hiệu Ba (tờ thửa số 2080, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lê Văn Chiến (đến thửa số 3597, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,25	Đường ngõ	Từ nhà ông Bùi Anh Sang (tờ thửa số 3335, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thu Hà (đến thửa số 3347, tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
3	Xóm Đồng Phong					
3,1	Đường trục chính	Từ nhà ông Võ Trọng Khôi (tờ thửa số 360, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Trọng (đến thửa số 1725, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
3,2	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Sơn (tờ thửa số 359, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Lệ Khánh (đến thửa số 1184, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
3,3	Đường trục chính	Từ nhà ông Đinh Thị Châu (tờ thửa số 1396, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Dũng (đến thửa số 1538, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
3,4	Đường trục chính	Từ nhà ông Đinh Xuân Nhàn (tờ thửa số 1316, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Huy Xuân (đến thửa số 1437, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
3,5	Đường trục chính	Từ nhà ông Đinh Xuân Long (tờ thửa số 3179, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Hòa (đến thửa số 1213, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
3,6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hợp (tờ thửa số 656, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Lệ Tường (đến thửa số 1133, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
3,7	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Trọng Ty (tờ thửa số 434, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Tộ (đến thửa số 2889, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
3,8	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Hùng Dương (tờ thửa số 301, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Võ Trọng Khôi (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
3,9	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Đình Tịnh (tờ thửa số 1187, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hà (đến thửa số 950, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000	
3,10	Đường ngõ	Từ nhà bà Dương Thị Xuân (tờ thửa số 588, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Trọng Ngọc (đến thửa số 615, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000	
3,11	Đường ngõ	Từ nhà ông Tống Tôn Thắng (tờ thửa số 1667, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đinh Xuân Đồng (đến thửa số 3375, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000	
3,12	Đường ngõ	Từ nhà ông Lê Văn Hòa (tờ thửa số 1154, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Võ Đình Lộc (đến thửa số 1252, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
3,13	Đường ngõ	Từ nhà ông Lê Văn Hòa (tờ thửa số 1154, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lưu (đến thửa số 1028, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,14	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Võ (từ thửa số 1190, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Tứ (đến thửa số 1029, tờ bản đồ số 10)	300.000	800.000	
4	Xóm Tiền Phong					
4,1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đức Niêm (từ thửa số 1393, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Phan Văn Nhân (đến thửa số 1376, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000	
4,2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Lệ Hiền (từ thửa số 1620, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hiến (đến thửa số 3094, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000	
4,3	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao Thế Hồng (từ thửa số 3161, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tứ (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
4,4	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao Thế Bắc (từ thửa số 1315, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sinh (đến thửa số 1296, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000	
4,5	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao Thế Song (từ thửa số 987, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hoàng Văn Đức (đến thửa số 1062, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000	
4,6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Lệ Định (từ thửa số 757, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Nhân (đến thửa số 613, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
4,7	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Châu (từ thửa số 528, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phương (đến thửa số 2830, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000	
4,8	Đường trục chính	Từ nhà ông Đào Văn Liên (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Định (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
4,9	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Kim Vỹ (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Đinh Thị Thanh (đến thửa số 243, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000	
4,10	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Kim Thanh (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Đinh Xuân Hùng (đến thửa số 2615, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000	
4,11	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Bá Viên (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Thành Tạo (đến thửa số 978, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
4,12	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Hường (từ thửa số 1015, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Châu (đến thửa số 1552, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
4,13	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Tuyên (từ thửa số 1017, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Lệ Thưởng (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,14	Đường ngõ	Từ nhà ông Trần Văn Phương (tờ thửa số 337, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Kim Tuấn (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000	
4,15	Đường ngõ	Từ nhà ông Phan Thanh Đoàn (tờ thửa số 221, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Kim Ngụ (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000	
4,16	Đường ngõ	Từ nhà ông Võ Trọng Cảnh (tờ thửa số 2802, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lê Quang Huy (đến thửa số 2749, tờ bản đồ số 9)	300.000	600.000	
4,17	Đường ngõ	Từ nhà ông Hồ Viết Hoàng (tờ thửa số 2627, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Lê Trọng Hoài (đến thửa số 1825, tờ bản đồ số 4)	300.000	600.000	
4,18	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Như Hùng (tờ thửa số 12, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Quang (đến thửa số 1042, tờ bản đồ số 4)	300.000	800.000	
4,19	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhuận (tờ thửa số 1110, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lê (đến thửa số 1111, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
4,20	Đường ngõ	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoan (tờ thửa số 1139, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Hồ Viết Hoàn (đến thửa số 1054, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
4,21	Đường ngõ	Từ nhà bà Hồ Thị Em (tờ thửa số 1116, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Đinh Xuân Lợi (đến thửa số 1056, tờ bản đồ số 5)	300.000	800.000	
5	Xóm Trung Phong					
5,1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Lệ Ngộ (tờ thửa số 760, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Hồ Viết Long (đến thửa số 339, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
5,2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Thành Phúc (tờ thửa số 1031, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Sỹ (đến thửa số 1438, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
5,3	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Đoàn (tờ thửa số 1524, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Trần Quốc Mạnh (đến thửa số 622, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
5,4	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Trọng Lĩnh (tờ thửa số 1459, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Thành Anh (đến thửa số 482, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
5,5	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Anh Sơn (tờ thửa số 694, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Thành Bằng (đến thửa số 528, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
5,6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đức Sơn (tờ thửa số 605, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Việt (đến thửa số 427, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,7	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Ngu (từ thửa số 822, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Thành Lục (đến thửa số 1445, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
5,8	Đường trục chính	Từ nhà bà Hồ Thị Em (từ thửa số 612, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Quang Hải (đến thửa số 1441, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
5,9	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phụng (từ thửa số 616, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Trần Văn Nhuận (đến thửa số 431, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
5,10	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Hường (từ thửa số 524, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Đinh Xuân Tam (đến thửa số 526, tờ bản đồ số 5)	300.000	600.000	
5,11	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Quang Mười (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Quang Hợi (đến thửa số 609, tờ bản đồ số 5)	300.000	600.000	
5,12	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Quang Mười (từ thửa số 608, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Nguyễn Quang Hợi (đến thửa số 609, tờ bản đồ số 5)	300.000	600.000	
5,13	Các thửa còn lại	567;526;568;610;1418;476;477;575;532;481;619;958;799 tờ bản đồ số 5		300.000	600.000	
6	Xóm Hồng Sơn					
6,1	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Hạ (từ thửa số 2831, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lê Văn Tùng (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,2	Đường trục chính	Từ nhà ông Lưu Phi Nhơn (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Dũng (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,3	Đường trục chính	Từ nhà ông Lưu Phi Nhơn (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Dũng (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,4	Đường trục chính	Từ nhà bà Hồ Thị Dung (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nhơn (đến thửa số 343, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,5	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hợi (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Nghi (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,6	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Súc (từ thửa số 405, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Hùng (đến thửa số 524, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,7	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Quang (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Tuấn (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,8	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Huynh (tờ thửa số 45, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Lưu Phi Thực (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,9	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Viết Minh (tờ thửa số 316, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Lê Thị Lục (đến thửa số 2893, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,10	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (tờ thửa số 714, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lê Văn Dương (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.200.000	
6,11	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đức Hùng (tờ thửa số 329, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Quý (đến thửa số 2737, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000	
6,12	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Quý (tờ thửa số 2737, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Doãn Thông (đến thửa số 1530, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
6,13	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Dân (tờ thửa số 962, tờ bản đồ số 5)	Đến nhà ông Trần Văn Bảy (đến thửa số 1155, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000	
6,14	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Linh (tờ thửa số 491, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Lê Văn Đình (đến thửa số 610, tờ bản đồ số 11)	300.000	1.200.000	
6,15	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (tờ thửa số 235, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà bà Lê Thị Ngụ (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 10)	300.000	700.000	
6,16	Đường ngõ	Từ nhà ông Hồ Viết Tứ (tờ thửa số 173, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Hồ Viết Hạnh (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000	
6,17	Đường ngõ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Triều (tờ thửa số 795, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Đường (đến thửa số 873, tờ bản đồ số 11)	300.000	600.000	
6,18	Đường ngõ	Từ nhà ông Hồ Viết Minh (tờ thửa số 177, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Đường (đến thửa số 2780, tờ bản đồ số 10)	300.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÙNG TIẾN - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46 và QL 46C					
1,1	Quốc Lộ 46	Từ Giáp Kim Liên thửa số 844, tờ bản đồ số 5	Cầu De thửa 16, tờ bản đồ số 5	5.000 000	16.000.000	
1,2	Quốc Lộ 46	Từ Cầu De thửa số 171, tờ bản đồ số 6	Giáp đất Nam Linh thửa 66, tờ bản đồ số 6	5.000 000	16.000.000	
1,3	Quốc Lộ 46	Ngã tư Chợ Vạc thửa 555, tờ bản đồ số 4	Đến Cầu Nộc thửa 1428, tờ bản đồ số 4	5.000 000	16.000.000	
1,4	Quốc Lộ 46C	Từ ông Mạnh xóm Trung Cửu thửa số 96, tờ bản đồ số 7. Từ bà Sửu xóm Trung Cửu thửa 06, tờ bản đồ số 11. Từ ông Lệ xóm Trung Cửu thửa số 1344, tờ bản đồ số 12	Đến anh Đạo thửa 351 , tờ bản đồ số 7. Đến ông Đồng thửa số 604, tờ bản đồ số 11. Đến ông Thiện xóm Trung Cửu thửa số 1721, tờ bản đồ số 12.	1.200.000	7.500.000	
2	Đường huyện	Từ cổng chào xóm Thanh Đàm thửa số 1031, tờ bản đồ số 4; 5; 6; 9; 11; 12	Đến giáp QL 46C thửa 351, tờ bản đồ số 11.	600.000	4.500.000	
3	Đường xã					
1,3	Đường trục chính	Từ Bà Vân xóm Đồng Văn (từ thửa số 199, tờ bản đồ số 7) .	Đến bà Chinh xóm Đồng Văn thửa số 1004, tờ bản đồ số 7.	600.000	3.000.000	
1,4	Đường trục chính	Từ ông Báu thửa số 820, tờ bản đồ số 7.	Đến thửa số 1509, tờ bản đồ số 7.	600.000	3.000.000	
1,5	Đường trục chính	Từ anh Dũng xóm Nhân Hậu thửa số 1138, tờ bản đồ số 8.	Đến nhà ông Hòe thửa số 2999, tờ bản đồ số 8.	600.000	3.000.000	
1,6	Đường trục chính	Từ ông Hải xóm Yên Quả thửa số 24, tờ bản đồ số 9	Đến ông Nhã xóm Đồng Văn thửa số 1462, tờ bản đồ số 9	600.000	3.000.000	
1,7	Đường trục chính	Từ giáp Bàu Hà thửa số 1246, tờ bản đồ số 4	Đến nhà bà Mai xóm Yên Quả thửa 1265, tờ bản đồ số 4	600.000	3.000.000	
1,8	Đường trục chính	Từ nhà ông Thu xóm Yên Quả thửa số 840, tờ bản đồ số 3	Đến nhà ông Sinh xóm Yên Quả thửa 845, tờ bản đồ số 3	600.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,9	Đường trục chính	Từ nhà ông Khánh xóm Đồng Văn thửa số 199, tờ bản đồ số 7	Đến nhà ông Mai xóm Đồng Văn thửa 256, tờ bản đồ số 7	600.000	3.000.000	
1,10	Đường trục chính	Từ nhà ông Loan xóm Đồng Văn thửa số 806, tờ bản đồ số 7	Đến nhà Anh Khiêm Thông xóm Đồng Văn thửa 850, tờ bản đồ số 7	600.000	3.000.000	
1,11	Đường trục chính	Từ nhà ông Hiền xóm Nhân Hậu thửa số 1350, tờ bản đồ số 8	Đến nhà ông Lục xóm Nhân Hậu thửa 1138, tờ bản đồ số 8	600.000	3.000.000	
1,12	Đường trục chính	Từ ngã tư Bàu Hà xóm Thanh Đàm thửa số 1350, tờ bản đồ số 4	Đến ngã tư Rú Dồi xóm Yên Quả thửa 1388, tờ bản đồ số 4	600.000	3.000.000	
1,13	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoạt xóm Yên Quả thửa số 24, tờ bản đồ số 9	Đến ngã tư Rú Dồi xóm Yên Quả thửa 260, tờ bản đồ số 9	600.000	3.000.000	
1,14	Đường trục chính	Từ nhà bà Châu xóm Nhân Hậu thửa số 1015, tờ bản đồ số 8	Đến giáp sân bóng xóm Nhân Hậu xóm thửa 685, tờ bản đồ số 8	600.000	3.000.000	
1,15	Đường trục chính	Từ nhà Thầy Diên xóm Thanh Đàm thửa số 456, tờ bản đồ số 10	Đến nhà ông Nhuận xóm Bồ Đức thửa 8575, tờ bản đồ số 10	600.000	3.000.000	
1,16	Đường trục chính	Từ nhà ông Nam xóm Bồ Đức thửa số 20, tờ bản đồ số 14	Đến nhà bà Hồng Bồ Đức thửa 65, tờ bản đồ số 14	600.000	3.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Các xóm					
1,1	Các thửa còn lại	Từ ông Tân xóm Trung Cửu thửa số 71, tờ bản đồ số 7	Đến nhà bà Thảo xóm Trung Cửu thửa số 1000, tờ bản đồ số 7	300.000	2.000.000	
1,2	Các thửa còn lại	Từ ông Bình xóm Trung Cửu thửa số 07, tờ bản đồ số 11	Đến ông Thiện xóm Trung Cửu thửa số 579, tờ bản đồ số 11	300.000	2.000.000	
1,3	Các thửa còn lại	Từ ông Diên xóm Trung Cửu thửa số 1137, tờ bản đồ số 12	Đến ông Quý xóm Nhân Hậu thửa số 3192, tờ bản đồ số 12	300.000	2.000.000	
1,4	Các thửa còn lại	Từ ông Cát xóm Nhân Hậu thửa số 687, tờ bản đồ số 8	Đến ông Tam xóm Nhân Hậu thửa số 2781, tờ bản đồ số 8	300.000	2.000.000	
1,5	Các thửa còn lại	Từ ông Ngọ xóm Yên Quả thửa số 25, tờ bản đồ số 9	Đến ông Hiếu xóm Bồ Đức thửa số 2302, tờ bản đồ số 9	300.000	2.000.000	
1,6	Các thửa còn lại	Từ bà Trung xóm Thanh Đàm thửa số 52, tờ bản đồ số 10	Đến ông Hiếu xóm Bồ Đức thửa số 1704, tờ bản đồ số 10	300.000	2.000.000	
1,7	Các thửa còn lại	Từ anh Bình xóm Trung Cửu thửa số 07, tờ bản đồ số 11	Đến bà Thảo xóm Trung Cửu thửa số 1000, tờ bản đồ số 11	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Các thửa còn lại	Từ ông Ba xóm Nhân Hậu thửa số 84, tờ bản đồ số 8	Đến ông Bình xóm Nhân Hậu thửa số 2781, tờ bản đồ số 8	300.000	2.000.000	
1.9	Các thửa còn lại	Từ ông Thìn xóm Yên Quả thửa số 114, tờ bản đồ số 3	Đến ông Hưng xóm Yên Quả thửa số 1266, tờ bản đồ số 3	300.000	2.000.000	
1.10	Các thửa còn lại	Từ ông Bưởi xóm Yên Quả thửa số 25, tờ bản đồ số 4	Đến ông Quý xóm Yên Quả thửa số 2143, tờ bản đồ số 4	300.000	2.000.000	
1.11	Các thửa còn lại	Từ ông Hợi xóm Bồ Đức thửa số 08, tờ bản đồ số 13	Đến chị Bốn xóm Cường Kỳ thửa số 1977, tờ bản đồ số 13	300.000	2.000.000	
1.12	Các thửa còn lại	Từ ông Thìn xóm Cường Kỳ thửa số 529, tờ bản đồ số 14	Đến anh Trường xóm Cường Kỳ thửa số 1982, tờ bản đồ số 14	300.000	2.000.000	
1.13	Các thửa còn lại	Từ NVH xóm Bồ Ân thửa số 63, tờ bản đồ số 17	Đến ông Ninh xóm Bồ Ân thửa số 1135, tờ bản đồ số 17	300.000	2.000.000	
1.14	Nhà VH xóm Trung Cửu	Thửa 575	Tờ số 11	300.000	2.000.000	
1.15	Nhà VH xóm Bồ Đức	Thửa 1053	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.16	Nhà VH xóm Yên Quả	Thửa 910	Tờ số 4	300.000	2.000.000	
1.17	Nhà VH Đồng Văn	Thửa 506	Tờ số 7	300.000	2.000.000	
1.18	Nhà VH xóm Nhân Hậu	Thửa 1712	Tờ số 11	300.000	2.000.000	
1.19	Nhà VH xóm Nhân Hậu	Thửa 888	Tờ số 8	300.000	2.000.000	
1.20	Nhà VH xóm Bồ Ân	Thửa 6	Tờ số 17	300.000	2.000.000	
1.21	Nhà VH xóm Bồ Ân	Thửa 533	Tờ số 13	300.000	2.000.000	
1.22	Nhà VH xóm Yên Quả	Thửa 438	Tờ số 3	300.000	2.000.000	
1.23	Nhà VH xóm Nam Sơn	Thửa 881, 781	Tờ số 14	300.000	2.000.000	
1.24	Nhà VH xóm Bồ Đức	Thửa 123	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.25	Nhà VH xóm Trung Cửu	Thửa 1379	Tờ số 12	300.000	2.000.000	
1.26	Nhà VH xóm Nhân Hậu	Thửa 1579	Tờ số 8	300.000	2.000.000	
1.27	Nhà VH xóm Thanh Đàm	Thửa 998	Tờ số 4	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.28	Nhà VH xóm Thanh Đàm	Thửa 174	Tờ số 10	300.000	2.000.000	
1.29	Nhà VH xóm Bồ Đức	Thửa 997	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.30	Nhà VH xóm Bồ Ân	Thửa 485	Tờ số 13	300.000	2.000.000	
1.31	Nhà VH xóm Cường Kỳ	Thửa 419	Tờ số 13	300.000	2.000.000	
1.32	Nhà VH xóm Yên Quả	Thửa 1260	Tờ số 4	300.000	2.000.000	
1.33	Sân thể thao xóm Bồ Đức	Thửa 858	Tờ số 10	300.000	2.000.000	
1.34	Sân thể thao UBND xã	Thửa 404	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.35	Sân thể thao xóm Bồ Đức	Thửa 998	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.36	Sân thể thao UBND xã	Thửa 1351	Tờ số 8	300.000	2.000.000	
1.37	Sân thể thao xóm Yên Quả	Thửa 908	Tờ số 4	300.000	2.000.000	
1.38	Sân thể thao xóm Đồng Văn	Thửa 70	Tờ số 7	300.000	2.000.000	
1.39	Sân thể thao xóm Nhân Hậu	Thửa 595	Tờ số 8	300.000	2.000.000	
1.40	Sân thể thao xóm Cường Kỳ	Thửa 822	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.41	Sân thể thao UBND xã	Thửa 971	Tờ số 13	300.000	2.000.000	
1.42	Sân thể thao xóm Yên Quả	Thửa 751	Tờ số 3	300.000	2.000.000	
1.43	Sân thể thao xóm Bồ Đức	Thửa 1081	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.44	Sân thể thao xóm Thanh Đàm	Thửa 696	Tờ số 4	300.000	2.000.000	
1.45	Sân thể thao xóm Yên Quả	Thửa 2	Tờ số 9	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.46	Sân thể thao xóm Bồ Đức	Thửa 838	Tờ số 10	300.000	2.000.000	
1.47	HTX Hùng Tiến 1	Thửa 790	Tờ số 7	300.000	2.000.000	
1.48	Trạm gành	Thửa 292	Tờ số 7	300.000	2.000.000	
1.49	Trạm Điện	Thửa 213	Tờ số 7	300.000	2.000.000	
1.50	HTX Hùng Tiến 2	Thửa 1376	Tờ số 4	300.000	2.000.000	
1.51	Trạm bơm Cầu De	Thửa 74	Tờ số 5	300.000	2.000.000	
1.52	Trạm bơm Bàu Hà	Thửa 764	Tờ số 4	300.000	2.000.000	
1.53	Trạm bơm xóm 1	Thửa 243	Tờ số 3	300.000	2.000.000	
1.54	Trạm Điện	Thửa 982	Tờ số 4	300.000	2.000.000	
1.55	HTX Hùng Tiến 3	Thửa 1018	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.56	Trạm điện Rú Dồi	Thửa 538	Tờ số 10	300.000	2.000.000	
1.57	Trạm điện chợ Da	Thửa 1507	Tờ số 12	300.000	2.000.000	
1.58	Trường MN Nam Lạc	Thửa 1423	Tờ số 8	300.000	2.000.000	
1.59	Trường MN Nam Tiến	Thửa 1272	Tờ số 4	300.000	2.000.000	
1.60	Trường MN Nam Hùng	Thửa 612	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.61	Tr-êng C2 Tân Dân	Thửa 1621	Tờ số 8	300.000	2.000.000	
1.62	Trường Tiểu học Nam Hùng	Thửa 612	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.63	Trường Tiểu học Nam Lạc	Thửa 1523	Tờ số 8	300.000	2.000.000	
1.64	Bưu điện văn hóa	Thửa 1102	Tờ số 9	300.000	2.000.000	
1.65	Đền Vua Hà	Từ thửa 330, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 381, tờ bản đồ số 7	300.000	2.000.000	
1.66	Chùa Hà	Từ thửa 25, tờ số 9	Đến thửa 1245, tờ số 9	300.000	2.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỒNG LONG - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Quốc lộ 46C (Đườn Ven Sông Lam) đoạn qua xã Hồng Long, huyện Nam Đàn					
1	Quốc lộ 46C (từ xms Thượng Nậm đến xóm Ba Đình)	Nhà Ông Chát (từ thửa số 2025., tờ bản đồ số 02)	Ngã ba Ông Phú (đền thửa số:2075, tờ bản đồ số: 10)	900.000	9.000.000	
1	Quốc lộ 46C Từ xóm Ba Đình đến Vững Thành xóm Ba Đình)	Nhà Ông Tứ (từ thửa số 1336., tờ bản đồ số 10)	Ngã ba Ông Ngọc (đền thửa số:1442, tờ bản đồ số: 10)	900.000	7.000.000	
II	Đường xã					
1	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Châu (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 173., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.500.000	
2	ĐX 78 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Cầm (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Thọ (từ thửa số 304., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.500.000	
3	ĐX 78 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Khánh (từ thửa số 392, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Quang (từ thửa số 677., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.500.000	
4	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Hiệp (từ thửa số 724, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Luận (từ thửa số 617., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.800.000	
5	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Trung (từ thửa số 1034, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Dương (từ thửa số 28., tờ bản đồ số 03)	300.000	3.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Luận (từ thửa số 390., tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Bình (đến thửa số 391, tờ bản đồ số..02..)	300.000	3.500.000	
7	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Tài (từ thửa số 434., tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Hưng (đến thửa số 255., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.000.000	
8	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Ông Hưng (từ thửa số 467., tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 449., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.000.000	
9	ĐX 77 xóm Thượng Nậm	Nhà Bà Mai (từ thửa số 728 tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Vinh (đến thửa số 995, tờ bản đồ số..02..)	300.000	3.500.000	
10	ĐX 82 xóm Thượng Nậm	Nhà Bà Thuận (từ thửa số 918., tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Lâm (đến thửa số 889, tờ bản đồ số..02..)	300.000	3.500.000	
11	ĐX81 xóm Thượng Nậm	Nhà Bà Hoàn (từ thửa số 772., tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Văn (đến thửa số 775, tờ bản đồ số..02..)	300.000	3.500.000	
12	ĐX85 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Ngũ (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 461., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000	
13	ĐX78 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Huy (từ thửa số 704, tờ bản đồ số 02)	Nhà Ông Nhường (từ thửa số 993., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.800.000	
14	ĐX 78 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Ngọ (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 05)	Nhà Bà Diệu (từ thửa số 522., tờ bản đồ số 05)	300.000	3.800.000	
15	ĐX 78 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Hiền (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Ngọ (từ thửa số 663., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.800.000	
16	ĐX 79 xóm Nhạn Tháp	Nhà Ông Trọng Đồng (từ thửa số 342, tờ bản đồ số 5)	Nhà Bà Huệ (từ thửa số 870., tờ bản đồ số 06)	300.000	4.000.000	
17	ĐX 87 xóm Ba Đình	Nhà Ông Hải (từ thửa số 1496, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Hạnh (từ thửa số 590., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.800.000	
18	ĐX83 xóm Ba Đình	Nhà Ông Minh (từ thửa số 813, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Hà (từ thửa số 1281., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
19	ĐX 84 xóm Ba Đình	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Loan (đến thửa số 1493., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
20	ĐX 78 xóm Ba Đình	Nhà Ông Tư (từ thửa số 1319, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Hải (từ thửa số 1321, tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
21	ĐX88 xóm Ba Đình	Nhà Ông Thu (từ thửa số 1257, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Vỹ (từ thửa số 1489., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
22	ĐX 88 xóm Ba Đình	Nhà Ông Thìn (từ thửa số 1195, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Túy (từ thửa số 1489., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
23	ĐX 83 xóm Tân Phúc	Nhà Ông Hải (từ thửa số 2008, tờ bản đồ số 11)	Nhà Bà Mai (từ thửa số 19., tờ bản đồ số 11)	300.000	3.800.000	
24	ĐX86 xóm Tân Phúc	Nhà Ông Tiến (từ thửa số 1581, tờ bản đồ số 7)	Nhà Ông An (từ thửa số 1903., tờ bản đồ số 07)	300.000	4.000.000	
25	ĐX86 xóm Tân Phúc	Nhà Ông Khánh (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 11)	Nhà Ông Lạc (từ thửa số 258., tờ bản đồ số 11)	300.000	4.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Thượng Nậm.					
1.1	Đường trục chính	Nhà Ông Quang (từ thửa số 153., tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Thành (đến thửa số 129, tờ bản đồ số..02..)	300.000	3.000.000	
1.2	Đường trục chính	Nhà Ông Quý (từ thửa số 174., tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 255., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.000.000	
1.3	Đường trục chính	Nhà Ông Dung (từ thửa số 308., tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Thắng (đến thửa số 282, tờ bản đồ số..02..)	300.000	3.000.000	
1.6	Đường trục chính	Nhà Ông Nam (từ thửa số 584., tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Bình (đến thửa số 557., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.500.000	
1.7	Đường trục chính	Nhà Ông Đồng (từ thửa số 812., tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Anh (đến thửa số 774, tờ bản đồ số..02..)	300.000	3.500.000	
1.8	Đường trục chính	Nhà Ông Quý (từ thửa số 174., tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 255., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.500.000	
1.9	Đường trục chính	Nhà Ông Vinh (từ thửa số 848., tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Hạnh (đến thửa số 2043., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.10	Đường trục chính	Nhà Ông Hội (từ thửa số 954., tờ bản đồ số 02.)	Nhà ông Chín (đến thửa số 2019., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.500.000	
1.11	Đường trục chính	Nhà Ông Hoàng (từ thửa số 413., tờ bản đồ số 02.)	Nhà Ông Hồng (đến thửa số 327, tờ bản đồ số..02..)	300.000	3.500.000	
1.12	Đường trục chính	Nhà Ông Hiếu (từ thửa số 146., tờ bản đồ số 03.)	Nhà ông Xuân (đến thửa số 116., tờ bản đồ số 03)	300.000	3.500.000	
1.13	Đường trục chính	Nhà Ông Chiến (từ thửa số 109., tờ bản đồ số 03.)	Nhà Bà Vân (đến thửa số 92, tờ bản đồ số..03..)	300.000	3.500.000	
1.14	Đường trục chính	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 104., tờ bản đồ số 03.)	Nhà Bà Lan (đến thửa số 62., tờ bản đồ số 03)	300.000	3.500.000	
1.15	Đường trục chính	Nhà Ông Toán (từ thửa số 91., tờ bản đồ số 03.)	Nhà Bà Thoa (đến thửa số 48, tờ bản đồ số..03..)	300.000	3.500.000	
1.16	Đường trục chính	Nhà Ông Quý (từ thửa số 24., tờ bản đồ số 03.)	Nhà Bà Mùi (đến thửa số 21., tờ bản đồ số 02)	300.000	3.500.000	
1.17	Đường trục chính	Nhà Ông Ton (từ thửa số 63., tờ bản đồ số 05.)	Nhà Ông Hường (đến thửa số 05, tờ bản đồ số..05..)	300.000	3.500.000	
1.18	Đường trục chính	Nhà Ông Tài (từ thửa số 90., tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 80., tờ bản đồ số 05)	300.000	3.500.000	
1.19	Đường trục chính	Nhà Ông Quý (từ thửa số 08., tờ bản đồ số 05.)	Nhà Ông Đoàn (đến thửa số 97, tờ bản đồ số..05.)	300.000	3.500.000	
1.20	Đường trục chính	Nhà Ông Lê (từ thửa số 96., tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Nam (đến thửa số 69., tờ bản đồ số 05)	300.000	3.500.000	
1.21	Đường trục chính	Nhà Ông Lưu (từ thửa số 126., tờ bản đồ số 05.)	Nhà Ông Sơn (đến thửa số 182, tờ bản đồ số..05..)	300.000	3.500.000	
1.22	Đường trục chính	Nhà bà Chân (từ thửa số 201., tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Ba (đến thửa số 194., tờ bản đồ số 05)	300.000	3.500.000	
1.23	Đường trục chính	Nhà Ông Sơn (từ thửa số 132., tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Liệu (đến thửa số 115, tờ bản đồ số..0.)	300.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.24	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 02 gồm các thửa : 809, 846, 867, 868, 884, 870, 920, 938, 950, 951, 964, 906, 924, 943, 925, 926, 908, 945		300.000	2.000.000	
1,25	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 03 gồm các thửa: 99, 88, 89, 90, 103, 63, 64, 75, 107, 101, 100, 27, 23, 22, 20, 8, 4, 9, 523, 524, 498, 508, 911		300.000	2.000.000	
2	Xóm Nhạn Tháp .					
2,1	Đường trục chính	Nhà Ông Quế (từ thửa số 213., tờ bản đồ số 05.)	Nhà Bà Cẩm (đến thửa số 199, tờ bản đồ số..05.)	300.000	3.500.000	
2,2	Đường trục chính	Nhà Ông Nhân (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Kiều (đến thửa số 220., tờ bản đồ số 05)	300.000	3.500.000	
2,3	Đường trục chính	Nhà Ông Linh (từ thửa số 347., tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Kỳ (đến thửa số 449, tờ bản đồ số..05.)	300.000	3.500.000	
2,4	Đường trục chính	Nhà Ông Tám (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Lâm (đến thửa số 470., tờ bản đồ số 05)	300.000	3.000.000	
2,5	Đường trục chính	Nhà Ông Trì (từ thửa số 481, tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Vượng (đến thửa số 45., tờ bản đồ số 05)	300.000	3.500.000	
2,6	Đường trục chính	Nhà Bà Bá (từ thửa số 512, tờ bản đồ số 05.)	Nhà ông Vinh (đến thửa số 2048., tờ bản đồ số 05)	300.000	3.500.000	
2,7	Đường trục chính	Nhà Ông Hùng (từ thửa số 721, tờ bản đồ số 06.)	Nhà ông Phú (đến thửa số 579., tờ bản đồ số 06)	300.000	3.500.000	
2,8	Đường trục chính	Nhà Ông Đường (từ thửa số 1173, tờ bản đồ số 06.)	Nhà ông Khương (đến thửa số 1037., tờ bản đồ số 06)	300.000	3.500.000	
2,9	Đường trục chính	Nhà Ông Phước (từ thửa số 1245, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Toàn (đến thửa số 1652., tờ bản đồ số 06)	300.000	3.500.000	
2,1	Đường trục chính	Nhà Ông Tiú (từ thửa số 1613, tờ bản đồ số 06.)	Nhà ông Dân (đến thửa số 2008., tờ bản đồ số 06)	300.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,12	Đường trục chính	Nhà Ông Toàn (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Tân (đến thửa số 06., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
2,13	Đường trục chính	Nhà Ông Thọ (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Tú (đến thửa số 1458., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
2,13	Đường trục chính	Nhà Ông Đăng (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Dân (đến thửa số 231., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
2,15	Đường trục chính	Nhà Ông Phúc (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Ba (đến thửa số 192., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
2,16	Đường trục chính	Nhà Ông Tùng (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Huệ (đến thửa số 2015., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
2,17	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 05, gồm các thửa: 161, 149, 150, 162, 169, 170, 189, 311, 252, 263, 264, 278, 279, 280, 293, 230, 216, 591, 592, 603, 610, 611,		300.000	2.000.000	
		360, 376, 377, 389, 420, 483, 495, 364, 365, 395, 590		300.000	2.000.000	
2,18	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 06, gồm các thửa: 1444, 1478, 1512, 1691, 1692, 1649, 1650, 1739,		300.000	2.000.000	
		Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa: 152, 227, 7		300.000	2.000.000	
3	Xóm Ba Đình					
3,1	Đường chính	Nhà Ông Đào (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Lan (đến thửa số 334., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
3,2	Đường chính	Nhà Ông Đăng (từ thửa số 296, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Ba (đến thửa số 232., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
3,3	Đường chính	Nhà Ông Lan (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Thu (đến thửa số 419., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,4	Đường chính	Nhà Ông Yên (từ thửa số 507, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Cường (đến thửa số 548., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
3,5	Đường chính	Nhà Ông Hợi (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 547., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
3,6	Đường chính	Nhà Ông Ngũ (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 461., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000	
3,7	Đường chính	Nhà Ông Minh (từ thửa số 745, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Năm (đến thửa số 1227., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.000.000	
3,8	Đường chính	Nhà Ông Lộc (từ thửa số 989, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Công (đến thửa số 1055., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
3,9	Đường chính	Nhà Ông Chuân (từ thửa số: 1058, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Xoan (đến thửa số 2228., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
3,1	Đường chính	Nhà Ông Tứ (từ thửa số 710, tờ bản đồ số 10)	Nhà Bà Thủy (đến thửa số 965 tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
3,11	Đường chính	Nhà Ông Hải (từ thửa số 1392 , tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Ngũ (đến thửa số 1325., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
3,12	Đường chính	Nhà Ông Lới (từ thửa số 1232 , tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 1381., tờ bản đồ số 10)	300.000	3.500.000	
3,13	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa: 411, 156, 157, 158, 375, 417, 628, 586, 587, 661,		300.000	2.000.000	
		Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa: 1278, 1224, 1186, 1157, 1460, 1089, 955, 956, 957, 869, 812, 868, 814, 959, 995, 906, 873, 872, 816, 815, 744, 786, 908, 1478, 1482, 1029, 1483,		300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Tờ bản đồ số 10 gồm các thửa: 1338, 1459, 1456, 1427, 1428, 1362, 1307, 1160, 1093, 1031, 1032, 1063, 1094, 1125, 912, 1495, 1499,		300.000	2.000.000	
4	xóm Tân Phúc					
4,1	Đường chính	Nhà Ông Nga (từ thửa số 1628, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Thuận (đến thửa số 1581., tờ bản đồ số 7)	300.000	3.800.000	
4,2	Đường chính	Nhà Ông Khang (từ thửa số 1902, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Châu (đến thửa số 1581., tờ bản đồ số 7)	300.000	3.500.000	
4,3	Đường chính	Nhà Ông Hùng (từ thửa số 1657, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Đạo (đến thửa số 1867, tờ bản đồ số 7)	300.000	3.500.000	
4,5	Đường chính	Nhà Ông Thanh (từ thửa số 1658, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Vân (đến thửa số 1717., tờ bản đồ số 7)	300.000	3.500.000	
4,6	Đường chính	Nhà Ông Toàn (từ thửa số 1799, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Quang (đến thửa số 1833., tờ bản đồ số 7)	300.000	3.500.000	
4,7	Đường chính	Nhà bà Mùi (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Hải (đến thửa số 2008., tờ bản đồ số 11)	300.000	3.800.000	
4,8	Đường chính	Nhà ông Lộc (từ thửa số 2017, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Chất (đến thửa số 303., tờ bản đồ số 11)	300.000	3.500.000	
4,9	Đường chính	Nhà ông Lan (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Chí (đến thửa số 202., tờ bản đồ số 11)	300.000	3.500.000	
4,1	Đường chính	Nhà bà Cúc (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Báo (đến thửa số 179., tờ bản đồ số 11)	300.000	3.500.000	
4,11	Đường chính	Nhà ông Phúc (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Quý (đến thửa số 164., tờ bản đồ số 11)	300.000	3.500.000	
4,12	Đường chính	Nhà bà Ngũ (từ thửa số 2023, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Thao (đến thửa số 228., tờ bản đồ số 11)	300.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,13	Đường chính	Nhà ông Tý (từ thửa số 242, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Quang (đến thửa số 225., tờ bản đồ số 11)	300.000	3.500.000	
4,14	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa: 1611, 1635, 1662, 1699, 1802, 1695, 1820, 1857, 1856, 1892, 1895, 1896, 1897, 1898, 1899, 1900, 1901, 1904,		300.000	2.000.000	
		Tờ bản đồ số 07 gồm các thửa: 1869, 1819, 1796, 1866, 1865, 1656,		300.000	2.000.000	
		Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa: 139, 140, 164, 218, 245, 226, 215, 214, 134, 112, 300, 301, 304, 305,		300.000	2.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ XUÂN LÂM - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46C					
	Quốc lộ 46C	Đền Thần Trụ (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 12)	Dương Đình Sửu (đền thửa số 278, tờ bản đồ số 13)	900.000	7000000	
		Bùi Đình Hùng (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 14)	Đình Văn Cu (đền thửa số 1551, tờ bản đồ số 14)	900.000	12000000	
		Nhà văn hóa xóm 11 cũ (từ thửa số 690, tờ bản đồ số 15)	Chợ Liễu(đền thửa số 74, tờ bản đồ số 15)	900.000	7000000	
2	Đường tỉnh					
	Tỉnh lộ 542D	Quốc lộ 46C (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Duy Khang (đền thửa số 1002, tờ bản đồ số 10)	900.000	14.000.000	
		Phạm Văn Công (từ thửa số 609, tờ bản đồ số 6)	Kim Liên (đền thửa số 1463, tờ bản đồ số 6)		10.000.000	
		Quốc lộ 46C(từ thửa 1285, tờ bản đồ 14)	Bùi Thị Huyền (đền thửa 1859 tờ bản đồ số 10)	900.000	14.000.000	
3	Đường huyện					
	0					
4	Đường xã					
	Tuyến ĐX1	Cao Danh Việt (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 12)	Cầu Dầy (đền thửa số 792, tờ bản đồ số 15)	400.000	4.500.000	
		Bùi Đình Phụng (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 12)	Trịnh Công Nam (đền thửa số 59, tờ bản đồ số 12)	400.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến ĐX2	Chợ Liễu (từ thửa số 703, tờ bản đồ số 15)	Cầu Dây (đến thửa số 793, tờ bản đồ số 15)	400.000	4.500.000	
		Trần Đình Quang (từ thửa số 664, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thạc Phương (đến thửa số 380, tờ bản đồ số 15)	400.000	4.500.000	
		Trương Văn Sơn (từ thửa số 1437, tờ bản đồ số 6)	Nguyễn Thế Nghĩa (đến thửa số 1349, tờ bản đồ số 6)	400.000	4.500.000	
	Tuyến ĐX3	Phan Hữu Đường (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 5)	Trần Đình Bồi (đến thửa số 887, tờ bản đồ số 5)	400.000	4.500.000	
	Tuyến ĐX4	Đỗ Thị Thảo (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 5)	Trần Văn Nguyên (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 3)	400.000	4.500.000	
		Đinh Văn Minh (từ thửa số 518, tờ bản đồ số 2)	Phan Đình Hùng (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 3)	400.000	4.500.000	
	Tuyến ĐX5	Trần Văn Đông (từ thửa số 317, tờ bản đồ số 6)	Phan Hữu Mai (đến thửa số 2535, tờ bản đồ số 6)	400.000	4.500.000	
		Võ Thị Lan (từ thửa số 340, tờ bản đồ số 6)	Phan Hữu Tú (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 3)	400.000	4.500.000	
	Tuyến ĐX6	Nguyễn Thanh Điền (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 14)	Trần Đình Nhật (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 15)	400.000	4.500.000	
		Nguyễn Sơn Hà (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 14)	Trần Đình Thảo (đến thửa số 511, tờ bản đồ số 15)	400.000	4.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm 1					
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Thịnh (từ thửa đất số 156, tờ bản đồ 12)	Phạm Văn Thao (đến thửa đất số 203, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bùi Đình Dương (từ thửa đất số 141, tờ bản đồ 12)	Bùi Đình Vinh (đến thửa đất số 1253, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bùi Thị Xuân (từ thửa đất số 157, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa đất số 178, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bùi Đình Cương (từ thửa đất số 180, tờ bản đồ 12)	Lê Văn Bá (đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Cương (từ thửa đất số 23, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Cảnh Đệ (đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hoàng Đình Sơn (từ thửa đất số 26, tờ bản đồ 12)	Bùi Ngọc Kim (đến thửa đất số 29, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Văn Thắng (từ thửa đất số 260, tờ bản đồ 12)	Bùi Thị Lan (đến thửa đất số 179, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hồ Công Đạo (từ thửa đất số 180, tờ bản đồ 12)	Bùi Đình Tiến (đến thửa đất số 262, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bành Trọng Vinh (từ thửa đất số 263, tờ bản đồ 12)	Trần Hữu Bình (đến thửa đất số 159, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Hữu Đức (từ thửa đất số 264, tờ bản đồ 12)	Lưu Đình Toàn (đến thửa đất số 201, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Như Loan (từ thửa đất số 160, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Văn Bính (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bành Thị Cúc (từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 12)	Lê Văn Thế (đến thửa đất số 267, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phạm Văn Hùng (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Linh (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa đất số 4, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Thị Quế (đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trịnh Công Tâm (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ 12)	Phạm Hồng Xứng (đến thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hồ Công Hùng(từ thửa đất số 193, tờ bản đồ 12)	Bùi Đình Nghinh (đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phạm Hồng Sơn(từ thửa đất số 130, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Cảnh Phương (đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hồ Công Văn (từ thửa đất số 226, tờ bản đồ 12)	Phạm Văn Ngũ (đến thửa đất số 166, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Phúc (từ thửa đất số 207, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Nhâm (đến thửa đất số 112, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa đất số 318, tờ bản đồ 8)	Bùi Đình Long	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trịnh Thị Thanh (từ thửa đất số 287, tờ bản đồ 8)	Trần Nhật An (đến thửa đất số 295, tờ bản đồ số 8)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Thị Cảnh (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ 8)	Đất định giá năm 2014 (đến thửa đất số 309, tờ bản đồ số 8)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa đất số 268, tờ bản đồ 8)	Bùi Đình Long (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ số 8)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	các thửa còn lại	các thửa còn lại	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Tý (từ thửa đất số 209, tờ bản đồ 12)	Hồ Công Minh (đến thửa đất số 167, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bành Trọng Chinh (từ thửa đất số 184, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Ân (đến thửa đất số 151, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hồ Công Tứ (từ thửa đất số 134, tờ bản đồ 12)	Dương Đình Niên (đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hồ Công Tứ (từ thửa đất số 113, tờ bản đồ 12)	Lưu Đình Oanh (đến thửa đất số 97, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Châu (từ thửa đất số 187, tờ bản đồ 12)	Giản Đình Quy (đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Tùng (từ thửa đất số 196, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Nhâm (đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lưu Đình Chung (từ thửa đất số 115, tờ bản đồ 12)	Bành Trọng Ân (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Tam (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 12)	Hồ Công Minh (đến thửa đất số 167, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Toàn (từ thửa đất số 99, tờ bản đồ 12)	Nguyễn Duy Cường (đến thửa đất số 1252, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Hữu Hùng (từ thửa đất số 256, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Hồ Sỹ (đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hoàng Thị Liên (từ thửa đất số 258, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Oanh (đến thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Văn Dương (từ thửa đất số 103, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Thị Lan (đến thửa đất số 234, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Đào (từ thửa đất số 280, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 231, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Tâm (từ thửa đất số 135, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Văn Hải (đến thửa đất số 201, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lưu Đình Thanh (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Văn Nam (đến thửa đất số 137, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Chu Huy Trung (từ thửa đất số 259, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Cầm (đến thửa đất số 264, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Nhung (từ thửa đất số 105, tờ bản đồ 13)	Chu Huy Hải (đến thửa đất số 1238, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Trí (từ thửa đất số 283, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Lộc (đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Minh Dung (từ thửa đất số 144, tờ bản đồ 13)	Hoàng Đình Dương (đến thửa đất số 261, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Hữu Thành (từ thửa đất số 107, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Lộc (đến thửa đất số 1292, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phạm Thị Hải (từ thửa đất số 110, tờ bản đồ 13)	Trần Hữu Phát (đến thửa đất số 288, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hoàng Thị Liên (từ thửa đất số 258, tờ bản đồ 13)	Trần Văn Thuận (đến thửa đất số 138, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đầu xóm 1 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 1 (các thửa còn lại)	300.000	2.000.000	
2	Xóm 2					
	Đường xóm	Bành Thị Cúc (từ thửa đất số 264, tờ bản đồ 12)	Lưu Đình Thơ (đến thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Nghĩa Yên (từ thửa đất số 79, tờ bản đồ 13)	Lưu Đình Lâm (đến thửa đất số 267, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lưu Đình Việt (từ thửa đất số 239, tờ bản đồ 13)	Lý Văn Quế (đến thửa đất số 80, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Bùi Thị Liên (từ thửa đất số 81, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Hồ Mai (đến thửa đất số 292, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Minh (từ thửa đất số 293, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Hồ Hoạt (đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Huy Đại (từ thửa đất số 83, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Hồ Dũng (đến thửa đất số 266, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Hồ Quang (từ thửa đất số 267, tờ bản đồ 13)	Trần Văn Hoàng (đến thửa đất số 84, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Lộc (từ thửa đất số 85, tờ bản đồ 13)	Trần Văn Sơn (đến thửa đất số 220, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bùi Thị Quế (từ thửa đất số 269, tờ bản đồ 13)	Hoàng Nghĩa Lan (đến thửa đất số 242, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Quang Phú (từ thửa đất số 295, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Văn Thục (đến thửa đất số 122, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Hữu Tiến (từ thửa đất số 87, tờ bản đồ 13)	Trần Quang Tân (đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bùi Đình Ký (từ thửa đất số 126 tờ bản đồ 13)	Trần Quang Cường (đến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Long (từ thửa đất số 193, tờ bản đồ 13)	Bùi Đình Lộc (đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Thân (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Thị Tụ (đến thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Quang Sáng (từ thửa đất số 297, tờ bản đồ 13)	Bùi Đình Tân (đến thửa đất số 249, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Khoan (từ thửa đất số 298, tờ bản đồ 13)	Bùi Đình Điều (đến thửa đất số 248, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Hải (từ thửa đất số 250, tờ bản đồ 13)	Lê Văn Phú (đến thửa đất số 1287, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Khang (từ thửa đất số 95, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Thị Hoét (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Bùi Đình Lành (từ thửa đất số 91, tờ bản đồ 13)	Đậu Thị Mai (đến thửa đất số 253, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Dương Đình Huyền (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ 13)	Dương Đình Tứ (đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Quế (từ thửa đất số 198, tờ bản đồ 13)	Nguyễn Xuân Viên (đến thửa đất số 229, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Thị Lan (từ thửa đất số 218, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Xuân Ngoạn (đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Điều (từ thửa đất số 120, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Xuân Công (đến thửa đất số 123, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Nam (từ thửa đất số 196, tờ bản đồ 14)	Trần Thị Nhật (đến thửa đất số 241, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình Hoàn (từ thửa đất số 144, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Văn Nhật (đến thửa đất số 244, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Cảnh (từ thửa đất số 3, tờ bản đồ 14)	Giản Đình Hà (đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Hùng (từ thửa đất số 296, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Duy Viên (đến thửa đất số 1870, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Khánh (từ thửa đất số 92, tờ bản đồ 14)	Hồ Công Hải (đến thửa đất số 156, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Lộc (từ thửa đất số 251, tờ bản đồ 14)	Hồ Công Hùng (đến thửa đất số 1846, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Dương Đình Phúc (từ thửa đất số 352, tờ bản đồ 14)	Hồ Công Hùng (đến thửa đất số 254, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Chính (từ thửa đất số 128, tờ bản đồ 14)	Chu Huy Đức (đến thửa đất số 208, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình Châu (từ thửa đất số 155, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Tam (đến thửa đất số 206, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đầu xóm 2 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 2(các thửa còn lại)	300.000	2.000.000	
3	Xóm 3					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Lý (từ thửa đất số 332, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Năm (đến thửa đất số 485, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hồ Công Dũng(từ thửa đất số 157, tờ bản đồ 14)	Chu Huy Đồng (đến thửa đất số 185, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Dũng (từ thửa đất số 359, tờ bản đồ 14)	Tạ Quang Lợi (đến thửa đất số 308, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Quang (từ thửa đất số 309, tờ bản đồ 14)	Dương Đình Tịnh (đến thửa đất số 1831, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Văn Tam (từ thửa đất số 401, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Văn Quyền (đến thửa đất số 1842, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Cường (từ thửa đất số 283, tờ bản đồ 14)	Tạ Quang Cường (đến thửa đất số 283, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Dương (từ thửa đất số 402, tờ bản đồ 14)	Tạ Quang Trường (đến thửa đất số 1865, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Hà (từ thửa đất số 448, tờ bản đồ 14)	Trần Anh Tuấn (đến thửa đất số 1860, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Dung (từ thửa đất số 487, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Quảng (đến thửa đất số 521, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Thanh (từ thửa đất số 338, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Thạc Dương (đến thửa đất số 1872, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Hữu Hoan (từ thửa đất số 404, tờ bản đồ 14)	Trần Đình Hoà (đến thửa đất số 163, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bùi Đình Hà (từ thửa đất số 233, tờ bản đồ 14)	Trần Đình Tam (đến thửa đất số 213, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Nam Hùng (từ thửa đất số 185, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Thịnh (đến thửa đất số 189, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nhà văn hoá xóm 9 cũ (từ thửa đất số 284, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Xuân Hùng (đến thửa đất số 269, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Hồ Diện (từ thửa đất số 783, tờ bản đồ 14)	Trần Đình Việt (đến thửa đất số 1869, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Lực (từ thửa đất số 1842, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Xuân Tuấn (đến thửa đất số 1844, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Hải (từ thửa đất số 685, tờ bản đồ 14)	Trần Hoàng Long (đến thửa đất số 1895, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Thị Xuân(từ thửa đất số 739, tờ bản đồ 14)	Hồ Công Nam (đến thửa đất số 740, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Hữu Tuấn (từ thửa đất số 832, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Châu (đến thửa đất số 999, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Nam (từ thửa đất số 886, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Tân (đến thửa đất số 1047, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Thoan (từ thửa đất số 928, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Hà (đến thửa đất số 1875, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình Sửu (từ thửa đất số 1005, tờ bản đồ 14)	Lưu Thanh Hà (đến thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Chu Huy Phượng (từ thửa đất số 1051, tờ bản đồ 14)	Chu Huy Liệu (đến thửa đất số 1007, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Đình Long (từ thửa đất số 1146 tờ bản đồ 14)	Nguyễn Thạc Ngộ (đến thửa đất số 1848, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình Châu (từ thửa đất số 553, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Văn Tiến (đến thửa đất số 316, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Ái (từ thửa đất số 265, tờ bản đồ 14)	Châu Huy Tùng (đến thửa đất số 1851, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Cảnh (từ thửa đất số 238, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Tùng (đến thửa đất số 1850, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Hùng (từ thửa đất số 555, tờ bản đồ 14)	Chu Huy Sự (đến thửa đất số 1872, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bùi Danh Phơn(từ thửa đất số 651, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Diên (đến thửa đất số 341, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Tùng (từ thửa đất số 523, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Hồ Đương (đến thửa đất số 340, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Trần Văn Song (từ thửa đất số 524, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Thao (đến thửa đất số 409, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Quang Lâm (từ thửa đất số 557, tờ bản đồ 14)	Trần Quang Tùng (đến thửa đất số 320, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Nhung (từ thửa đất số 318, tờ bản đồ 14)	Trần Văn Thân (đến thửa đất số 193, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Thắng (từ thửa đất số 433, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Hanh (đến thửa đất số 752, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Hướng Dương (từ thửa đất số 251, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Sâm (đến thửa đất số 759, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đầu xóm 3(các thửa còn lại)	Cuối xóm 3(các thửa còn lại)	300.000	2.000.000	
4	Xóm 4					
	Đường xóm	Trần Văn Nam (từ thửa đất số 1339, tờ bản đồ 14)	Nguyễn Thạc Cảnh (đến thửa đất số 1148, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Vinh (từ thửa đất số 1407, tờ bản đồ 14)	Trần Đình Hiếu (đến thửa đất số 1149, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Đình Túc (từ thửa đất số 600, tờ bản đồ 15)	Trần Ngọc Viện (đến thửa đất số 612, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Thắng (từ thửa đất số 648, tờ bản đồ 15)	Bùi Đình Chắt (đến thửa đất số 610, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hồ Công Khai (từ thửa đất số 659, tờ bản đồ 15)	Lỗ Chí Kiên (đến thửa đất số 754, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Đình Cảnh (từ thửa đất số 672, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Phương	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Dương Đình Xường (từ thửa đất số 661, tờ bản đồ 15)	Trịnh Công Khương (đến thửa đất số 670, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Dương (từ thửa đất số 662, tờ bản đồ 15)	Hồ Thị Hường (đến thửa đất số 638, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Luyện (từ thửa đất số 641, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Huệ (đến thửa đất số 625, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Trần Thị Xuân (từ thửa đất số 613, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thị Thúc (đến thửa đất số 617, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Quế (từ thửa đất số 604, tờ bản đồ 15)	Hoàng Đình Dương (đến thửa đất số 535, tờ bản đồ số 13)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trịnh Văn Diễn (từ thửa đất số 619, tờ bản đồ 15)	Phan Văn Hạnh (đến thửa đất số 766, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đặng Đình Hưng (từ thửa đất số 596, tờ bản đồ 15)	Võ Quang Tuấn (đến thửa đất số 623, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Nguyên (từ thửa đất số 595, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Thọng (đến thửa đất số 556, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trịnh Văn Thao (từ thửa đất số 569, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Long	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đặng Đình Thanh (từ thửa đất số 543, tờ bản đồ 15)	Dương Đình Dũng (đến thửa đất số 463, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bùi Đình Hường (từ thửa đất số 597, tờ bản đồ 15)	Trịnh Văn Thao (đến thửa đất số 573, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lỗ Năng Quang (từ thửa đất số 560, tờ bản đồ 15)	Trịnh Công Xuân (đến thửa đất số 484, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Quang Dũng (từ thửa đất số 691, tờ bản đồ 15)	Trần Quang Điền (đến thửa đất số 602, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nhà văn hoá xóm 13 cũ (từ thửa đất số 549, tờ bản đồ 15)	Đền giáp Cả (đến thửa đất số 550, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Đình Quang (từ thửa đất số 574, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Việt (đến thửa đất số 577, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Ngọc (từ thửa đất số 547, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Hùng (đến thửa đất số 578, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Tạ Quang Đường (từ thửa đất số 588, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Liên (đến thửa đất số 1053, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Nhị (từ thửa đất số 472, tờ bản đồ 15)	Bùi Đình Minh (đến thửa đất số 691, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Văn Thân (từ thửa đất số 436, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Hùng (đến thửa đất số 1149, tờ bản đồ số 14)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Ba (từ thửa đất số 442, tờ bản đồ 15)	Trần Đình Sơn (đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Nghĩa (từ thửa đất số 401, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Hào (đến thửa đất số 753, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Dương (từ thửa đất số 381, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Ngọ (đến thửa đất số 405, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Văn Quang (từ thửa đất số 418, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Phụng	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Thị Tâm (từ thửa đất số 471, tờ bản đồ 15)	Phạm Văn Cát (đến thửa đất số 503, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Châu Huy Chương (từ thửa đất số 394, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Thạc Toàn (đến thửa đất số 396, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Thành (từ thửa đất số 377, tờ bản đồ 15)	Phan Văn Khương (đến thửa đất số 763, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Phú (từ thửa đất số 192, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Trung (đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thạc Tùng (từ thửa đất số 173, tờ bản đồ 15)	Hồ Công Chính (đến thửa đất số 757, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Thị Lý (từ thửa đất số 219, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Châu (đến thửa đất số 765, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Khắc Đường (từ thửa đất số 237, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Chiến (đến thửa đất số 761, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hoàng Đình Chương (từ thửa đất số 253, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Toàn (đến thửa đất số 280, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Nghĩa (từ thửa đất số 297, tờ bản đồ 15)	Phan Văn Hà (đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Châu Huy Sơn (từ thửa đất số 295, tờ bản đồ 15)	Lỗ Năng Dương (đến thửa đất số 299, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Trần Văn Lương (từ thửa đất số 393, tờ bản đồ 15)	Nguyễn Văn Lộc (đến thửa đất số 376, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Anh Dũng (từ thửa đất số 355, tờ bản đồ 15)	Trần Văn Toàn (đến thửa đất số 340, tờ bản đồ số 15)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đầu xóm 4 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 4(các thửa còn lại)	300.000	2.000.000	
5	Xóm 5					
	Đường xóm	Nguyễn Công Thành (từ thửa đất số 269, tờ bản đồ 5)	Đinh Văn Hùng(đến thửa đất số 214, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đậu Văn Nam (từ thửa đất số 189, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Xuân Hùng (đến thửa đất số 190, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Cảnh Nhân (từ thửa đất số 211, tờ bản đồ 5)	Đinh Văn Tâm (đến thửa đất số 1369, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Tùng (từ thửa đất số 181, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Văn Giáp (đến thửa đất số 1449, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Hữu Ngọ(từ thửa đất số 17, tờ bản đồ 5)	Phan Hữu Trung (đến thửa đất số 155, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Hữu Hiệp (từ thửa đất số 87, tờ bản đồ 5)	Phan Hữu Kim (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hoàng Văn Quý (từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa đất số 1429, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Thị Sứu (từ thửa đất số 88, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Hồng Tân (đến thửa đất số 1408, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Văn Hoàng (từ thửa đất số 121, tờ bản đồ 5)	Đinh Văn Sâm (đến thửa đất số 124, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Viết Phú (từ thửa đất số 717, tờ bản đồ 2)	Phan Hữu Đường (đến thửa đất số 651, tờ bản đồ số 2)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lưu Đức Long (từ thửa đất số 741, tờ bản đồ 2)	Phan Hữu Toàn (đến thửa đất số 715, tờ bản đồ số 2)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình (từ thửa đất số 626, tờ bản đồ 2)	Nguyễn Quang Như (đến thửa đất số 752, tờ bản đồ số 2)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Đơn vị D38 (thửa đất số 601, tờ bản đồ 2)	Đơn vị D38	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Liệu (từ thửa đất số 433, tờ bản đồ 2)	Võ Văn Tư (đến thửa đất số 336, tờ bản đồ số 2)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Loan (từ thửa đất số 21, tờ bản đồ 3)	Tạ Quang Hoan (đến thửa đất số 431, tờ bản đồ số 3)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Tạ Quang Toàn (từ thửa đất số 159, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Xuân Dương	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trần Văn Hiền (từ thửa đất số 504, tờ bản đồ 52)	Lưu Đức Long (đến thửa đất số 483, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Khánh (từ thửa đất số 457, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Công Bắc (đến thửa đất số 1437, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Phong Phú (từ thửa đất số 438, tờ bản đồ 5)	Lê Văn Lục (đến thửa đất số 1389, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đậu Đình Cừ (từ thửa đất số 371, tờ bản đồ 5)	Đình Văn Phúc (đến thửa đất số 1398, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trường Mầm non (thửa đất số 350, tờ bản đồ 5)	Nhà văn hoá xóm 17	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Nhung (từ thửa đất số 322, tờ bản đồ 5)	Phan Đình Nam (đến thửa đất số 1447, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Quang (từ thửa đất số 91, tờ bản đồ 5)	Phan Hữu Hạnh (đến thửa đất số 1417, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Thoái (từ thửa đất số 720, tờ bản đồ 2)	Lê Quang Tổ (đến thửa đất số 722, tờ bản đồ số 2)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Nguyệt (từ thửa đất số 3, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Thị Nguyệt	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đầu xóm 5 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 5 (các thửa còn lại)	300.000	2.000.000	
6	Xóm 6					
	Đường xóm	Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa đất số 695, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Văn Thung (đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Lê Thị Hằng (từ thửa đất số 608, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Sỹ Tuyền (đến thửa đất số 662, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Hoi (từ thửa đất số 605, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Tài Đại (đến thửa đất số 1406, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Phước (từ thửa đất số 551, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Văn Báo (đến thửa đất số 1423, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Văn Dũng (từ thửa đất số 611, tờ bản đồ 5)	Nguyễn Đình Châu (đến thửa đất số 1400, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Đình Tư (từ thửa đất số 531, tờ bản đồ 6)	Lê Văn Giáp (đến thửa đất số 1536, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Đồng (từ thửa đất số 500, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa đất số 1484, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Hữu Lộc (từ thửa đất số 421, tờ bản đồ 5)	Đậu Đình Diện (đến thửa đất số 327, tờ bản đồ số 5)	360.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phạm Thị Thinh (từ thửa đất số 437, tờ bản đồ 6)	Đinh Văn Ngoạn (đến thửa đất số 1484, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Xuân Diệu (từ thửa đất số 366, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Đình Tùng (đến thửa đất số 1584, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đậu Đình Bình (từ thửa đất số 313, tờ bản đồ 6)	Phan Hữu Tiến (đến thửa đất số 181, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đinh Văn Dũng (từ thửa đất số 229, tờ bản đồ 6)	Phan Đình Quỳnh (đến thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phạm Văn Cung (từ thửa đất số 208, tờ bản đồ 6)	Hoàng Văn Quý (đến thửa đất số 1566, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Hoàng Văn Khánh (từ thửa đất số 160, tờ bản đồ 6)	Dương Đình Ái (đến thửa đất số 1562, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Hữu Vỹ (từ thửa đất số 92, tờ bản đồ 6)	Đinh Văn Liên (đến thửa đất số 106, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Đình Thao (từ thửa đất số 120, tờ bản đồ 6)	Phan Đình Nhâm (đến thửa đất số 184, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Văn Hùng(từ thửa đất số 144, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Xuân Thuỷ (đến thửa đất số 104, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phạm Đình Sáng (từ thửa đất số 103, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Viết Công	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nhà văn hoá xóm 20 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 6)	Nhà văn hoá xóm 20	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Thị Lâm (từ thửa đất số 99, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Linh (đến thửa đất số 1586, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Hữu Hiến (từ thửa đất số 71, tờ bản đồ 6)	Phan Hữu Doãn(đến thửa đất số 1554, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Đặng Xuân Hược (từ thửa đất số 31, tờ bản đồ 6)	Biện Thị Chính (đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Hữu Huệ (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 6)	Biện Đức Nghĩa (đến thửa đất số 1558, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Trường (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ 6)	Biện Văn Trung (đến thửa đất số 124, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Tạ Thị Lý (từ thửa đất số 26, tờ bản đồ 6)	Lê Văn Thìn (đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phạm Thị Mai (thửa đất số 562, tờ bản đồ 2)	Phạm Thị Mai	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Hữu Bé (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ 3)	Phan Hữu Vĩnh (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 3)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Lê Văn Thìn (từ thửa đất số 3, tờ bản đồ 3)	Hoàng Thị Sáu (đến thửa đất số 37, tờ bản đồ số 3)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Phan Hữu Luyện (từ thửa đất số 247, tờ bản đồ 6)	Phan Hữu Luyện (đến thửa đất số 1431, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm 6	Đầu xóm 6 (các thửa còn lại)	Cuối xóm 6(các thửa còn lại)	300.000	2.000.000	
7	Xóm 7					
	Đường xóm	Đình Văn Lương (từ thửa đất số 1414, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Long (đến thửa đất số 1524, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Bá Tự(từ thửa đất số 1381, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Lan(đến thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Bá Đại (từ thửa đất số 1316, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Thắng(đến thửa đất số 1521, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Bá Toàn (từ thửa đất số 1302, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Lâm (đến thửa đất số 1279, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Bá Ba (từ thửa đất số 1298, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Hệ (đến thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Quách Văn Tám (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ 6)	Trương Công Đào (đến thửa đất số 1533, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Hùng (từ thửa đất số 1111, tờ bản đồ 6)	Bùi Thị Bình (đến thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Biện Văn Giang (từ thửa đất số 1212, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Long (đến thửa đất số 1214, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Bá Triêm (từ thửa đất số 1305, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Thành (đến thửa đất số 1479, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Bá Tuấn (từ thửa đất số 1302, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Sỹ Cường (đến thửa đất số 1540, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Ngụ (từ thửa đất số 1327, tờ bản đồ 6)	Hoàng Nghĩa Thủy (đến thửa đất số 1582, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Bá Ngụ (từ thửa đất số 1354, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Duy Cường (đến thửa đất số 1387, tờ bản đồ số 12)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trương Thanh Nhân (từ thửa đất số 1440, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Sỹ Đào (đến thửa đất số 1420, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trương Văn Xuân (từ thửa đất số 1446, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Sỹ Quang (đến thửa đất số 1568, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trương Văn Hạnh (từ thửa đất số 1424, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Tứ (đến thửa đất số 1570, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trương Văn Nga (từ thửa đất số 1145, tờ bản đồ 6)	Biện Văn Hy (đến thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Văn Việt (từ thửa đất số 1116, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Hùng (đến thửa đất số 1512, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Biện Văn Quảng (từ thửa đất số 950, tờ bản đồ 6)	Trương Văn Nhân (đến thửa đất số 1533, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Sỹ Đường (từ thửa đất số 814, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Bá Hùng (đến thửa đất số 1082, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trương Quốc Hùng (từ thửa đất số 154, tờ bản đồ 11)	Trương Văn Viên (đến thửa đất số 227, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
	Đường xóm	Trương Văn Hoàn (từ thửa đất số 40, tờ bản đồ 11)	Trương Văn Tâm (đến thửa đất số 1722, tờ bản đồ số 6)	300.000	2.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM ANH- HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
2	Đường tỉnh 539B					
		Chợ Chùa Giáp Xuân Hòa Từ thửa số 803 tờ bản đồ số 23	Anh Hiếu (đến thửa 871 tờ bản đồ 23)	1.500.000	12.000.000	
		Ông Nhuận Vân (giáp Nam Xuân) Từ thửa số 26 tờ bản đồ số 24	Anh Sâm Đệ thửa 202 tờ bản đồ 21	1.500.000	9.000.000	
		Ông Tùng Từ thửa số 451 tờ bản đồ số 8	Bà Hường Từ thửa số 260 tờ bản đồ số 4	1.500.000	6.000.000	
4	Đường xã					
1	Tuyến Ao dầy xóm 1 đến xóm 3	Ông Thủy Sen Thửa số 586 tờ bản đồ số 23	ông bảy Hiệp Từ thửa số 227 tờ bản đồ số 23	400.000	3.500.000	
2	Đường Giữa làng xóm 1 đến xóm 3	Anh Minh Sen thửa số 584 tờ bản đồ số 23	Anh Dũng Lan Từ thửa số 1638 tờ bản đồ số 20	400.000	3.000.000	
3	Đường ngoài làng xóm 1 đến xóm 3:	Bà Xuân thửa số 1208 tờ bản đồ số 20	Ông Hùng Hồng Từ thửa số 210 tờ bản đồ số 23	500.000	4.500.000	
4	Tuyến Chợ Chùa đến Cầu Cồn Gát	Ông Cầu Yên thửa 539 tờ bản đồ 23	Ông Hà Thửa 1575 tờ bản đồ 20	600.000	6.000.000	
5	Đường Vành Đai cũ từ xóm 4 đến xóm 8	Ông Phương Ngà giáp Nam Xuân Thửa 29 tờ bản đồ số 11	Anh An Thanh Thửa 78 tờ số 8	600.000	4.500.000	
6	Đường giữa làng hợp 2 từ xóm 4 đến xóm 8	ông Ngụ Loan (giáp Nam Xuân) Thửa 330 tờ số 10	ông Hà Hồng (giáp Nam Thanh) Thửa 1 tờ số 8	500.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Đường Ven núi đại Huệ xóm 8 đến xóm 5	Ông Phúc Tâm xóm 8 Thửa 54 tờ số 4	Ông Bình Năm Thửa 77 tờ số 10	400.000	2.500.000	
8	Đường Ven núi đại Huệ xóm 4	Thủy Thuý Thửa 144 tờ số 10	Anh Hương Công (giáp Nam Xuân) Thửa 9 tờ số 11	500.000	3.000.000	
9	Nối đường Vành đai đến trường Quân Sự xóm 4	Anh Nhàn Thửa 804 tờ số 10	Anh Dương Thửa 160 tờ số 10	1.500.000	6.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm 1					
1.1	Trục Chính	Anh Thủy Sen (từ thửa số 586, tờ bản đồ số 23)	Anh Đồng Xuân (đến thửa số 445 , tờ bản đồ số 22)	300.000	1.500.000	
1,3		Ông Đào Ngân (từ thửa số 564, tờ bản đồ số 23)	Ông Tuất (đến thửa số 422 tờ bản đồ số 22)	300.000	1.500.000	
1,4		Ông Phương Loan (từ thửa số 497, tờ bản đồ số 23)	Ông Định Sâm (đến thửa số 471 tờ bản đồ số 23)	350.000	1.500.000	
1,5		Ông Nhuận Vân (từ thửa số 798, tờ bản đồ số 23)	Bà Xuân (đến thửa số 363 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
1,6		Ông Lợi Lý (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 23)	Bà Hường (đến thửa số 769 tờ bản đồ số 23)	350.000	1.500.000	
1,7		Anh Nam Hiệp (từ thửa số 760, tờ bản đồ số 23)	Chị Thìn (đến thửa số 773 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.500.000	
1,8		Ông Tứ Hường (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 23)	Anh Tuấn Hương (đến thửa số 449 tờ bản đồ số 22)	400.000	2.000.000	
1,9		Ông Đồng (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 23)	Bà Vinh (đến thửa số 231 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,10	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa : 614, 453, 525, 796,542;556;451;450;412; 360 ;361; 275; 206;207;230; 476; 457 ; 610; 397; 398; 369 ;		300.000	1.000.000	
1,11	Các vị trí còn lại	Tờ bản đồ số 22 gồm các thửa: 415;416;423;424 ; 403; 404; 411;410		300.000	1.000.000	
2	Xóm 2					
2,1	Trục chính	Ông Quang Hiệp (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 23)	Ông Hường Nga (đến thửa số 238 tờ bản đồ số 23)	350.000	1.500.000	
2,2		Ông Sơn Minh (từ thửa số 1973, tờ bản đồ số 20)	Ông Nam (giáp nương Lọc) (đến thửa số 193 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
2,2		Nhà thờ họ Hoàng (từ thửa số 1664, tờ bản đồ số 20)	Anh Phú Hoa (đến thửa số 2490 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
2,2		Anh Thắng Yên (từ thửa số 1489, tờ bản đồ số 20)	Ông Xuân Thủy (đến thửa số 1889 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
2,2		Anh Hòa Chắt (từ thửa số 1491, tờ bản đồ số 20)	Ông Bà Nga (đến thửa số 1629 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
2,2		Anh Hồng Nhung (từ thửa số 718, tờ bản đồ số 23)	Anh Sáu Nguyệt (đến thửa số 822 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
2,2		Ông Hùng Lan (từ thửa số 705, tờ bản đồ số 23)	Anh Văn Huyền (đến thửa số 686 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
2,2		Anh Thủy Hằng (từ thửa số 241, tờ bản đồ số 23)	ông Hùng Lan (đến thửa số 690 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
1,8		Ông Quyền Hải (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 23)	Anh Dương Diệp (đến thửa số 733 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
		Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa: 285 ; 260 ; 93; 122 ; 123;		300.000	900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,14	Đường ngõ	Tờ bản đồ số 20 gồm các thửa: 59, 25, 1921, 1881; 1793; 1707 , 1665 , 1708 ; 1666 ; 2433 ; 1528 ; 2396 ; 1529 ; 1886 ; 1887 ; 1796; 1847 ; 1797 ; 1890		300.000	900.000	
3	xóm 3					
	Đường trục chính	BÀ Tam (từ thửa số 2349, tờ bản đồ số 20)	Ông Diệu (đến thửa số 136 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
		Ông Quang Nga (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 23)	Ông Cảnh Dương (đến thửa số 190 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
		Anh Xuân (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Bà Hào (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 23)	400.000	2.000.000	
		Ông Mân Châu (từ thửa số 1439, tờ bản đồ số 20)	Ông Định Vân (đến thửa số 1721 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
		Chi Nguyệt (từ thửa số 1332, tờ bản đồ số 20)	Anh Minh Hùng (đến thửa số 1635 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
		Anh Hùng Hậu (từ thửa số 1274, tờ bản đồ số 20)	Ông Thắng (đến thửa số 1637 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.200.000	
		Ông Lộc (từ thửa số 1276 tờ bản đồ số 20)	ông Chắt Quế (đến thửa số 1594 tờ bản đồ số 20)	400.000	2.200.000	
		Anh Xuân (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Bà Hào (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000	
		BÀ Bình (từ thửa số 423, tờ bản đồ số 23)	Ông Kháng (đến thửa số 132 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 23 gồm các thửa: 34; 35; 625; 73; 72; 103; 176; 141; 142; 143; 739; 169; 170; 132; 223; 248; 357; 328; 713; 605; 301; 331; 330; 386; 536; 535; 520; 385; 640; 549; 537; 521; 508; 466; 550; 446; 896; 689; 895; 688; 377; 725; 714; 351; 324; 1395; 134; 135; 133.		300.000	800.000	
		Tờ bản đồ số 24 gồm thửa số 5		1.500.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	xóm 4					
		Ông Anh San Mến (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 10)	Anh Hòa Luận (đến thửa số 159 tờ bản đồ số 10)	500.000	2.000.000	
		Ông Vị Lan (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 10)	Anh Quyết (đến thửa số 1014 tờ bản đồ số 10)	400.000	1.800.000	
		Bà Thu (đến thửa số 173 tờ bản đồ số 10)	Sân thể thao x5 (đến thửa số 1253 tờ bản đồ số 10)	400.000	1.800.000	
	đường ngõ	Ông Thắng Thửa 991 tờ số 10	Ông Dương Liên thửa 109 tờ số 10	300.000	800.000	
		Anh Nam Hương Thửa 146 tờ số 10	Chị Nga thửa 60 tờ số 14	400.000	1.800.000	
		Anh Bắc Huyền Thửa 497 tờ số 10	Anh Sáu Thanh thửa 965 tờ số 10	400.000	1.800.000	
		Ông Hải Hương Thửa 1111 tờ số 10	Ông Dương Thủy thửa 1204 tờ số 10	600.000	3.000.000	
		Chị Phúc Thửa 388 tờ số 10	Anh Bình Hoa thửa 295 tờ số 10	400.000	1.800.000	
		Anh Thành Thủy Thửa 341 tờ số 10	Ông Sơn Lan thửa 579 tờ số 10	500.000	2.000.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 11 gồm các thửa: 37; 39; 52; 42; 43; 40; 41; 49; 990		300.000	700.000	
		Tờ bản đồ số 10 các thửa số 90; 971; 158; 245; 256		300.000	1.000.000	
		Tờ bản đồ số 10 các thửa số 293; 294; 275; 256		400.000	1.800.000	
5	Xóm 5					
		Ông Sơn (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 10)	Ông thuyết (đến thửa số 22 tờ bản đồ số 10)	300.000	1.500.000	
		Bà Liên (từ thửa số 1665, tờ bản đồ số 10)	Anh Kiên (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 10)	400.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Bà Tam Cừ (từ thửa số 2355, tờ bản đồ số 10)	Ông Xuân Hường (đến thửa số 1560 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		Ông Hữu Nghĩa (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 10)	Anh Hưng (đến thửa số 1087 tờ bản đồ số 10)	400.000	1.500.000	
		Ông Tình Cháu (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 10)	Ông Xuân Hường (đến thửa số 1560 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		Ông Ngụ Quý (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 10)	Ông Sơn Huệ (đến thửa số 307 tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000	
		Ông Phúc Hồng (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 10)	Bà Sen (đến thửa số 83 tờ bản đồ số 10)	300.000	1.500.000	
		Ông Ngụ Hà (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 10)	Anh Thành Vinh (đến thửa số 396 tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000	
		Ông Tam Bảy (từ thửa số 446, tờ bản đồ số 10)	Anh Thành Sương (đến thửa số 1010 tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000	
		Ông Thành Sen (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 10)	Ông Ngợi Nuôi (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 10)	500.000	3.000.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 10 các thửa: 251; 1175; 311; 338; 361; 397; 333; 286; 1172; 267; 236; 150; 140;		500.000	3.000.000	
		Tờ bản đồ số 10 các thửa số 104; 999; 126; 108; 79; 80; 730; 41; 975; 34		300.000	700.000	
6	Xóm 6					
	đường trục chính	Anh Dũng Thu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 10)	Ông Cảnh (đến thửa số 1370 tờ bản đồ số 9)	400.000	1.800.000	
		Anh Trọng Hải (từ thửa số 3407, tờ bản đồ số 9)	Ao ông Chiến (đến thửa số 2837 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		Anh Nam Hiệp (từ thửa số 2532, tờ bản đồ số 9)	Ông Liên Tam (đến thửa số 455 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		Trường Mần Non (từ thửa số 2502, tờ bản đồ số 9)	Ông Ông Hòa Châu (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		ông Nguyễn Đình Lục (từ thửa số 61 tờ bản đồ số 9)	Ông Nguyễn Đình Phùng (đến thửa số 441 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		ông Nguyễn Hữu Việt (từ thửa số 2468 tờ bản đồ số 9)	Ông Tam Vân (đến thửa số 11 tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000	
		ông Lê Văn quế (từ thửa số 243 tờ bản đồ số 9)	Ông Hồ Viết Quang (đến thửa số 124 tờ bản đồ số 5)	300.000	1.500.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 9 gồm các thửa: 2405;677; 625;676;719; 500; 498; 440; 491; 436; 432; 490; 2470; 2471; 2459;2417; 2418; 2421;		500.000	3.000.000	
		Tờ bản đồ số 9 các thửa số 290;291242; 199; 140; 198		300.000	1.000.000	
		Tờ bản đồ số 5 các thửa số : 73;43;44; 7; 8; 122; 123; 95; 146; 96; 172; 85; 91;152; 72; 98; 88; 115; 139; 12; 140;73;		300.000	1.000.000	
		Tờ bản đồ số 9 các thửa số : 2320;101 91;152; 72; 98; 88; 115; 139; 12; 140;73;		300.000	700.000	
		Tờ bản đồ số 10 các thửa số :7;8;4;2;1		300.000	700.000	
6	Xóm 7					
	trục chính	Ông Sỹ Minh (từ thửa số 116 tờ bản đồ số 5)	Ông Thắng Lan (đến thửa số 71 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Tân Xuân (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 5)	Ông Đình Dur (đến thửa số 59 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Hữu Quyền (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 5)	Bà Hai Lục (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Hữu Quyền (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 5)	Bà Hai Lục (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	trục chính	PHạm Tiến Xuân (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 5)	Anh Hùng An (đến thửa số 168 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000	
	trục chính	Anh Bình Hiệp (từ thửa số 183 tờ bản đồ số 5)	Ông Tam Quế (đến thửa số 466 tờ bản đồ số 8)	400.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Tấn Lan (từ thửa số 298 tờ bản đồ số 9)	Ông Chuyên (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 5)	400.000	1.500.000	
	trục chính	Ông Lương Em (từ thửa số 299 tờ bản đồ số 9)	Ông Thuyết Hồng (đến thửa số 2452 tờ bản đồ số 9)	500.000	2.000.000	
	Các thửa còn lại	Tờ bản đồ số 9 các thửa số 64;32 ; 33; 65; 80; 51; 83; 66; 2321; 160; 139; 2423; 2453;		300.000	1.800.000	
		Tờ bản đồ số 9 các thửa số : 2543; 2389; 2365; 2366;2390;2360; 2367; 180; 181; 152; 214; 182; 257; 215; 183;2373; 2375; 2376; 2424; 196; 138; 159; 113; 136; 137; 8685; 112; 2326;		500.000	2.000.000	
		Tờ bản đồ số 8 các thửa số : 436; 462; 1836; 464; 463; 2432		300.000	700.000	
		Tờ bản đồ số 5 các thửa số : 105; 104; 130; 156; 3096; 20119;117; 102; 101; 150; 76; 115; 68;		300.000	700.000	
		Tờ bản đồ số 5 các thửa số : 9;8;7; 208; 209; 5; 1; 6; 2; 4; 19; 18; 17; 11; 26; 25; 10; 186; 64; 263; 46; 16; 185; 144; 64.		300.000	700.000	
6	Xóm 8					
	trục chính	Ông Lộc Điêu (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 4)	Sân bóng trường Quân sự (đến thửa số 139 tờ bản đồ số 4)	500.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	trục chính	Anh Giang Hiền (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 8)	Anh Võ Huy Trung (đến thửa số 96 tờ bản đồ số 4)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Gia Bắc Hà (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 8)	ông Phạm Tiến Châu (đến thửa số 114 tờ bản đồ số 4)	600.000	2.200.000	
	trục chính	Ông Chắt Hậu (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 4)	ông Trường Huệ (đến thửa số 305 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Kim Thảo (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 8)	A. Hòa Dung (sân bóng trường QS) (đến thửa số 110 tờ bản đồ số 4)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Ông Hùng Ngụ (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 8)	Ô Bà Nhuận (đến thửa số 197 tờ bản đồ số 4)	500.000	1.800.000	
	trục chính	bã Liên (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 8)	Anh Lâm Hương (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 4)	300.000	1.200.000	
	trục chính	Ông Tứ Thủy (giáp ông Tùng) (đến thửa số 506 tờ bản đồ số 8)	Anh Tâm Xuân (đến thửa số 298 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Nhạ (giáp bà Soa) (từ thửa số 435 tờ bản đồ số 8)	Ông Tứ Thủy (giáp ông Tùng) (đến thửa số 506 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Sơn Xuân (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 8)	Anh lương Thủy (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 8)	500.000	1.800.000	
	trục chính	Anh Bình Thủy (từ thửa số 253 tờ bản đồ số 4)	Ông Toàn (đến thửa số 48 tờ bản đồ số 4)	300.000	700.000	
	Các vị trí còn lại đường ngõ	Tờ bản đồ số 4 các thửa số 72;106;119;135;145; 426; 174; 159; 147;172; 189; 37;290; 34; 44; 29; 27; 257; 40; 252; 289		300.000	700.000	
		Tờ bản đồ số 8 các thửa số : 13; 69; 70; 68; 67; 66; 452; 478; 479; 480; 481; 487; 183;		400.000	1.200.000	
		Tờ bản đồ số 8 các thửa số :159;176;157; 958; 203; 202; 173; 151; 136; 17		300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM XUÂN - HUYỆN NAM ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46A và 15A đoạn qua thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn (Không có)					
2	Đường tỉnh					
	Đường 539B	Từ ông Lan (Thửa 160 tờ bản đồ 20)	Đến ông Tứ (Thửa 1429 tờ bản đồ 15)	1.500.000	10.000.000	
3	Đường huyện					
	Đường trục Huyện	Từ Ngã Tư UB (từ thửa số 766, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Loan (từ thửa số 394, tờ bản đồ số 20)	800.000	5.000.000	
	Đường trục	Từ Nhà ông Thắng (từ thửa số 357, tờ bản đồ số 21)	Đến cầu Phù Đồng (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 21) (Từ thửa 1702 đến 1602 tờ 16)	800.000	5.000.000	
	Đường trục	Từ nhà ông Hoàng (từ thửa số 1581, tờ bản đồ số 13)	Đến ngã 6 (từ thửa số 2007, tờ bản đồ số 13)	700.000	5.000.000	
	Đường trục huyện	Từ Ngã Sáu ông Tư (từ thửa số 592, tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Lâm (Đến thửa số 1591, tờ bản đồ số 13)	350.000	1.000.000	
	Đường trục huyện	Từ Nhà ông Nhị (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 9)	Đến nhà ông Dương (Đến thửa số 96, tờ bản đồ số 9)	300.000	800.000	
	Đường trục huyện	Từ Ngã Tư ông Bài (từ thửa số 1163, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Dương (Đến thửa số 50, tờ bản đồ số 8)	350.000	1.000.000	
	Đường trục huyện	Từ nhà Bà Em (từ thửa số 245, tờ bản đồ số 4)	Đến nhà ông Hạ (Đến thửa số 1, 8, tờ bản đồ số 4)	350.000	1.000.000	
4	Đường xã					
	Đường trục xã	Từ Chợ Chùa (từ thửa số 1088, tờ bản đồ số 20)	Đến ngã Tư UB (đến thửa số 765 tờ bản đồ số 20)	1.200.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục xã	Đến ngã Tư UB (từ thửa số 683, tờ bản đồ số 20)	Đến nhà bà Nga (đến thửa số 241 tờ bản đồ số 20)	800.000	1.800.000	
	Đường trục xã	Đến ngã Tư Bưu Điện (từ thửa số 946, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà Ông Hà (đến thửa số 1262 tờ bản đồ số 8)	400.000	1.800.000	
5	Đường Vành Đai					
	Đường Vành Đai	Từ nhà ông Tam (Thửa 723 tờ bản đồ 17)	Đến Ông Đàn (Thửa đất số 1777 tờ bản đồ 17)	800.000	5.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm Xuân Mai					
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Toàn (Thửa 397 tờ 20)	Đến nhà bà Hồng (Thửa 431 tờ bản đồ 20)	400.000	1.000.000	
	Đường trục xóm	Đường trục ven ao từ ông Bá (Thửa 258 tờ 20)	Đến nhà ông Đề (Thửa 360 tờ bản đồ 20)	400.000	1.000.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ nhà bà Hải (Thửa 724 tờ 20)	Đến nhà ông Khanh(Thửa 473 tờ bản đồ 20)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Ông Khanh (Thửa 145 tờ 20)	Đến nhà ông Tâm (Thửa 261 tờ bản đồ 20)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Ông Thường (Thửa 648 tờ 20)	Đến nhà ông Hải (Thửa 459 tờ bản đồ 20)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường từ nhà Ông Đường(Thửa 1306 tờ bản đồ 15)	Đến nhà ông Đông (Thửa 1578 tờ bản đồ 15)	300.000	700.000	
	Đường trục xóm	Đường từ nhà Ông Hường(Thửa 1306 tờ bản đồ 15)	Đến nhà ông Toái (Thửa 1115 tờ bản đồ 15)	300.000	700.000	
	Vùng Gia Gạo	Từ thửa 1081đến thửa 1236 tờ 20		400.000	1.000.000	
	Còn lại	Các thửa còn lại của xóm Xuân Mai thuộc tờ 20 và tờ 15		300.000	700.000	
2	Xóm Xuân Thành					
	Đường trục xóm	Đường trục ven ao từ ông Hà (Thửa 361 tờ 20)	Đến nhà bà Hải (Thửa 68 tờ bản đồ 20)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Hải (Thửa 432 tờ 20)	Đến nhà ông Tử (Thửa 468 tờ bản đồ 20) (Thửa số 7 tờ bản đồ 21)	400.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Dũng (Thửa 498 tờ 20)	Đến nhà ông Tân (Thửa 278 tờ bản đồ 20)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ bà Mùi (Thửa 443 tờ 20)	Đến nhà ông Hồng (Thửa 194 tờ bản đồ 20)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Đông(Thửa 1624 tờ 21)	Đến nhà ông Tùng (Thửa 1667 tờ bản đồ 21)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Thuận(Thửa 650 tờ 20)	Đến nhà bà Ngu(Thửa 410 tờ bản đồ 20)	400.000	1.000.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ ông Hiếu (Thửa 273 tờ 20)	Đến nhà ông Minh (Thửa 363 tờ bản đồ 20)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ anh Tuấn (Thửa 613 tờ 20)	Đến nhà ông Tân (Thửa 461 tờ bản đồ 20)	400.000	1.000.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Ông Sơn (Thửa 115 tờ 21)	Đến nhà ông Cường (Thửa 38 tờ bản đồ 21)	300.000	700.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Ông Khoái (Thửa 671 tờ 21)	Đến nhà ông Hà (Thửa 40 tờ bản đồ 21)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục giữa từ Anh Quý (Thửa 1629 tờ 16)	Đến nhà ông Ngu (Thửa 1565 tờ bản đồ 16)	300.000	700.000	
	Còn lại	Các thửa còn lại của xóm Xuân Thành thuộc tờ 20, tờ 21 và tờ 15		300.000	700.000	
3	Xóm Xuân Hồng					
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Khanh(Thửa 1480 tờ 08)	Đến nhà ông Nhuận (Thửa 72 tờ bản đồ 08)	400.000	1.000.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Thắm(Thửa 398 tờ 08)	Đến nhà ông Bang(Thửa 302 tờ bản đồ 08)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Tam(Thửa 583 tờ 08)	Đến nhà bà Thanh (Thửa 3621 tờ bản đồ 08)	350.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Yêm(Thửa 75 tờ 04)	Đến nhà bà Thanh (Thửa 08 tờ bản đồ 04)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Thành (Thửa 140 tờ 04)	Đến nhà ông Hoàn (Thửa 2322 tờ bản đồ 04)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Thanh (Thửa 189 tờ 04)	Đến nhà ông Vinh (Thửa 151 tờ bản đồ 04)	300.000	700.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Tam (Thửa 265 tờ 04)	Đến nhà ông Thẩm (Thửa 122 tờ bản đồ 04)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ Bà Em (Thửa 245 tờ 04)	Đến nhà ông Tam (Thửa 183 tờ bản đồ 04)	300.000	700.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ Ông Hiên (Thửa 199 tờ 08)	Đến nhà ông Quang (Thửa 204 Tờ bản đồ 08)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ Ông Đông (Thửa 166 tờ 08)	Đến nhà ông Nam (Thửa 108 Tờ bản đồ 08)	350.000	800.000	
	Còn lại	Các thửa còn lại của xóm Xuân Hồng thuộc tờ 04 và tờ 08		300.000	700.000	
4	Xóm Xuân Sơn					
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Đồng (Thửa 550 tờ 08)	Đến nhà bà Tứ (Thửa 242 tờ bản đồ 08) (Thửa 03 tờ bản đồ 09)	400.000	1.000.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Huy (Thửa 2171 tờ 08)	Đến nhà ông Sơn (Thửa 404 tờ bản đồ 08)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Thủy (Thửa 1074 tờ 08)	Đến nhà ông chương (Thửa 143 tờ bản đồ 08)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Ngụ (Thửa 276 tờ 08)	Đến nhà Bà Tứ (Thửa 242 tờ bản đồ 08)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Mận (Thửa 588 tờ 08)	Đến nhà ông Vinh (Thửa 378 tờ bản đồ 08)	350.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Cường (Thửa 2227 tờ 08)	Đến nhà ông Mạnh (Thửa 142 tờ bản đồ 09)	300.000	700.000	
	Vùng Đại Đen	Đến nhà ông Lương (Thửa 2193 tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Chuyển (Thửa 2237 tờ bản đồ 08)	400.000	1.000.000	
	Còn lại	Các thửa còn lại của xóm Xuân Sơn thuộc tờ 8 và tờ 9		300.000	700.000	
5	Xóm Xuân Tân					
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Hà (Thửa 589 tờ 13)	Đến nhà ông Minh(Thửa 19 tờ bản đồ 13)	400.000	1.000.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Quế (Thửa 711 tờ 13)	Đến nhà ông Hoàn (Thửa 1597 tờ bản đồ 13)	400.000	1.000.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Hiệu (Thửa 379 tờ 13)	Đến nhà bà Tam (Thửa 229 tờ bản đồ 13)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ôngKhoa (Thửa 671 tờ 13)	Đến nhà ông Huy (Thửa 258 tờ bản đồ 13)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Hai (Thửa 455 tờ 13)	Đến nhà ông Nghĩa (Thửa 269 tờ bản đồ 13)	300.000	700.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Phương (Thửa 201 tờ 13)	Đến nhà ông Huân (Thửa 207 tờ bản đồ 13)	300.000	700.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ Bà Nhị (Thửa 82 tờ 13)	Đến nhà ông Hào (Thửa 303 tờ bản đồ 13)	350.000	800.000	
	Còn lại	Các thửa còn lại của xóm Xuân Tân thuộc tờ 13 và tờ 10		300.000	700.000	
6	Xóm Xuân Hồ					
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Ý (Thửa 136 tờ 14)	Đến nhà bà Tứ(Thửa 49 tờ bản đồ 14)	350.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Tọa (Thửa 478 tờ 13)	Đến nhà ông Nhật(Thửa 69 tờ bản đồ 14)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Châu (Thửa 147 tờ 17)	Đến nhà ông Tinh (Thửa 146 tờ bản đồ 14)	400.000	1.000.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Kế(Thửa 983 tờ 17)	Đến nhà bà Liễu (Thửa 1558 tờ bản đồ 14)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Bầy(Thửa 1331 tờ 17)	Đến nhà bà Trâm (Thửa 473 tờ bản đồ 17)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ bà Minh (Thửa 218 tờ 17)	Đến nhà ông Ba (Thửa 943tờ bản đồ 17)	300.000	700.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ bà Hòa(Thửa 789 tờ 17)	Đến nhà ông Thìn (Thửa 1423tờ bản đồ 17)	300.000	700.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ ông Quân (Thửa 170 Tờ 14)	Đến nhà ông Sự (Thửa 135 tờ bản đồ 14)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ bà Huệ (Thửa 1245 tờ 17)	Đến nhà ông Hải (Thửa 2004 tờ bản đồ 17)	350.000	800.000	
	Đường trục xóm	Đường trục từ Ông Nhị (Thửa 659 tờ 17)	Đến nhà ông Ba(Thửa 1131 tờ bản đồ 17)	350.000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương				700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM LĨNH - HUYỆN NAM ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46A đoạn qua xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn					
	Quốc lộ 46A	Từ thửa số 123, tờ bản đồ số 18 (Trung Tâm Vật tư Nông nghiệp)	đến thửa số 757,1092, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Trọng Tâm -Sen)	5.000.000	16.000.000	
	Quốc lộ 46A	Từ thửa số 1101, tờ bản đồ số 19 (Thửa đất ông Trịnh Xuân Dũng)	đến thửa số 1031, tờ bản đồ số 19(Khu vực Cầu De)	5.000.000	14.000.000	
2	Đường tỉnh					
	Đường tỉnh 539	Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 16 (Thửa đất ông Tô Viết Thanh)	đến thửa số 322, tờ bản đồ số 16 (Thửa đất ông Phan Trọng Tâm)	1.200.000	6.000.000	
3	Đường huyện					
3,1	Đường ĐH8	Từ thửa số 1953 tờ bản đồ số 19(Cổng phụ Chợ Vạc)	đến thửa số 1917, tờ bản đồ số 13(Thửa đất ông Nguyễn Đình Ngũ)	2.200.000	5.000.000	
	Đường ĐH8	Từ thửa số 2015 tờ bản đồ số 13(Thửa đất ông Nguyễn Mạnh Toàn)	đến thửa số 1123, tờ bản đồ số 13(Thửa đất ông Nguyễn Ngọc Tám)	2.200.000	4.000.000	
	Đường ĐH8	Từ thửa số 1120, tờ bản đồ số 13(Thửa đất ông Nguyễn Long Tranh)	đến điểm giao đường vành đai phía bắc	750.000	3.500.000	
3.2	Đường ĐH 10 (Vành đai phía bắc)	Từ thửa số 136, tờ bản đồ số 16(thửa đất ông Vương Thành)	Đến thửa số 246, tờ bản đồ số 16(Thửa đất ông Phan Trọng Sâm)	400.000	5.000.000	
	Đường ĐH 10 (Vành đai phía bắc)	Đoạn còn lại			4.000.000	
4	Đường chuyên dùng					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường chuyên dùng DCD.01	Đoạn nối từ QL46A	đến thửa số 1639, tờ bản đồ số 14(Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc)	340.000	2.500.000	
	Đường chuyên dùng DCD.01	Từ thửa số 1598, tờ bản đồ số 14(Nhà bà Nguyễn Thị Chắt)	đến thửa số 1399, tờ bản đồ số 14(Nhà ông Phạm Văn Cường, Cầu 7-8)	340.000	2.000.000	
	Đường chuyên dùng DCD.01	Đoạn còn lại			1.500.000	
5	Đường xã					
5.1	Đường xã (ĐX 63)	Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 16(Thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn-Sen)	đến thửa số 1315, tờ bản đồ số 10(Thửa đất ông Nguyễn Viết Sáu)	330.000	2.300.000	
	Đường xã (ĐX 63)	Từ thửa số 1254, tờ bản đồ số 10(Thửa đất ông Đậu Thế Tự)	đến thửa số 397, tờ bản đồ số 10(Thửa đất ông Nguyễn Thạc Hà)	310.000	1.800.000	
	Đường xã (ĐX 63)	Từ thửa số 217, tờ bản đồ số 10(Thửa đất ông Đoàn Như Long)	đến thửa số 02, tờ bản đồ số 8(Thửa đất ông Trần Văn Dương)	310.000	1.200.000	
5.2	Đường xã (ĐX 64)	Từ thửa số 1608, tờ bản đồ số 14(Thửa đất ông Dương Văn Thịnh)	Cầu Dù Di (giáp Kim Liên)	330.000	1.800.000	
5.3	Đường xã (ĐX 65)	Từ thửa số 1154, tờ bản đồ số 13 (Thửa đất ông Trần Văn Lộc)	đến thửa số 98, tờ bản đồ số 12(Thửa đất ông Nguyễn Trọng Xuân)	360.000	3.000.000	
5.4	Đường cầu Tam Bảo	Từ thửa số 883, tờ bản đồ số 13(Thửa đất bà Nguyễn Thị Hương)	đến thửa số 1597, tờ bản đồ số 14(Thửa đất ông Phạm Công Lợi - Cầu Tam Bảo)	360.000	2.500.000	
5.5	Đường xã (ĐH8 kéo dài)	Từ Trường Mầm non Nam Lĩnh CS2(Điểm giao tuyến đường vành đai)	đến thửa số 34, tờ bản đồ số 5(Thửa đất ông Đinh Hữu Chắt- Hòa)	350.000	2.500.000	
	Đường xã (ĐH8 kéo dài)	Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 5(Thửa đất của ông Nguyễn Tất Quý)	đến thửa số 11, tờ bản đồ số 5(Thửa đất ông Hồ Thanh Tùng - Ngân)	340.000	1.800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm 1					
1,1	Đường lối 2 đường QL46	Từ thửa số 724, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Đinh Xuân Quang)	đến thửa số 641, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Nguyễn Duy Lợi)	2.000.000	3.200.000	
1,2	Đường lối 2 đường QL46	Từ thửa số 370, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Nguyễn Tất Nhân)	đến thửa số 773, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Nguyễn Xuân Lập)	2.000.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,3	Đường từ QL46 vào NVH xóm 1	Từ thửa số 610, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Nguyễn Văn Ái)	đến thửa số 459 , tờ bản đồ số 19(Nhà ông Nguyễn Ngọc Bính)	400.000	2.500.000	
1,4	Đường xóm	Từ thửa số 691, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Hoàng Văn Hòa - Huệ)	đến thửa số 1202 , tờ bản đồ số 19(Nhà ông Lê Văn Hùng - Xuân)	400.000	2.800.000	
1,5	Đường xóm	Từ thửa số 574, tờ bản đồ số 19(Nhà bà Hồ Thị Vinh)	đến thửa số 231 , tờ bản đồ số 19(Nhà bà Nguyễn Thị Lan)	400.000	2.200.000	
1,6	Đường xóm	Từ thửa số 571, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Nguyễn Trọng Bá)	đến thửa số 695, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Hoàng Văn Dũng)	400.000	2.500.000	
1,7	Đường xóm	Từ thửa số 386, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Nguyễn Văn Trường-Ngụ)	đến thửa số 365, tờ bản đồ số 19(Nhà ông Nguyễn Văn Toàn - Quyên)	400.000	2.000.000	
1.8	Đường xóm	Từ thửa số 322, tờ bản đồ số 19(Nhà bà Nguyễn Thị Hà)	đến thửa số 1948, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Nguyễn Đình Côi)	360.000	1.500.000	
1.9	Đường xóm	Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 19 (Nhà ông Nguyễn Văn Châu - Minh)	đến thửa số 127, tờ bản đồ số 19 (Nhà bà Trịnh Thị Lâm)	400.000	1.500.000	
1.10	Đường xóm	Từ thửa số 860, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Hồ Anh Dũng- Thanh)	đến thửa số 01, tờ bản đồ số 18 (Nhà bà Hoàng Thị Mỹ)	330.000	1.800.000	
1.11	Đường xóm	Từ thửa số 926, tờ bản đồ số 12(Nhà bà Nguyễn Thị Liên)	đến thửa số 03, tờ bản đồ số 18(Nhà ông Lê Đức Sơn-Hiền)	330.000	1.200.000	
1.12	Đường xóm	Từ thửa số 856, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Nguyễn Văn Lợi - Hương)	đến thửa số 950, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Nguyễn Ngọc Tường)	330.000	1.200.000	
1.13	Đường xóm	Từ thửa số 767, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Lê Đức Hồng)	đến thửa số 28, tờ bản đồ số 18(Nhà ông Lê Đức Dũng)	350.000	1.200.000	
1.14	Đường xóm	Từ thửa số 722, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Đinh Hữu Tám)	đến thửa số 830, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Lê Cảnh Thanh-Thủy)	330.000	1.200.000	
1.15	Đường xóm	Từ thửa số 1293, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Ông Hoàng Văn Tam)	đến thửa số 1666, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Trần Văn Hải-Hằng)	380.000	1.500.000	
1.16	Đường xóm	Các vị trí còn lại			1.000.000	
2	Xóm 2					
2.2	Đường xóm	Từ thửa số 240, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Nguyễn Hữu Hải)	đến thửa số 552, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Nguyễn Thị Quý)	360.000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường xóm	Từ thửa số 211, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Hoàng Văn Thảo)	đến thửa số 431, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Nguyễn Đình Bình)	360.000	1.800.000	
2.4	Đường xóm	Từ thửa số 187, tờ bản đồ số 12(Nhà bà Nguyễn Thị Hương)	đến thửa số 1039, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Nguyễn Văn Biên)	360.000	1.800.000	
2.5	Đường xóm	Từ thửa số 221, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Nguyễn Đình Toàn)	đến thửa số 1264, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Đinh Hữu Hồng)	360.000	1.500.000	
2.6	Đường xóm	Từ thửa số 220, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Đinh Hữu Quyết)	đến thửa số 682, tờ bản đồ số 12(Nhà bà Cao Thị Tính)	350.000	1.200.000	
2.7	Đường xóm	Các vị trí còn lại			1.000.000	
3	Xóm 3					
3.1	Đường xóm	Từ thửa số 1121, tờ bản đồ số 13(Nhà bà Nguyễn Thị Vân-Mậu)	đến thửa số 891, tờ bản đồ số 13(Nhà bà Nguyễn Thị Hương)	360.000	2.000.000	
3.2	Đường xóm	Từ thửa số 1030, tờ bản đồ số 13(Nhà bà Phạm Thị Hồng Lý)	đến thửa số 814, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Nguyễn Đình Lâm)	350.000	1.800.000	
3.3	Đường xóm	Từ thửa số 1189, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Hồ Viết Ngu)	đến thửa số 1576, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Nguyễn Đình Nam)	350.000	1.600.000	
3.4	Đường xóm	Từ thửa số 1126, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Nguyễn Đình Nam)	đến thửa số 630, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Nguyễn Văn Ngẫu- Luyến)	360.000	1.500.000	
3.5	Đường xóm	Từ thửa số 987, tờ bản đồ số 13(Nhà bà Nguyễn Thị Vinh)	đến thửa số 888, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Nguyễn Đình Hảo)	360.000	1.500.000	
3.6	Đường xóm	Từ thửa số 813, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Nguyễn Văn Nhẫn)	đến thửa số 214, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Ông Thanh Sơn)	330.000	1.200.000	
3.7	Đường xóm	Từ thửa số 923, tờ bản đồ số 13(Nhà ông Nguyễn Văn Kha)	đến thửa số 1990, tờ bản đồ số 13(Nhà bà Trần Thị Liên)	330.000	1.200.000	
3.8	Đường xóm	Từ thửa số 216, tờ bản đồ số 12(Nhà ông Trần Hồng Minh)	đến thửa số 1083, tờ bản đồ số 13(Nhà bà Nguyễn Thị Soa)	330.000	1.200.000	
3.9	Đường xóm	Các vị trí còn lại			1.000.000	
3.10	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Nương Dinh 1, xóm 3, xã Nam Lĩnh (được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt tại Quyết					
	Đường QH 10m	Lô số 01 (Thửa 2076, tờ 13)	Lô số 6 (Thửa 2081, tờ 13)	800.000	3.500.000	
	Đường QH 6m	Lô số 07 (Thửa 2082, tờ 13)	Lô số 19 (Thửa 2094, tờ 13)	360.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH 6m	Lô số 20 (Thửa 2095, tờ 13)2095	Lô số 23 (Thửa 2098, tờ 13)	360.000	2.000.000	
4	Xóm 4					
4.1	Đường xóm	Từ thửa số 1691, tờ bản đồ số 14(Nhà ông Nguyễn Văn Duyên)	Nhà ông Lê Mạnh Hùng(đến thửa số 133, tờ bản đồ số 20)	330.000	1.300.000	
4.2	Đường xóm	Từ thửa số 2171, tờ bản đồ số 14(Nhà ông Phạm Công Tuấn)	đến thửa số 1563, tờ bản đồ số 14(Nhà ông Lê Xuân Đường)	330.000	1.300.000	
4.3	Đường xóm	Các vị trí còn lại			1.000.000	
5	Xóm 5					
5.1	Đường xóm	Từ thửa số 505, tờ bản đồ số 10(Nhà ông Đậu Đình Sâm)	đến thửa số 305, tờ bản đồ số 10(Nhà ông Trần Văn Hồng)	320.000	1.800.000	
5.2	Đường xóm	Từ thửa số 177, tờ bản đồ số 16(Nhà ông Hà Huy Khoái)	đến thửa số 74, tờ bản đồ số 16(Nhà bà Hoàng Thị Sâm)	330.000	2.000.000	
5.3	Đường xóm	Từ thửa số 1422, tờ bản đồ số 10(Nhà ông Nguyễn Văn Đông)	đến thửa số 219, tờ bản đồ số 16(Nhà ông Nguyễn Văn Minh)	450.000	1.800.000	
5.4	Đường xóm	Từ thửa số 135, tờ bản đồ số 16(Nhà ông Nguyễn Văn Điều)	đến thửa số 188, tờ bản đồ số 16(Nhà ông Hà Huy Điều)	330.000	1.800.000	
5.5	Đường xóm	Từ thửa số 200, tờ bản đồ số 16(Nhà ông Nguyễn Đình Khoa)	đến thửa số 251, tờ bản đồ số 16(Nhà ông Nguyễn Văn Hiên)	330.000	1.800.000	
5.6	Đường xóm	Từ thửa số 737, tờ bản đồ số 10(Nhà ông Trần Văn Hường)	đến thửa số 247, tờ bản đồ số 10(Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	310.000	1.500.000	
5.7	Đường xóm	Từ thửa số 208, tờ bản đồ số 16(Nhà ông Nguyễn Văn Công)	đến thửa số 1315, tờ bản đồ số 10(Nhà ông Nguyễn Viết Sáu)	330.000	1.500.000	
5.8	Đường xóm	Các vị trí còn lại			1.000.000	
5.9	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Rú Cụp 1, xóm 5, xã Nam Lĩnh (được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt tại Quyết định số 3256/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 11 năm 2010)					
	Đường QH 10m	Lô số: 1478	Lô số: 1480	400.000	2.000.000	
	Đường QH 6m	Lô số: 1471	Lô số: 1477	400.000	1.500.000	
6	Xóm 6					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Đường xóm	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Văn Dương)	đến thửa số 2323, tờ bản đồ số 9(Nhà ông Nguyễn Ngọc Thắng)	330.000	2.500.000	
6.2	Đường xóm	Từ thửa số 967, tờ bản đồ số 9(Nhà ông Phan Hữu Linh)	đến thửa số 122, tờ bản đồ số 10(Nhà ông Cao Xuân Sỹ)	310.000	1.500.000	
6.3	Đường xóm	ừ thửa số 248, tờ bản đồ số 4(Nhà ông Đinh Hữu Vượng)	đến thửa số 253, tờ bản đồ số 10(Nhà bà Nguyễn Thị An)	320.000	1.200.000	
6.4	Đường xóm	ừ thửa số 989, tờ bản đồ số 9(Nhà văn hóa xóm 13 cũ)	ến thửa số 2321, tờ bản đồ số 9(Nhà ông Nguyễn Đình Kiên)	330.000	1.500.000	
6.5	Đường xóm	Từ thửa số 34, tờ bản đồ số 9(Nhà ông Hoàng Văn Hùng)	đến thửa số 212, tờ bản đồ số 9(Nhà ông Trần Văn Đại)	320.000	1.000.000	
6.6	Đường xóm	Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 9 (Nhà bà Đinh Thị Hồng)	đến thửa số 264, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Hoàng Nghĩa Sáu)	300.000	1.000.000	
6.7	Đường xóm	Từ thửa số 342, tờ bản đồ số 4(Nhà ông Phạm Đình Thanh)	đến thửa số 7, tờ bản đồ số 9(Nhà bà Lê Thị Mai)	320.000	1.000.000	
6.8	Đường xóm	Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 4(Nhà ông Nguyễn Hữu Nam)	đến thửa số 78, tờ bản đồ số 4(Nhà bà Lê Thị Thiu)	330.000	1.000.000	
6.9	Đường xóm	Từ thửa số 225, tờ bản đồ số 4(Nhà ông Lê Văn Hòa)	đến thửa số 250, tờ bản đồ số 4(Nhà ông Nguyễn Đình Hồng)	330.000	1.000.000	
6.10	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM GIANG - HUYỆN NAM ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46A và 46B đoạn qua xã Nam Giang, huyện Nam Đàn					
	Quốc lộ 46A					
		Từ thửa 1701, tờ bản đồ số 17(cây xăng Nghệ tỉnh	Đến đoạn giao vào nhà VH xóm 1	3.500.000	18.000.000	
		Từ thửa 2237, 2418, tờ bản đồ số 18(Từ thửa đất ông Nguyễn Ngọc Hóa)	Đến thửa đất số 1029, 1080, tờ bản đồ số 18(thửa đất nhà Nguyễn Quốc Vinh)	3.500.000	22.000.000	
		Từ thửa 1081, 1030, tờ bản đồ số 18(Thửa đất Trần Công Hoài)	Đến thửa đất số 2108, 2191, tờ bản đồ số 18(Thửa đất Trầm Quốc Chính)	4.000.000	24.000.000	
		Từ thửa 2048, 1981, tờ bản đồ số 18(Thửa đất Trần Văn Nam)	Đến thửa đất số 1111, 2075, tờ bản đồ số 18(thửa đất Trần Văn Đồng)	3.500.000	22.000.000	
		Từ thửa 492, 1109, tờ bản đồ số 19(Thửa đất Phạm Văn An)	Đến thửa đất số 553, 1043, tờ bản đồ số 19(Xý nghiệp đá 45)	3.500.000	18.000.000	
	Quốc lộ 46B					
		Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 17(Công ty dệt may Hà Nội)	Đến thửa đất số 2251, tờ bản đồ số 17(Công ty TNHH Havina Kim Liên)	800.000	12.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa đất số 1774, tờ số 14(Bến cát sản Cao Danh Nhi)	Đến thửa đất số 1763, tờ số 14(Cây xăng dầu)	800.000	11.000.000	
		Từ thửa 1181, tờ số 11(thửa đất của Nguyễn Hữu Nam)	Đến thửa đất số 1470, tờ số 11(Trạm quản lý bảo vệ rừng đặc dụng)	800.000	12.000.000	
2	Đường tỉnh					
	Đường tỉnh lộ 539					
		Từ thửa số 05, tờ bản đồ số 08(thửa đất của Nguyễn Thị Lý)	Đến thửa đất số 05, tờ số 09(Trần Văn Đĩnh)	1.200.000	9.000.000	
		Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 09(thửa đất của Lê Văn Khải)	Đến thửa đất số 129, tờ số 05(Vương Hữu Cường)	1.200.000	10.000.000	
		Từ thửa số 231, tờ bản đồ số 05(thửa đất của Trần Hữu Sơn)	Đến thửa đất số 233, tờ số 05(Nguyễn Ngọc Tú)	2.500.000	11.000.000	
		Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 05(thửa đất của Đặng Hoàng Linh)	Đến thửa đất số 48, tờ số 05(Nguyễn Thị Thúy)	1.200.000	10.000.000	
		Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 06(thửa đất của Lê Văn Triều)	Đến thửa đất số 778, tờ số 06(Nhà văn hóa xóm 9 cũ))	1.200.000	9.000.000	
		Từ nhà văn hóa xóm 9 cũ	Cầu Bạch	1.200.000	7.000.000	
		Từ thửa số 976, tờ bản đồ số 14(Tru sở UBND xã)	Đến thửa đất số 1686, tờ số 18(Phạm Viết Tuấn)	1.200.000	13.000.000	
		Từ thửa số 69, tờ bản đồ số 18(Lê Đức Hồng)	Đến thửa đất số 2652, tờ số 18(Phạm Thị Ngọc)	1.200.000	12.000.000	
3	Đường huyện					
	Đường DH.12	Từ thửa số 1213, tờ bản đồ số 18(Phan Sỹ Tường)	Đến thửa đất số 1979, tờ số 18(Phạm Viết Phòng)	1.500.000	11.000.000	
4	Đường xã					
	Đường trục xã xóm 1 đi xóm 3	Từ thửa số 471, tờ bản đồ số 17(Trần Hữu Cường)	Đến thửa đất số 1813, tờ số 18(Nguyễn Trung Hiếu)	800.000	6.000.000	
	Đường vào Trại cá	Từ thửa số 2352, tờ bản đồ số 18(Trần Hoàng Minh)	Đến thửa đất số 1813, tờ số 18(Nguyễn Trung Hiếu)	800.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục xã xóm 1 đi xóm 3	Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 17(Trần Hữu Chiến)	Đến thửa đất số 353, tờ số 18(Phan Thị Tiu)	800.000	6.000.000	
	Đường Làng Cộ	Từ thửa số 136, tờ bản đồ số 09(Cao Xuân Nguyên)	Đến thửa đất số 245, tờ số 10(Nguyễn Văn Vinh)	600.000	6.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
	Xóm 1					
	Trục chính					
		Từ thửa số 654, tờ bản đồ số 17(Trần Thị Vinh)	Đến thửa đất số 1687, tờ số 17(Nguyễn Đình Việt)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 654, tờ bản đồ số 17(Trần Thị Vinh)	Đến thửa đất số 29, tờ số 17(Phan Thị Dung)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 655, tờ bản đồ số 17(Trần Kim Hùng)	Đến thửa đất số 1802, tờ số 13(Nguyễn Thị Lương)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 621, tờ bản đồ số 17(Nguyễn Văn Chất)	Đến thửa đất số 538, tờ số 18(Nông Thị Niêng)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Văn Minh)	Đến thửa đất số 2026, tờ số 18(Bành Trọng Nguyên)	800.000	5.000.000	
		Từ thửa số 541, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Văn Hồng)	Đến thửa đất số 1519, tờ số 18(Trần Cao Cường)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 445, tờ bản đồ số 17(Phan Sỹ Minh)	Đến thửa đất số 377, tờ số 18(Nguyễn Văn Tuấn)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 364, tờ bản đồ số 17(Nguyễn Hữu Thọ)	Đến thửa đất số 321, tờ số 18(Lê Thị Dục)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 63, tờ bản đồ số 17(Hồ Trần Ái)	Đến thửa đất số 145, tờ số 17(Trần Văn Cầm)	400.000	4.500.000	
	Các vị trí còn lại			400.000	3.000.000	
1.3	Khu đấu giá Đồng Danh 1					
	Đường QH10 m	Thửa đất 1545, tờ 17(Đặng Văn Hồng)	Đến thửa đất số 1527, tờ số 17(Tạ Quang Trung)	800.000	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH10 m	Thửa đất 1564, tờ 17(Nguyễn Duy Khuẩn)	Đến thửa đất số 1583, tờ số 17(Trần Hữu Hùng)	800.000	7.000.000	
	Đường QH10 m	Thửa đất 1546, tờ 17(Lê Thị Hương)	Đến thửa đất số 1607, tờ số 17(Trần Thị Hằng)	800.000	7.000.000	
	Các thửa còn lại trong khu đấu giá			800.000	6.000.000	
1.4	Khu đấu giá Đồng Danh 2					
	Đường QH10 m	Thửa đất 1776, tờ 17	Đến thửa đất số 2223, tờ số 17	800.000	5.000.000	
	Đường QH10 m	Thửa đất 2200, tờ 17	Đến thửa đất số 2244, tờ số 17	800.000	5.000.000	
	Đường QH10 m	Thửa đất 2241, tờ 17	Đến thửa đất số 1608, tờ số 17(Nguyễn Văn Tám)	800.000	5.000.000	
	Các thửa còn lại trong khu đấu giá			800.000	4.000.000	
	Xóm 2					
	Đường trục chính					
		Từ thửa số 1006, tờ bản đồ số 18(Phan Trọng Khương)	Đến thửa đất số 594, tờ số 18(Phạm Văn Trung)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 944, tờ bản đồ số 18(Phan Sỹ Hoàng)	Đến thửa đất số 590, tờ số 18(Nguyễn Thị Liên)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 2374, tờ bản đồ số 18(Phan Thị Nguyệt)	Đến thửa đất số 947, tờ số 18(Phan Trọng Liên)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 731, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Thị Hồng)	Đến thửa đất số 705, tờ số 18(Nguyễn Trọng Ngu)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 2649, tờ bản đồ số 18(Nhà thờ họ Phan Trọng)	Đến thửa đất số 791, tờ số 18(Bùi Đình Niệm)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 507, tờ bản đồ số 18(Bùi Đình Thông)	Đến thửa đất số 405, tờ số 18(Hồ Thị Dung)	400.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 273, tờ bản đồ số 18(Hoàng Xuân Linh)	Đến thửa đất số 270, tờ số 18(Trần Đình Tính)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 207, tờ bản đồ số 18(Trần Công An)	Đến thửa đất số 205, tờ số 18(Lê Văn Thiều)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Bá Lộc)	Đến thửa đất số 107, tờ số 18(Nguyễn Thị Hòa)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 2291, tờ bản đồ số 18(Vương Hoàng Hoài)	Đến thửa đất số 1922, tờ số 18(Nguyễn Xuân Kiên)	400.000	4.500.000	
	Các vị trí còn lại			400.000	3.000.000	
1.3	Khu đấu giá Cửa Trưa 1					
	Đường QH 9 m	Từ lô 01	Đến lô 15	400.000	8.000.000	
	Đường QH 7 m	Từ lô 16	Đến lô 51	400.000	7.000.000	
1.4	Khu đấu giá Cửa Trưa 2					
	Đường QH 9 m	Từ lô 01	Đến lô 32	400.000	8.000.000	
	Đường QH 7m	Các lô còn lại		400.000	7.000.000	
	Xóm 3					
	Đường trục chính					
		Từ thửa số 1132, tờ bản đồ số 18(Bùi Đình Liệu)	Đến thửa đất số 2097, tờ số 18(Lê Khắc Hiền)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 1088, tờ bản đồ số 18(Trần Hữu Nam)	Đến thửa đất số 1095, tờ số 18(Nguyễn Thị Chung)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 1912, tờ bản đồ số 18(Bùi Đình Quang)	Đến thửa đất số 2337, tờ số 18(Trần Văn Ngụ)	400.000	4.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 824, tờ bản đồ số 18(Bạch Trọng Xon)	Đến thửa đất số 770, tờ số 18(Nguyễn Thị Kim)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 793, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Ngọc Lân)	Đến thửa đất số 709, tờ số 18 (Phan Trọng Tuấn)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 1839, tờ bản đồ số 18 (Võ Thị San)	Đến thửa đất số 1142, tờ số 18(Bùi Đình Hùng)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 1992, tờ bản đồ số 18(Bùi Đình Thịnh)	Đến thửa đất số 495, tờ số 18(Võ Văn Bình)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 375, tờ bản đồ số 18(Phạm Huy Hùng)	Đến thửa đất số 470, tờ số 18(Hoàng Đình Mạch)	400.000	4.500.000	
	Đường trục phụ					
		Từ thửa số 1902, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Việt Thư)	Đến thửa đất số 1904, tờ số 18(Bùi Đình Hoàn)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 1066, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Thị Bình An)	Đến thửa đất số 1854, tờ số 18(Nguyễn Thị Hương)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 1068, tờ bản đồ số 18(Trần Hữu Kỳ)	Đến thửa đất số 2380, tờ số 18(Nguyễn Khắc Văn)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 1543, tờ bản đồ số 18(Bùi Quang Thiệu)	Đến thửa đất số 2349, tờ số 18(Nguyễn Thị Thanh)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 829, tờ bản đồ số 18(Võ Thị Xuân)	Đến thửa đất số 773, tờ số 18(Bùi Mạnh Cường)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 2355, tờ bản đồ số 18(Bùi Mạnh Cường)	Đến thửa đất số 2367, tờ số 18(Nguyễn Văn Thành)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 632, tờ bản đồ số 18(Bành Trọng Trung)	Đến thửa đất số 416, tờ số 18(Phạm Thị Tâm)	400.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 492, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Văn Thiết)	Đến thửa đất số 2300, tờ số 18(Nhà VH xóm 5 cũ)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 373, tờ bản đồ số 18(Trần Cảnh Hồng)	Đến thửa đất số 374, tờ số 18(Lê Hồng Thắng)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 1812, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Hữu Hưng)	Đến thửa đất số 515, tờ số 18(Võ Duy Hòa)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 634, tờ bản đồ số 18(Nguyễn Thị Hương)	Đến thửa đất số 513, tờ số 18(Phạm Doãn Thắng)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 277, tờ bản đồ số 18(Phan Viết Quảng)	Đến thửa đất số 2261, tờ số 18(Lương Thị Quyên)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 278, tờ bản đồ số 18(Lương Trọng Định)	Đến thửa đất số 248, tờ số 18(Lương Trọng Minh)	400.000	4.000.000	
	Các vị trí còn lại			300.000	3.000.000	
	Xóm 4					
	Đường trục chính					
		Từ thửa số 520, tờ bản đồ số 19(Nguyễn Thị Tường)	Đến thửa đất số 578, tờ số 19(Trần Hữu Nam)	800.000	4.500.000	
		Từ thửa số 855, tờ bản đồ số 19(Nguyễn Thị Tuyết)	Đến thửa đất số 344, tờ số 19(Lê Xuân Tam)	400.000	4.500.000	
		Từ thửa số 393, tờ bản đồ số 19(Trương Sỹ Long)	Đến thửa đất số 412, tờ số 19(Nguyễn Văn Trung)	400.000	4.000.000	
		Từ thửa số 860, tờ bản đồ số 19(Trần Đình Hưng)	Đến thửa đất số 755, tờ số 19(Lê Văn Ngọc)	400.000	4.000.000	
	Các hộ tuyến 1 vùng Khe Lốt	Từ thửa số 1156, tờ bản đồ số 19(Trần Thị Loan)	Đến thửa đất số 632, tờ số 15(Nguyễn Văn Hùng)	400.000	3.000.000	
	Đường trục phụ					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 830, tờ bản đồ số 19(Trần Huy Định)	Đến thửa đất số 812, tờ số 19(Hoàng Thế Hải)	400.000	3.000.000	
		Từ thửa số 577, tờ bản đồ số 19(Nguyễn Khắc Cẩn)	Đến thửa đất số 1262, tờ số 19(Nguyễn Văn Kiệt)	400.000	3.000.000	
		Từ thửa số 1251, tờ bản đồ số 19(Lê Thị Thảo)	Đến thửa đất số 1272, tờ số 19(Đặng Huy Hùng)	400.000	3.000.000	
		Từ thửa số 750, tờ bản đồ số 19(Nguyễn Huy Hoàng)	Đến thửa đất số 977, tờ số 19(Nguyễn Thị Vân)	400.000	3.000.000	
		Từ thửa số 544, tờ bản đồ số 19(Đặng Đình Vỹ)	Đến thửa đất số 1285, tờ số 19	400.000	3.000.000	
		Từ thửa số 939, tờ bản đồ số 19(Nguyễn Ngọc Sơn)	Đến thửa đất số 1330, tờ số 19(Trương Sỹ Long	400.000	3.000.000	
		Từ thửa số 862, tờ bản đồ số 19(Nguyễn Thị Hoa)	Đến thửa đất số 119, tờ số 19(Lê Xuân Hùng	400.000	3.000.000	
	Các thửa còn lại			300.000	2.500.000	
	Xóm 5					
	Đường trục chính					
		Từ thửa số 199, tờ bản đồ số 15(Nguyễn Thị Tường)	Đến thửa đất số 1072, tờ số 11(Phan Sỹ Sơn)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 1020, tờ bản đồ số 11(Phạm Đình Hải)	Đến thửa đất số 01, tờ số 07(Nguyễn Thị Liên)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 11(Phan Viết Hạ)	Đến thửa đất số 84, tờ số 11(Trần Thị Liên)	300.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 11(Bùi Đình Châu)	Đến thửa đất số 820, tờ số 10(Trần Công Hải)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 6(Trần Quang Hợp)	Đến thửa đất số 44, tờ số 6(Bùi Đức Thiện)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 6(Trần Quang Hợp)	Đến thửa đất số 162, tờ số 6(Phan Thị Toan)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 272, tờ bản đồ số 6(Phan Đức Huệ)	Đến thửa đất số 743, tờ số 6(Trần Công Anh)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 318, tờ bản đồ số 6(Hồ Sỹ Thêm)	Đến thửa đất số 219, tờ số 6(Phan Sỹ Chính)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 213, tờ bản đồ số 10(Nguyễn Thái An)	Đến thửa đất số 836, tờ số 6(Nhà văn hóa xóm 5)	300.000	3.500.000	
	Đường trục phụ					
		Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 11(Phan Thị Vinh)	Đến thửa đất số 123, tờ số 11(Phan Sỹ Long)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 6(Lê Bá Hùng)	Đến thửa đất số 10, tờ số 6(Phan Sỹ Đài)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 6(Lê Bá Hùng)	Đến thửa đất số 1, tờ số 6(Nguyễn Văn Thắng)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 643, tờ bản đồ số 6(Cao Mạnh Tuyên)	Đến thửa đất số 32, tờ số 6(Nguyễn Văn Từ)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 279, tờ bản đồ số 6(Nguyễn Khắc Lạng)	Đến thửa đất số 74, tờ số 10(Bùi Đình Lương)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 666, tờ bản đồ số 6(Bùi Thị Thu Hè)	Đến thửa đất số 107, tờ số 6(Phan Sỹ Tình)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 667, tờ bản đồ số 6(Nguyễn Văn Phương)	Đến thửa đất số 93, tờ số 6(Nguyễn Văn Khôi)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 151, tờ bản đồ số 6(Cao Minh Toàn)	Đến thửa đất số 95, tờ số 6(Nguyễn Thị Hòa)	300.000	2.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 6(Bùi Đình Lộc)	Đến thửa đất số 24, tờ số 6(Phan Trọng Thắng)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 785, 197, tờ bản đồ số 6(Phan Đức Huệ)	Đến thửa đất số 244, tờ số 10(Phan Sỹ Đường)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 6(Phan Quý Vinh)	Đến thửa đất số 106, tờ số 6(Nguyễn Văn Sơn)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 158, tờ bản đồ số 6(Nguyễn Thị Hương)	Đến thửa đất số 37, tờ số 6(Bùi Đình Tiến)	300.000	2.800.000	
		Từ thửa số 475, tờ bản đồ số 6(Nguyễn Khắc Hải)	Đến thửa đất số 425, tờ số 6(Phan Sỹ Hà)	300.000	2.800.000	
	Các vị trí còn lại			300.000	2.000.000	
	Xóm 6					
	Đường trục chính					
		Từ thửa số 2064, tờ bản đồ số 10(Phan Viết Hoàn)	Đến thửa đất số 216, tờ số 6(Bùi Đình Hoàng)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 9(Lê Đức Bình)	Đến thửa đất số 227, tờ số 5(Bùi Đình Lam)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 1112, tờ bản đồ số 9(Đặng Xuân Đức)	Đến thửa đất số 280, tờ số 5(Lê Mạnh Tài)	300.000	3.500.000	
	Đường lên mộ bà Hoàng Thị Loan(cũ)	Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 9(Nguyễn Thị Liên)	Đến thửa đất số 63, tờ số 5(Phạm Thị Thành)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 9(Bùi Đình Đồng)	Đến thửa đất số 205, tờ số 9(Nguyễn Ngọc Cường)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 9(Hồ Văn Quân)	Đến thửa đất số 40, tờ số 5(Nguyễn Trọng Hồng)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 8(Nguyễn Văn Lộc)	Đến thửa đất số 4, tờ số 8(Nguyễn Thị Hạnh)	300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 2117, tờ bản đồ số 9(Nguyễn Xuân Nam)	Đến thửa đất số 2109, tờ số 5(Bùi Thị Nhung)	300.000	3.500.000	
		Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 5(Đào Hoa Vinh)	Đến thửa đất số 699, tờ số 6(Biện Văn Trường)	300.000	3.500.000	
	Đường trục phụ					
		Từ thửa số 469, tờ bản đồ số 9(Lê Duy Dũng)	Đến thửa đất số 187, tờ số 10(Phan Sỹ Thống)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 2140, tờ bản đồ số 9(Nguyễn Hữu Sơn)	Đến thửa đất số 3009, tờ số 9(Phan Sỹ Diệu)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 2196, tờ bản đồ số 9(Bạch Hưng Tùng)	Đến thửa đất số 2179, tờ số 9(Phan Thị Tâm)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 100, tờ bản đồ số 9(Phan Sỹ Nhuận)	Đến thửa đất số 2184, tờ số 9(Nguyễn Thị Hải Phong)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 5(Nguyễn Văn Thương)	Đến thửa đất số 205, tờ số 5(Nguyễn Văn Thế)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 5(Cao Văn Phùng)		300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 145, tờ bản đồ số 5(Trần Hữu Quyền)	Đến thửa đất số 59, tờ số 5(Phan Thị Dật)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 1111, tờ bản đồ số 9(Trần Thị Hoài)	Đến thửa đất số 86, tờ số 9(Lê Thị Thuần)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 126, tờ bản đồ số 9(Nguyễn Trọng Từ)	Đến thửa đất số 73, tờ số 9(Nguyễn Văn Long)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 9(Võ Đình Kính)	Đến thửa đất số 49, tờ số 9(Trần Thị Thiều)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 9(Nguyễn Hữu Huy)	Đến thửa đất số 1956, tờ số 10(Phan Thị Thành)	300.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 9(Nguyễn Hữu Huy)	Đến thửa đất số 1956, tờ số 10(Phan Thị Thành)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 5(Nguyễn Hữu Minh)	Đến thửa đất số 9, tờ số 5(Nguyễn Ngọc Sơn)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 187, tờ bản đồ số 5(Bùi Đình Thận)	Đến thửa đất số 175, tờ số 5(Lê Thị Cảnh)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 203, tờ bản đồ số 5(Nguyễn Trọng Sáng)	Đến thửa đất số 108, tờ số 5(Tôn Quang Hanh)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 9(Nguyễn Xuân Liệu)	Đến thửa đất số 2204, tờ số 9(Nguyễn Xuân Liệu)	300.000	3.000.000	
		Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 6(Đặng Xuân Ngọc)		300.000	2.500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIM KIÊN - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46A đoạn qua xã Kim Liên, huyện Nam Đàn					
	Quốc lộ 46A	Giáp ranh xã Nam Lĩnh(từ thửa số 721, 635 tờ bản đồ số 4)	Bà Nguyễn Thị Hiên (xóm Sen 1)(đến thửa số 1071, 1228, tờ bản đồ số4)	6.000.000	15.000.000	
	Quốc lộ 46A	Bà Nguyễn Thị Hà (đoạn Ngã 3 Quê nội)(từ thửa số 1229, 1072 tờ bản đồ số 4)	ông Phạm Bá Đạt (đoạn Ngã 3 Quê nội)(đến thửa số 710, 1287, tờ bản đồ số 4)	6.000.000	17.000.000	
	Quốc lộ 46A	ông Nguyễn Minh Thông (xóm Sen 1)(từ thửa số 791, 1339, tờ bản đồ số 4)	Kênh 4 Hữu (Xóm Sen 1)(đến thửa số 35, tờ bản đồ số 9)	6.000.000	15.000.000	
	Quốc lộ 46A	Cổng chào xóm Liên Mậu 1(từ thửa số 1078, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Văn Ba (xóm Liên Mậu 1(đến thửa số 17, 73, tờ bản đồ số 10)	7.000.000	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 46A	Cổng Nguyễn Thị Trung (đoạn Ngã 3 Quê ngoại)(từ thửa số 18, 112, tờ bản đồ số 10)	ông Trần Văn Trung (đoạn Ngã 3 Quê ngoại)(đến thửa số 87, 139, tờ bản đồ số 10)	7.000.000	17.000.000	
	Quốc lộ 46A	ông Tường Đăng Thân (xóm Liên Mậu 1)(từ thửa số 18, 112, tờ bản đồ số 10)	Giáp Kênh 4 tả (xóm Liên Mậu 2)(đến thửa số 43, tờ bản đồ số 11)	7.000.000	15.000.000	
	Quốc lộ 46A	Dự án Khu du lịch Văn hóa (xóm Liên Mậu 3)(từ thửa số 55, 187 tờ bản đồ số 11)	ông Nguyễn Văn Sỹ (xóm Liên Mậu 3)(đến thửa số 151, 229, tờ bản đồ số 11)	6.000.000	17.000.000	
	Quốc lộ 46A	ông Lê Khắc Ân (xóm Liên Mậu 3)(từ thửa số 152, 267 tờ bản đồ số 11)	Giáp xã Nam Giang (xóm Liên Mậu 3)(đến thửa số 504 tờ bản đồ số 11)	6.000.000	17.000.000	
2	Đường tỉnh					
	Tỉnh lộ 539	bà Hồ Thị Vân (xóm Liên Mậu 3)(từ thửa số 170 tờ bản đồ số 6)	ông Đậu Đình Công (xóm Liên Mậu 3)(đến thửa số 183, tờ bản đồ số 6)	3.000.000	5.000.000	
	Tỉnh lộ 539	Cửa hàng xi măng Lan Hải (xóm Liên Mậu 3)(từ thửa số 815 tờ bản đồ số 6)	ông Nguyễn Hồ Hiếu (xóm Liên Mậu 3)(đến thửa số 825, tờ bản đồ số 6)	5.000.000	5.000.000	
	Tỉnh lộ 539 C	ông Hoàng Thê Bình (xóm Hoàng Trù)(từ thửa số 124 tờ bản đồ số 16)	ông Nguyễn Văn Hùng (xóm Hoàng Trù)(đến thửa số 218, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	4.500.000	
	Tỉnh lộ 539 C	ông Hoàng Chính Liêm (xóm Hoàng Trù)(từ thửa số 274 tờ bản đồ số 16)	ông Hoàng Thế An (xóm Hoàng Trù) (đến thửa số 1008, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	5.000.000	
	Tỉnh lộ 539 C	bà Lê Thị Yến (xóm Liên Minh) (từ thửa số 670 tờ bản đồ số 16)	ông Lê Văn Hạnh (xóm Liên Minh)(đến thửa số 1194, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	4.500.000	
	Tỉnh lộ 539 C	ông Vương Hoàng Thức (xóm Liên Minh)(từ thửa số 1158, 1225 tờ bản đồ số 16)	ông Trần Khắc Hảo (xóm Vân Hội)(đến thửa số 1660, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	4.000.000	
	Tỉnh lộ 539 C	Chu Văn Hiếu (xóm Vân Hội)(từ thửa số 1719 tờ bản đồ số 16)	ông Trần Văn Thành (xóm Vân Hội)(đến thửa số 1828, 1771, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tỉnh lộ 539 C	Bà Chu Thị Hằng (xóm Vân Hội)(từ thửa số 1895, 1935 tờ bản đồ số 17)	ông Trần Văn Luyến (xóm Vân Hội)(đến thửa số 217, tờ bản đồ số 23)	2.500.000	5.000.000	
	Tỉnh lộ 540	ông Trần Quốc Mạo (xóm Liên Hồng) (từ thửa số 718 tờ bản đồ số 14)	ông Đặng Ngọc Lân (xóm Sen 2) (từ thửa số 249 tờ bản đồ số 14)	3.000.000	11.000.000	
	Tỉnh lộ 540	ông Nguyễn Danh Thành (xóm Sen 2) (từ thửa số 212 tờ bản đồ số 14)	ông Ngô Trí Hải (xóm Sen 1) (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 9)	3.000.000	10.000.000	
	Tỉnh lộ 540	Siêu Thị Thắng Thu (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 1612 tờ bản đồ số 15)	giáp Trạm Y tế (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 563 tờ bản đồ số 15)	3.000.000	9.000.000	
	Tỉnh lộ 540	ông Lê Văn Việt (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 377 tờ bản đồ số 15)	ông Hoàng Thế Toàn (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 307 tờ bản đồ số 15)	3.000.000	8.000.000	
	Tỉnh lộ 540	ông Hoàng Thế Lâm (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 347 tờ bản đồ số 15)	ông Hoàng Thế Chư (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 217 tờ bản đồ số 15)	3.000.000	10.000.000	
	Tỉnh lộ 540	ông Nguyễn Văn Quang (xóm Hoàng Trù) (từ thửa số 165 tờ bản đồ số 15)	ông Hà Huy Liêm (xóm Liên Mậu 2) (từ thửa số 425 tờ bản đồ số 10)	3.000.000	8.000.000	
	Tỉnh lộ 542D	ông Trần Văn Bắc (xóm Liên Sơn) (từ thửa số 165 tờ bản đồ số 21)	ông Nguyễn Hữu Ái (xóm Liên Sơn) (từ thửa số 1520 tờ bản đồ số 15)	2.000.000	14.000.000	
	Tỉnh lộ 542D	Vùng Đồng Ngồng (xóm Liên Sơn) (từ thửa số 1298 tờ bản đồ số 15)	ông Trần Đình Lễ(xóm Liên Hồng) (từ thửa số 1046 tờ bản đồ số 14)	3.000.000	12.000.000	
	Tỉnh lộ 542D	ông Lê Hữu Tam (xóm Liên Hồng) (từ thửa số 984 tờ bản đồ số 14)	Bà Nguyễn Thị Bé (xóm Liên Hồng) (từ thửa số 769 tờ bản đồ số 14)	3.000.000	13.000.000	
3	Đường huyện					
	ĐH12	ông Lê Văn Thư (xóm Hồng Sơn)(từ thửa số 309 tờ bản đồ số 21)	ông Phạm Văn Khoa (xóm Hồng Sơn)(từ thửa số 806 tờ bản đồ số 22)	1.000.000	3.000.000	
	ĐH12	ông Trần Văn Luyến (xóm Vân Hội)(từ thửa số 60 tờ bản đồ số 22)	ông Chu Văn Việt (xóm Vân Hội)(từ thửa số 1553 tờ bản đồ số 17)	1.000.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	ĐH12	ông Trần Văn Công (xóm Đại Đồng)(từ thửa số 1318 tờ bản đồ số 17)	ông Lê Đình Sáng (xóm Đại Đồng)(từ thửa số 563 tờ bản đồ số 17)	1.000.000	3.000.000	
4	Đường xã					
		Ông Vương Thúc Hiến(từ thửa số 275, tờ bản đồ số 16)	ông Lê Văn Đình(đến thửa số 559, tờ bản đồ số 16)	400.000	3.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm Sen 1					
1.1	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Phụng(từ thửa số 120, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Đức Tuệ(đến thửa số 854, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.500.000	
	Đường trục chính	ông Nguyễn Trường Sơn(Từ thửa số 1615 tờ bản đồ số 9)	ông Võ Trọng Ôn(đến thửa số 1751 tờ bản đồ số 9)	500.000	2.500.000	
1.2	Đường xóm	ng Nguyễn Thiên Lý(từ thửa số 159, tờ bản đồ số 9)	ông Lê Xuân Liên(đến thửa số 679, tờ bản đồ số 9)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Lê Xuân Linh(từ thửa số 30, tờ bản đồ số 9)	Bà Nguyễn Thị Hải(đến thửa số 956, tờ bản đồ số 9)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Lê Xuân Sâm (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Văn Lập(đến thửa số 238, tờ bản đồ số 9)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Lê Thị Kính (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 9)	ông Lê Hữu Liên(đến thửa số 325, tờ bản đồ số 9)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Nhân(từ thửa số 507, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Thế Tư(đến thửa số 548, tờ bản đồ số 9)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Đậu Tám(từ thửa số 1466, tờ bản đồ số 9)	Bà Nguyễn Thị Liên(đến thửa số 1712, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Minh(từ thửa số 1296, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Đăng Tám, ông Nguyễn Đậu Minh(đến thửa số 1618, 1544, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Sinh Hồng(từ thửa số 1250, tờ bản đồ số 9)	ông Phạm Bá Hoạt(đến thửa số 1620, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Ông Phạm Văn Cường(từ thửa số 1428, tờ bản đồ số 9)	ông Võ Trường Sơn(đến thửa số 1675, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Hoàng Văn Nam(từ thửa số 1636, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Đậu Sơn(đến thửa số 15759, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Minh Hồng(từ thửa số 577, tờ bản đồ số 4)	Bà Nguyễn Thị Lam(đến thửa số 1279, tờ bản đồ số 4)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Phúc(từ thửa số 368, tờ bản đồ số 4)	ông Lê Thanh Phong(đến thửa số 410, tờ bản đồ số 4)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Loan(từ thửa số 474, tờ bản đồ số 4)	Bà Nguyễn Thị Năm(đến thửa số 1578, tờ bản đồ số 4)	400.000	2.000.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 9)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 4)	400.000	2.000.000	
2	Xóm Sen 2					
2,1	Đường trục chính	Giếng Phụ Đàm (xóm Sen 2) (từ thửa số 2053 tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Sinh Vinh (xóm Sen 2)(từ thửa số 646 tờ bản đồ số 8)	2.000.000	4.000.000	
	Đường Xô Viết	Giếng Phụ Đàm (xóm Sen 2)(từ thửa số 1115 tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Sinh Vinh (xóm Sen 2)(từ thửa số 1216 tờ bản đồ số 8)	3.000.000		
	Đường trục chính	ông Nguyễn Văn Thọ(Từ thửa số 696 tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 1746 tờ bản đồ số 9)	500.000	2.500.000	
2,2	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Khương(từ thửa số 1804, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Danh Dư (đến thửa số 1921, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Sinh Chung, Lê Hữu Khánh(từ thửa số 1806, 1922, tờ bản đồ số 9)	ông Nguyễn Văn Lợi (đến thửa số 2052, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Công Hoan (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 14)	ông Lê Viết Hào (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 13)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 14)	ông Lê Hồng Phong (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	ông Trần Hữu Cư (đến thửa số 400, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 14)	Ông Lê Xuân Bắc (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Ông Phạm Văn Thỏa (từ thửa số 410, tờ bản đồ số 8)	ông Phan Văn Quang (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 8)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Bà Trần Thị Đào (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 8)	ông Hoàng Ngọc Cẩm (đến thửa số 613, tờ bản đồ số 8)	500.000	2.500.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cắt, tờ bản đồ số 9, 14)	(từ các thửa đường ngõ cắt, tờ bản đồ số 8, 13)	400.000	2.000.000	
2,3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Bãi Pháo, xóm Sen 2					
	Đường QH 5m	(từ thửa số 1216, tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 613, tờ bản đồ số 9)	400.000	2.500.000	
	Đường QH 5m	(từ thửa số 2070, tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số 2076, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.500.000	
3	Xóm Liên Hồng					
3,1	Đường xóm	Ông Lê Hữu Lâm (từ thửa số 983, tờ bản đồ số 14)	ông Hồ Trọng (đến thửa số 805, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Lê Hải Đường (từ thửa số 811, tờ bản đồ số 14)	Bà Trần Thị Thiềm (đến thửa số 1131, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Trần Quốc Việt (từ thửa số 808, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Khắc Hồng (đến thửa số 1423, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Thỏa (từ thửa số 838, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Thực(đến thửa số 16045, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Lê Đại Hòa (từ thửa số 376, tờ bản đồ số 14)	ông Phạm Văn Hùng (đến thửa số 367, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Ba (từ thửa số 804, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Khánh (đến thửa số 966, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Hải (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Thủy (đến thửa số 967, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	ng Trần Đình Sáu (từ thửa số 1078, tờ bản đồ số 14)	Bà Nguyễn Thị Việt(đến thửa số 1161, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Trần Đình Tứ(từ thửa số 1269, tờ bản đồ số 14)	ông Nguyễn Quốc Công(đến thửa số 1648, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa số 1543, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Nam (đến thửa số 1549 tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Ông Trần Đình Quảng (từ thửa số 1237, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Chất (đến thửa số 1515, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Cử(từ thửa số 1136, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Đệ(đến thửa số 1239, tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 14)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 14)	400.000	2.000.000	
4	Xóm Liên Sơn					
4,1	Đường xóm	Ông Trần Văn Phú(từ thửa số 1586, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Trọng Sơn (đến thửa số 337, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Hữu Khang(từ thửa số 1536, tờ bản đồ số 15)	Ông Lê Chí Sơn (đến thửa số 682, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Trần Văn Bắc (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 21)	ông Trần Hoàng Phú (đến thửa số 1133, tờ bản đồ số 14)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Trần Thị Hồng (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 20)	ông Trần Hoàng Châu (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Hồ Cường (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 14)	ông Trần Đình Linh (đến thửa số 415, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	bà Trần Thị Thám (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 21)	ông Nguyễn Ngọc Tường (đến thửa số 1613, tờ bản đồ số 14)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Võ Văn Huân (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 21)	ông Trần Văn Bảy (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Trần Thị Châu (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 20)	Ông Trần Lê Long (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Biện Đức Sỹ(từ thửa số 1437, tờ bản đồ số 20)	ông Đậu Đình Huệ(đến thửa số 1416, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 14, 15)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 20, 21)	400.000	2.000.000	
4,2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Cựa Nèo, xóm Liên Sơn					
	Đường QH 4m	(từ thửa số 1159, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số 1170, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.500.000	
5	Xóm Liên Mậu 1					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,1	Đường trục chính	Ông Nguyễn Quý Định (từ thửa số 453, tờ bản đồ số 10)	Bà Hà Thị Nguyên (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 9)	500.000	2.500.000	
	Đường trục chính	Ông Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 348, tờ bản đồ số 10)	Bà Nguyễn Thị Tuất (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 10)	500.000	2.500.000	
5,2	Đường xóm	Ông Phạm Khánh (từ thửa số 1595, tờ bản đồ số 5)	Bà Trần Thị Chí (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Hệ (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 10)	ông Trần Đình Chương (đến thửa số 417, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Ký (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 10)	ông Trần Đình Trí (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Phan Thị Lý (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 10)	ông Phan Trọng Nhuận (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Danh Hùng (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Văn Hiền (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 9)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 277, tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Quý Nhuận (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Hà Thị Tuất (từ thửa số 323, tờ bản đồ số 10)	ông Lê Khắc Khương (đến thửa số 354, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Hồng Lam (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Tô Bá Phúc (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 10)	ông Hà Huy Khâm (đến thửa số 404, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cắt, tờ bản đồ số 4,5)	(từ các thửa đường ngõ cắt, tờ bản đồ số 9,10)	400.000	2.000.000	
5,3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Đa Choi, xóm Liên Mậu 1					
	Đường QH 6.5m	(từ thửa số 1376, tờ bản đồ số 4)	(đến thửa số 1816, tờ bản đồ số 5)	400.000	6.000.000	
6	Xóm Liên Mậu 2					
6,1	Đường trục chính	Ông Lê Khắc Hạnh (từ thửa số 524, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Mạnh Tường (đến thửa số 998, tờ bản đồ số 11)	500.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 10)	Bà Nguyễn Thị Tri (đến thửa số 1141, tờ bản đồ số 11)	500.000	2.500.000	
6,2	Đường xóm	Ông Phan Trọng Xuyên (từ thửa số 581, tờ bản đồ số 10)	Bà Hồ Thị Niêm (đến thửa số 663, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Hà Thị Tư (từ thửa số 519, tờ bản đồ số 10)	ông Phan Văn Chất (đến thửa số 584, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Phan Thị Bảy (từ thửa số 732, tờ bản đồ số 10)	ông Phan Đình Công(đến thửa số 1233, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Phan Bá Cát (từ thửa số 682, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Đức Bá(đến thửa số 1287, tờ bản đồ số 11)	500.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Quang Hội (từ thửa số 844, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 795, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Dương Thị Tam (từ thửa số 811, tờ bản đồ số 10)	Bà Tô Thị Thu (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Xuân Thái (từ thửa số 526, tờ bản đồ số 10)	ông Nguyễn Đức Dũng (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 10)	500.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Nguyễn Thị Khánh (từ thửa số 193, tờ bản đồ số 10)	Bà Hà Thị Bơ (đến thửa số 624, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Nguyễn Xuân Bá (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 10)	Bà Lê Na (đến thửa số 404, tờ bản đồ số 11)	500.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Nguyễn Anh Dũng (từ thửa số 1577, tờ bản đồ số 5)	Bà Nguyễn Thị Hoài (đến thửa số 1214, tờ bản đồ số 5)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Nguyễn Đức Tùng (từ thửa số 620, tờ bản đồ số 6)	ông Hà Huy Công (đến thửa số 1177, tờ bản đồ số 5)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Nguyễn Xuân Đường (từ thửa số 1140, tờ bản đồ số 5)	ông Trần Hữu Văn (đến thửa số 1499, tờ bản đồ số 5)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Hồ Sỹ Đường (từ thửa số 1419, tờ bản đồ số 5)	ông Trần Đình Quý(đến thửa số 1424, tờ bản đồ số 50)	400.000	2.000.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 5)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 10, 11)	400.000	2.000.000	
7	Xóm Liên Mậu 3					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7,1	Đường trục chính	Ông Phan Bá Quang (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 11)	Bà Thái Thị Hương (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	3.000.000	
	Đường trục chính	ông Nguyễn Quý Sơn(từ thửa số 2205, tờ bản đồ số 11)	Bà Phan Thị Huệ (đến thửa số 581, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	3.000.000	
	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Nhung (từ thửa số 397, tờ bản đồ số 6)	ông Đậu Văn Lý (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 6)	500.000	2.500.000	
7,2	Đường xóm	Ông Trần Hữu Hậu (từ thửa số 451, tờ bản đồ số 6)	ông Nguyễn Hữu Lan (đến thửa số 456, tờ bản đồ số 6)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Tư (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 6)	ông Nguyễn Viết Công (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 6)	500.000	2.500.000	
	Đường xóm	Ông Phan Sỹ Hải (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 6)	ông Nguyễn Hữu Quế (đến thửa số 277, tờ bản đồ số 6)	500.000	2.500.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 6)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000	
7,3	Khu tái định cư 12 hộ Núi Chung					
	Đường QH 7m	(từ thửa số 694, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 705, tờ bản đồ số 6)	400.000	2.000.000	
7,4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Chế Biên, xóm Liên Mậu 3					
	Đường QH 6m	(từ thửa số 815, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 825, tờ bản đồ số 6)	3.000.000	5.000.000	
	Đường QH 6m	(từ thửa số 826, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 830, tờ bản đồ số 6)	500.000	2.000.000	
	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Chế Biên, xóm Liên Mậu 3					
	Đường QH 6m	(từ thửa số 1238, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 1246, tờ bản đồ số 6)	500.000	2.000.000	
	Đường QH 6m	(từ thửa số 1247, tờ bản đồ số 6)	(đến thửa số 1260, tờ bản đồ số 6)	3.000.000	5.000.000	
8	Xóm Hoàng Trù					
8,1	Đường trục chính	ông Lê Văn Nông(từ thửa số 1537, tờ bản đồ số 10)	Ông Hoàng Thế Bảo (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 15)	500.000	2.500.000	
	Đường trục chính	Bà Hoàng Thị Niệm (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 15)	ông Vương Đình Quang (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 15)	500.000	2.500.000	
8,2	Đường xóm	Ông Vương Hoàng Cừ(từ thửa số 1539, tờ bản đồ số 10)	ông Vương Hoàng Huy (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Ông Nguyễn Văn Mặc(từ thửa số 1694, tờ bản đồ số 10)	Ông Hoàng Xuân Niên(đến thửa số 2060, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Nguyễn Hội(từ thửa số 1571, tờ bản đồ số 10)	ông Hoàng Thế Thuận(đến thửa số 1736, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Hoàng Thị Định(từ thửa số 2024, tờ bản đồ số 10)	ông Trần Văn Tư (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Hoàng Thế Biểu (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 16)	Bà Vương Thị Nguyệt (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Trần Thị Hồng(từ thửa số 1875, tờ bản đồ số 16)	ông Hoàng Trung Kiên (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Hoàng Xuân Linh (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 16)	ông Hoàng Thế Thành(đến thửa số 2139, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Biện Văn Thạch (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 15)	ông Hoàng Đình Lâm(đến thửa số 1610, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Ông Hoàng Thế Sử(từ thửa số 1763, tờ bản đồ số 10)	ông Lê Văn Tiến(đến thửa số 3240, tờ bản đồ số 15)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Biện Văn Đăng (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 15)	Bà Biện Thị Nhi (đến thửa số 720, tờ bản đồ số 15)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Hoàng Xuân Minh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 15)	ông Dương Đình Lam (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 15)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Biện Văn Dũng (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 15)	ông Biện Văn Cơ (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 15)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Đình Văn Thiệp (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 15)	ông Biện Văn Lĩnh (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 15)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	vùng Con Sông(từ thửa số 1622, tờ bản đồ số 15)	Bà Biện Thị Liên (đến thửa số 620, tờ bản đồ số 15)	500.000	2.500.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 10, 11)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 15, 16)	400.000	2.000.000	
9	Xóm Liên Minh					
9,1	Đường trục chính	Ông Chu Văn Bài(từ thửa số 1429, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Gia Lộc (đến thửa số 726, tờ bản đồ số 16)	500.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường trục chính	ông Lê Văn Đông(từ thửa số 1585, tờ bản đồ số 10)	Ông Trần Khắc Lương (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 22)	500.000	2.500.000	
	Đường trục chính	Ông Trần Khắc Vinh (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 22)	ông Trần Lê Đại (đến thửa số 1646, tờ bản đồ số 16)	500.000	2.500.000	
9,2	Đường xóm	ông Phạm Bá Hiệp(từ thửa số 1360, tờ bản đồ số 16)	Bà Trần Thị Trinh (đến thửa số 835, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Vương Hoàng Phương(từ thửa số 1507, tờ bản đồ số 16)	ông Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Trần Khánh Toàn (từ thửa số 694, tờ bản đồ số 16)	Bà Chu Thị Hải (đến thửa số 831, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	Bà Lê Thị Khiêm (từ thửa số 951, tờ bản đồ số 16)	Ông Trần Văn Vượng(đến thửa số 1038, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Trần Hữu Long(từ thửa số 1472, tờ bản đồ số 16)	Bà Trần Thị Nhung(đến thửa số 1256, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Trần Thanh Tùng(từ thửa số 1161, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Quốc Mão(đến thửa số 1228, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Trần Hữu Bằng(từ thửa số 17579, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Cảnh (đến thửa số 1762, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Lê Văn Thư(từ thửa số 1678, tờ bản đồ số 16)	ông Hoàng Văn Đô(đến thửa số 1848, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.000.000	
	Đường xóm	ông Nguyễn Văn Tư(từ thửa số 1649, tờ bản đồ số 16)	ông Chu Văn Khuyến (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	400.000	2.000.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 16)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 22)	400.000	2.000.000	
10	Xóm Đại Đồng					
10,1	Đường xóm	ông Võ Yên Định (từ thửa số 714, tờ bản đồ số 17)	ông Nguyễn Quảng(đến thửa số 1488, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Trần Văn Đình (từ thửa số 819, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Văn Lâm(đến thửa số 1451, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Nguyễn Võ (từ thửa số 715, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Văn Thắng (đến thửa số 892, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	ông Phạm Thịnh (từ thửa số 716, tờ bản đồ số 17)	Bà Võ Thị Vân (đến thửa số 1138, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Nguyễn Cao Lục (từ thửa số 826, tờ bản đồ số 17)	ông Vương Hùng (đến thửa số 926, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Nguyễn Văn Hiến (từ thửa số 723, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Văn Sơn (đến thửa số 871, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Phạm Văn Nam (từ thửa số 13484, tờ bản đồ số 17)	ông Nguyễn Văn Nhân (đến thửa số 2004, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Trần Văn Nhã (từ thửa số 1610, tờ bản đồ số 17)	ông Võ Yên Ba (đến thửa số 1024, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Trần Văn Minh (từ thửa số 1655, tờ bản đồ số 17)	ông Lê Thị Cẩm Tú (đến thửa số 666, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Vương Hoàng Phát (từ thửa số 902, tờ bản đồ số 17)	ông Lê Đình Sáng (đến thửa số 934, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Võ Yên Sửu (từ thửa số 785, tờ bản đồ số 17)	ông Lê Đình Quyết (đến thửa số 942, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Hoàng Thị Trung (từ thửa số 686, tờ bản đồ số 17)	ông Lê Đình Hoàng (đến thửa số 913, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Võ Yên Quyết (từ thửa số 603, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Chinh (đến thửa số 846, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 17)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
10,2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Nương Hội xóm Đại Đồng					
	Đường QH 4m	(từ thửa số 2129, tờ bản đồ số 17)	(đến thửa số 2149, tờ bản đồ số 17)	500.000	2.500.000	
11	Xóm Vân Hội					
11,1	Đường trục chính	ông Trần Khắc Nghĩa (từ thửa số 1053, tờ bản đồ số 16)	ông Chu Văn Nhuận (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 22)	400.000	1.500.000	
11,2	Đường xóm	ông Hoàng Đình Đăng (từ thửa số 1554, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Tổ (đến thửa số 1768, tờ bản đồ số 16)	400.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	ông Trần Khắc Hùng (từ thửa số 1688, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Khắc Duật (đến thửa số 1765, tờ bản đồ số 16)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Trần Văn Hán (từ thửa số 1618, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Khắc Trung (đến thửa số 1825, tờ bản đồ số 16)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Chu Văn Sung (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 22)	ông Nguyễn Văn Công (đến thửa số 1492, tờ bản đồ số 16)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Chu Văn Lâm (từ thửa số 1692, tờ bản đồ số 16)	ông Phạm Đình Hùng (đến thửa số 1849, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Phạm Đình Thiện (từ thửa số 1857, tờ bản đồ số 16)	ông Trần Huy Lực (đến thửa số 624, tờ bản đồ số 22)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Chu Văn Đồng (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	ông Trần Văn Bảy (đến thửa số 942, tờ bản đồ số 22)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Trần Quyết Chiến (từ thửa số 458, tờ bản đồ số 22)	ông Trần Văn Lệ (đến thửa số 941, tờ bản đồ số 22)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Trần Văn Sơn (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 23)	Bà Trần Thị Lan (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 23)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Trần Văn Thuyết, Chu Văn Thông (từ thửa số 316, 243 tờ bản đồ số 23)	ông Hoàng Đình Sơn (đến thửa số 564, tờ bản đồ số 23)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Chu Văn Hiếu (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 23)	ông Chu Văn Đàn (đến thửa số 1769, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Đường xóm	ông Chu Văn Thuận (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 23)	ông Chu Văn Sơn (đến thửa số 1727, tờ bản đồ số 17)	400.000	1.500.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 16, 17)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 22, 23)	400.000	1.500.000	
11,2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Cửa Ngỏ xóm Vân Hội					
	Đường QH 4m	(từ thửa số 1489, tờ bản đồ số 22)	(đến thửa số 1494, tờ bản đồ số 22)	500.000	2.500.000	
12	Xóm Hồng Sơn					
12,1	Đường trục chính	ông Phạm Văn Hiệp (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 21)	ông Lê Hữu Xuân (đến thửa số 406, tờ bản đồ số 21)	500.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12,2	Đường xóm	ông Lê Viết Thái (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 21)	ông Lê Hữu Tiếp (đến thửa số 499, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.600.000	
	Đường xóm	ông Lê Viết Phi (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 21)	ông Phạm Công Luyện (đến thửa số 280, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.600.000	
	Đường xóm	ông Lê Hữu Phúc (từ thửa số 323, tờ bản đồ số 21)	ông Trần Văn Phúc (đến thửa số 344, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.600.000	
	Đường xóm	ông Hoàng Xuân Đường (từ thửa số 524, tờ bản đồ số 21)	ông Lê Xuân Toàn (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.600.000	
	Đường xóm	ông Hoàng Thị Cảnh (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 25)	ông Phạm Văn Mặc (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.600.000	
	Đường xóm	ông Phạm Công Tá (từ thửa số 600, tờ bản đồ số 21)	ông Phạm Văn Lộc (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.600.000	
	Đường xóm	ông Phạm Mạnh Quỳnh (từ thửa số 409, tờ bản đồ số 21)	ông Nguyễn Ngọc Sáng (đến thửa số 757, tờ bản đồ số 21)	400.000	1.600.000	
	Các thửa còn lại	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 21)	(từ các thửa đường ngõ cụt, tờ bản đồ số 25)	400.000	1.600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM CÁT - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh					
	Đường tỉnh lộ 539C	Cầu Đập Dực: (ĐH1) Từ Thửa 1040, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Thành Vinh)	Hết xóm Phú Thọ: Đến Thửa 136, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Phan Văn Tiến)	1.000.000	5.000.000	
	Đường tỉnh lộ 539C	Cây Đa: (ĐH1) Từ Thửa 1052, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Nguyễn Thị Ba)	Ngã tư Đa Cát: Đến Thửa 795, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Văn Bá)	1.000.000	7.000.000	
	Đường tỉnh lộ 539C	Ngã tư Đa Cát: (ĐH1) Từ Thửa 797, tờ bản đồ số 09 (Nhà bà Hồ Thị Dung)	Hết xóm Mỹ Thiện: Đến Thửa 804, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Xuân Bình)	1.000.000	6.000.000	
2	Đường xã					
2.1	Xóm Phú Thọ:					
	Đường xã ĐX.111	Từ thửa 670, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Hoàng Ngọc Đồng)	Đến thửa 496, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Hoàng Ngọc Thuyết)	350.000	1.200.000	
	Đường xã ĐX.111	Từ thửa 61, tờ bản đồ số 01 (Nhà bà Nguyễn Thị Thỏ)	Đến thửa 85, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	350.000	1.200.000	
	Đường xã ĐX.111	Từ thửa 1014, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Phan Văn Diễm)	Đến thửa 190, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Hồ Thị Hòa)	350.000	1.200.000	
2.2	Xóm Đồng Thuận:					
	ĐX 107:	Từ thửa 636, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Lê Văn Đông)	Đến thửa 914, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Hán)	350.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	ĐX 107:	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Đình Toàn	Đến thửa 362, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Thuận)	350.000	800.000	
	ĐX 107:	Từ thửa 173, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Tiến)	Đến thửa 154, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng)	300.000	600.000	
2,3	xóm Trung Đức:					
	ĐX 112:	Từ thửa 1064, tờ bản đồ số 05(Nhà ông Nguyễn Văn Trường)	Đến thửa 287, tờ bản đồ số 05	350.000	800.000	
	ĐX 112:	Từ thửa 1501, tờ bản đồ số 05(Nhà ông Nguyễn Văn Hậu)	Từ thửa 408, tờ bản đồ số 05(Nhà ông Nguyễn Văn Khuyến)	350.000	1.200.000	
	ĐX 112:	Từ thửa 675, tờ bản đồ số 02 (Nhà bà Nguyễn Thị Hoàn)	Đến thửa 77, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Văn Đông)	350.000	800.000	
2,4	xóm Thường Xuân					
		Từ thửa 266, tờ bản đồ số 09(Nhà ông Nguyễn Văn Đức)	Đến thửa 171, tờ bản đồ số 09(Nhà ông Nguyễn Đình Khoa)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 197, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Tiến Sỹ)	Đến thửa 1385, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Ái)	350.000	800.000	
		Từ thửa 532, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Ngọc Thu)	Đến thửa 479, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Ngọc Huân)	350.000	1.200.000	
2,5	xóm Xuân Hòa:					
	ĐX 109:	Từ thửa 572, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hồ Sỹ Tân)	Đến thửa 1345, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Hải)	350.000	1.300.000	
	ĐX 109:	Từ thửa 1008, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Ngọc Tổ)	Đến thửa 1457, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Thắng)	350.000	1.200.000	
	ĐX 109:	Thửa 894, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Hiến)	Đến Thửa 1228, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hồ Công Bình)	350.000	1.300.000	
	ĐX 109:	Thửa 5, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Hồ Sỹ Ái)	Đến Thửa 100, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Phan Thị Thu)	350.000	1.200.000	
2,6	xóm Mỹ Thiện	Từ thửa 459, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Thuận)	Đến thửa 375, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Tài)	350.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm Phú Thọ					
1.1	Đường trục chính	Từ thửa 1039, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Văn Phúc)	Đến thửa 703, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Thanh Bình)	300.000	800.000	
		Từ nhà văn hóa cụm Phú Nhuận (Từ thửa 105, tờ bản đồ số 04: Nhà ông Thái Văn Huynh)	Đến nhà văn hóa cụm Thọ Mới (Đến thửa 391, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Biện Văn Quý))	300.000	800.000	
		Từ thửa 1211, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Hoàng Đăng Hợi)	Đến thửa 15, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Lê Văn Hùng)	300.000	700.000	
1,2	Đường nhánh	Từ thửa 225, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Thạc Khánh)	Đến thửa 287, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Đoàn Thị Tròn)	300.000	600.000	
		Từ thửa 195, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh)	Đến thửa 1069, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Thái Văn Huynh)	300.000	600.000	
		Từ thửa 192, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Phạm Văn Tiểu)	Đến thửa 323, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Đoàn Thị Đào)	300.000	600.000	
		Từ thửa 37, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Phạm Văn Hòa)	Đến thửa 946, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Đức Chiến)	300.000	600.000	
		Từ thửa 104, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Thái Văn Việt)	Đến thửa 889, tờ bản đồ số 01 (Nhà bà Nguyễn Thị Bình)	300.000	600.000	
		Từ thửa 71, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Hồ Xuân Lộc)	Đến thửa 1019, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Công)	300.000	600.000	
		Từ thửa 548, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Văn Tú)	Đến thửa 426, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Văn Phương)	300.000	500.000	
		Từ thửa 522, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Đoàn Văn Lâm)	Đến thửa 583, tờ bản đồ số 01 (Nhà bà Biện Thị Yến)	300.000	500.000	
		Từ thửa 11, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Văn Tiêm)	Đến thửa 103, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Đức Hùng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 111, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Nguyễn Thế Luận)	Đến thửa 69, tờ bản đồ số 01 (Nhà ông Phan Ngọc Thương)	300.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,3	Khu quy hoạch phân lô đấu giá đất ở được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6568/QĐ-UBND ngày 26/11/2020:					
	Vị trí số 22, vùng Ao ông Sinh, ông Thanh, Phú Nhuận	Lô số 01	Lô số 03	(chưa có giá đất)	1.200.000	
	Vị trí số 24, ao ông Hồng, Thọ Mới	Lô số 01	Lô số 02	(chưa có giá đất)	600.000	
	Vị trí 27: Ao ông Nga, Thọ Mới	Lô số 01	Lô số 02	(chưa có giá đất)	600.000	
1,4	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 01, tờ bản đồ số 04		300.000	450.000	
2	Xóm Đồng Thuận					
2,1	Đường trục chính	Từ thửa 1503, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Cường)	Đến thửa 782, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Nguyễn Thị Nhỏ)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 1116, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Thái Văn Phương)	Đến thửa 1348, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Phan Trọng Hòa)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 1114, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hoàng Đăng Nhân)	Đến thửa 1402, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hồ Sỹ Phiệt)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 1051, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hoàng Đăng Lợi)	Đến thửa 714, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Cảnh Đào)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 1291, tờ bản đồ số 05 (Nhà Hoàng Thị Tuất)	Đến thửa 1357, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 1057, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	Đến thửa 566, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Bình)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 728, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hoàng Đình Hồng)	Đến thửa 572, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Danh Nam)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 532, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Thuyết)	Đến thửa 1547, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Thái Thị Hoa)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 1194, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Quyết)	Đến thửa 1174, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	350.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,2	Đường nhánh	Từ thửa 705, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Duy Khương)	Đến thửa 650, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Hoàng)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 724, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Hoàng Vĩnh Lan)	Đến thửa 539, tờ bản đồ số 04 (UBND xã)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 634, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Thanh)	Đến thửa 614, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Phan Văn Chung)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 876, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Trọng Hòa)	Đến thửa 824, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 1036, tờ bản đồ số 04 (Nhà bà Nguyễn Thị Thanh Giang)	Đến thửa 1050, tờ bản đồ số 04 (Nhà ông Hoàng Văn Thái)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 249, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Phúc)	Đến thửa 266, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Hữu Tam)	300.000	600.000	
		Từ thửa 172, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Thiết)	Đến thửa 177, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Tình)	300.000	600.000	
		Từ thửa 132, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Văn Trung)	Đến thửa 136, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Dương Thanh Tình)	300.000	600.000	
		Từ thửa 21, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Lịch)	Đến thửa 497, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Trọng Khâm)	300.000	600.000	
		Từ thửa 36, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Trương Quốc Tâm)	Đến thửa 235, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Văn Dung)	300.000	500.000	
		Từ thửa 238, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Phan Văn Dương)	Đến thửa 73, tờ bản đồ số 07 (Nhà bà Nguyễn Thị Phàn)	300.000	500.000	
		Từ thửa 78, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Chung)	Đến thửa 258, tờ bản đồ số 07 (Nhà ông Nguyễn Văn Hợi)	300.000	500.000	
2,3	Khu quy hoạch phân lô đấu giá đất ở được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6568/QĐ-UBND ngày 26/11/2020:					
	Vị trí số 20, vùng Ao ông Chính, Thuận Mỹ	Lô số 01		(chưa có giá đất)	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Vị trí số 21, ao ông Hùng, Hòa Hội	Lô số 01		(chưa có giá đất)	600.000	
2,4	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 04, tờ bản đồ số 05, tờ bản đồ số 07		300.000	450.000	
3	xóm Trung Đức					
3,1	Đường trục chính	Từ thửa 1152, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Tình)	Đến thửa 1156, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Liên)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 1065, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Châu)	Đến thửa 529, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Lưu)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 954, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Thành)	Đến thửa 999, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Đoàn Quang Trung)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 715, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Hưu Trình)	Đến thửa 1070, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Huyền)	350.000	800.000	
		Từ thửa 395, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Cừ)	Đến thửa 11336, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Định)	350.000	800.000	
		Từ thửa 747, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Văn Lâm)	Đến thửa 1035, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Lê Đức Phán)	350.000	800.000	
3,2	Đường nhánh	Từ thửa 335, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Xuân Thêm)	Đến thửa 442, tờ bản đồ số 02 (Nhà bà Võ Thị Phàn)	300.000	600.000	
		Từ thửa 284, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Quang)	Đến thửa 448, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Phan Văn Lượng)	300.000	600.000	
		Từ thửa 177, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Ngọc Định)	Đến thửa 208, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Văn Long)	300.000	600.000	
		Từ thửa 89, tờ bản đồ số 02 (Nhà bà Lê Thị Phùng)	Đến thửa 90, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Văn Hoàng)	300.000	600.000	
		Từ thửa 278, tờ bản đồ số 02 (UBND xã)	Đến thửa 439, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghi)	300.000	500.000	
		Từ thửa 256, tờ bản đồ số 02 (Nhà ông Nguyễn Công Chất)	Đến thửa 236, tờ bản đồ số 02 (Nhà bà Hoàng Thị Phượng)	300.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,3	Khu quy hoạch phân lô đấu giá đất ở được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6568/QĐ-UBND ngày 26/11/2020:					
	Vị trí số 11, vùng Ao Hương Thắng, Trung Lang	Lô số 01		(chưa có giá đất)	800.000	
	Vị trí số 12, vùng Ao Thành Lan, Trung Lang	Lô số 01		(chưa có giá đất)	800.000	
	Vị trí số 14, vùng Ao ông Định, Trung Lang	Lô số 01	Lô số 02	(chưa có giá đất)	800.000	
	Vị trí số 15, vùng Ao ông Quang, Quý Đức	Lô số 01	Lô số 04	(chưa có giá đất)	600.000	
	Vị trí số 16, vùng Ao Quý Đức	Lô số 01	Lô số 07	(chưa có giá đất)	600.000	
	Vị trí số 16, vùng vùng Ao ông Định, Quý Đức	Lô số 01		(chưa có giá đất)	600.000	
3,4	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 02, tờ bản đồ số 03, tờ bản đồ số 05		300.000	450.000	
4	xóm Thường Xuân			4		
4,1	Đường trục chính	Thửa 1528, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Phan Văn Hà)		350.000	1.200.000	
		Từ thửa 62, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Hải)	Đến thửa 1502, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Quốc Công)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 92, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Hồ Thị Nhuận)	Đến thửa 1424, tờ bản đồ số 05 (Nhà bà Nguyễn Thị Xoan)	350.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 127, tờ bản đồ số 05 (Nhà thờ họ Nguyễn)	Đến thửa 1, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Ngọc Bình)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 408, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Nguyễn Thị Minh)	Đến thửa 645, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Bảng)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 618, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Trường)	Đến thửa 1490, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Tín)	350.000	1.200.000	
4,2	Đường nhánh	Từ thửa 195, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Trường)	Đến thửa 1428, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Hoàng Văn Trục)	350.000	700.000	
		Từ thửa 230, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Tăng)	Đến thửa 232, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Thúc)	350.000	700.000	
		Từ thửa 301, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Bình)		350.000	700.000	
		Từ thửa 397, tờ bản đồ số 08 (Nhà thờ họ)	Đến thửa 196, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Thành)	350.000	700.000	
		Từ thửa 263, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Lê Thị Phiên)	Đến thửa 297, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Sừ)	350.000	700.000	
		Từ thửa 344, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Chiến)	Đến thửa 343, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Văn Việt)	350.000	700.000	
		Từ thửa 554, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Nguyễn Thị Loan)	Đến thửa 551, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Xuân Đường)	350.000	700.000	
		Từ thửa 309, tờ bản đồ số 08 (UBX)	Đến thửa 325, tờ bản đồ số 08 (UBX)	300.000	600.000	
		Từ thửa 32, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Dân)	Đến thửa 1311, tờ bản đồ số 05 (Nhà ông Nguyễn Quốc Quý)	300.000	600.000	
		Từ thửa 260, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Nguyễn Thị Xuân)	Đến thửa 340, tờ bản đồ số 08 (Nhà thờ họ Nguyễn)	300.000	600.000	
		Từ thửa 392, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Bình)	Đến thửa 401, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Thanh Tùng)	300.000	600.000	
		Từ thửa 620, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Ngọc Tân)	Đến thửa 826, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Minh)	300.000	600.000	
		Từ thửa 1567, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Cường)	Đến thửa 588, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Quang)	300.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 532, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Ngọc Nhu)	Đến thửa 593, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Thế Chương)	300.000	600.000	
4,3	Khu quy hoạch phân lô đấu giá đất ở được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6568/QĐ-UBND ngày 26/11/2020:					
	Vị trí số 9, vùng Ao ông Tôn, Đại Thắng	Lô số 01	Lô số 02	(chưa có giá đất)		
	Vị trí số 10, vùng Dọc Ao Đại Thắng	Lô số 01	Lô số 11	(chưa có giá đất)	1.200.000	
4,4	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 05, tờ bản đồ số 08, tờ bản đồ số 09		300.000	450.000	
5	xóm Xuân Hòa					
5,1	Đường trục chính	Từ thửa 798, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Tuyến)	Đến thửa 862, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Đức Thắng)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 708, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Đình)	Đến thửa 653, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Lựu)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 926, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Tiến)	Đến thửa 928, tờ bản đồ số 09 (Nhà bà Nguyễn Thị Thanh)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 1084, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Thế Sỹ)	Đến thửa 1121, tờ bản đồ số 09 (Nhà bà Hồ Thị Ngân)	350.000	1.000.000	
		Từ thửa 1251, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Huy Niệm)	Đến thửa 1211, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Đức)	350.000	1.000.000	
5,2	Đường nhánh	Từ thửa 1136, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Đường)	Đến thửa 26, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Cầu)	350.000	800.000	
		Từ thửa 899, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Long)	Đến thửa 1187, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hồ Sỹ Tùng)	350.000	800.000	
		Từ thửa 866, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Hữu Tân)	Đến thửa 1031, tờ bản đồ số 08 (Nhà bà Phan Thị Thơ)	350.000	800.000	
		Từ thửa 1128, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Trình)	Đến thửa 1441, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Quang Khánh)	350.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 704, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Hoàng Đăng Lực)	Đến thửa 816, tờ bản đồ số 08 (UBX)	350.000	800.000	
		Từ thửa 782, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Đăng Tiến)	Đến thửa 814, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Thái Văn Tân)	300.000	700.000	
		Từ thửa 1064, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Huân)	Đến thửa 1211, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Lý)	300.000	700.000	
		Từ thửa 1152, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Đoàn Văn Tráng)	Đến thửa 1206, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Hoàng Ngọc Phúc)	300.000	700.000	
		Từ thửa 1127, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Đình Kiên)	Đến thửa 1589, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	300.000	700.000	
		Từ thửa 979, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Phan Văn Dương)	Đến thửa 925, tờ bản đồ số 08 (Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh)	300.000	700.000	
5,3	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 08, tờ bản đồ số 09, tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 12.		300.000	600.000	
6	xóm Mỹ Thiện					
6,1	Đường trục chính	Từ thửa 772, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Khang)	Đến thửa 1062, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 745, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Bình)	Đến thửa 1006, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Trảng)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 749, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn)	Đến thửa 880, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Phiệt)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 882, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Cát)	Đến thửa 1063, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Chiến)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 1342, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Hoàn)	Đến thửa 703, tờ bản đồ số 09 (UBX)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 640, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Bài)	Đến thửa 581, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Kỳ)	350.000	1.200.000	
		Từ thửa 662, tờ bản đồ số 09 (Nhà và Nguyễn Thị Vân)	Đến thửa 461, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Thắng)	350.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6,2	Đường nhánh	Từ thửa 519, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Đình)	Đến thửa 400, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Toàn)	300.000	800.000	
		Từ thửa 604, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Hoàn)	Đến thửa 552, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Nam)	300.000	800.000	
		Từ thửa 868, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	Đến thửa 818, tờ bản đồ số 09 (Nhà ông Phan Văn Sỹ)	300.000	800.000	
6,3	Khu quy hoạch phân lô đấu giá đất ở được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6568/QĐ-UBND ngày 26/11/2020:					
	Vị trí số 4, Cửa ông Hạnh Thủy	Lô số 01		(chưa có giá đất)	800.000	
	Vị trí số 5, Ao ông Tài	Lô số 01	Lô số 03	(chưa có giá đất)	800.000	
	Vị trí số 6, Ao ông Bính	Lô số 01	Lô số 02	(chưa có giá đất)	800.000	
	Vị trí số 7, Ao ông Kỷ Châu	Lô số 1		(chưa có giá đất)	800.000	
	Vị trí số 8, Ao Tam Tả	Lô số 1	Lô số 6	(chưa có giá đất)	800.000	
		Lô số 7		(chưa có giá đất)	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THƯỢNG TÂN LỘC - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 46C và 15A đoạn qua địa bàn xã					
2,1	Quốc lộ 46C	Cầu Mung	Thanh Lâm	250.000	3.000.000	
2,2	Quốc Lộ 15 A	Cầu Nam Đàn	Cây xăng Nam Tân	250.000	5.000.000	
		Cây xăng Nam Tân	Giáp Khánh Sơn	250.000	3.000.000	
3	Đường huyện					
3,1	Đường huyện ĐH 04 Tân Thượng	Hộ bà Nguyễn Thị Tích xóm Đại Đồng (Thửa số 24, tờ bản đồ 42)	Nhà thờ họ Giao Thanh Khoa (Thửa 44,tờ 18)	250.000	1.500.000	
		Đào Văn Nam (Thửa 22, tờ 18)	Hộ ông Nguyễn Đình Chinh (Thửa số 33, tờ bản đồ số 16)	250.000	2.000.000	
3,2	Đường huyện ĐH14 Tân Lộc	Nguyễn Xuân Phương (Thửa 22, tờ 18)	Nguyễn Văn Quảng (Thửa18, tờ 78)	250.000	2.000.000	
4	Đường xã					
4,1		Đường rú voi - vào trạm y tế				
	ĐX 117	Nguyễn Dương Xuý (Thửa 63 tờ số 1)	Nguyễn Trọng Ngân (Thửa 148 tờ số 24)	260.000	1.500.000	
	ĐX 117	Nguyễn Hữu Quý (Thửa 107 tờ số 24)	Trạm y tế xã (Thửa 179 tờ số 24)	260.000	1.500.000	
4,2		Đường sân bóng				
	ĐX118	Nhà ông Nguyễn Nho Cường (Thửa 32, tờ 16)	Nhà ông Nguyễn Công Thành (Thửa 17, tờ 16)	260.000	1.500.000	
	ĐX118	Nhà ông Nguyễn Thành Vinh (Thửa 22, tờ 16)	Nhà ông Nguyễn Hồng Nghĩa (Thửa 47, tờ 16)	250.000	1.500.000	
4,3	ĐX115	Đường đập Rú Chuyền				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Chu Văn Thịnh (Thửa 23, tờ 25)	Nguyễn Thị Hồng (Thửa 206, tờ 25)	250.000	1.500.000	
4,4	ĐX114	Đường Công Lim				
		Nguyễn Kiên Cường (Thửa 11, tờ 65)	Phan Xuân Nhung (Thửa 8, tờ 65)	250.000	1.500.000	
4,5		Đường Mương Xuân Lộc				
		Đậu Đức Cường (Thửa 10, tờ 65)	SVD Nam Lộc (Thửa 52, tờ 69)	250.000	1.500.000	
4,6	ĐX123	Đường Cầu Bàu				
		Nguyễn Văn Thân (Thửa 29, tờ 67)	Nguyễn Văn Quý (Thửa 33, tờ 67)	250.000	1.500.000	
4,7	ĐX132	Đường đập				
		Nguyễn Văn Chức (thửa 58, tờ 69)	Nguyễn Văn Chức (thửa 58, tờ 69)	250.000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
2	Đường xóm					
2,1	Xóm Đại Đồng					
1	Tuyến 1	Nguyễn Văn Tụ (Thửa 28, tờ 43)	Bùi Thị Ty (Thửa 25, tờ 42)	240.000	700.000	
2	Tuyến 2	Nguyễn Văn Mỹ (Thửa 45, tờ 43)	Nguyễn Văn Mười (Thửa 65, tờ 43)	240.000	700.000	
3	Tuyến 3	Nguyễn Văn Dục (Thửa 62, tờ 43)	Nguyễn Thị Định (Thửa 67, tờ 43)	240.000	700.000	
4	Tuyến 4	Nguyễn Văn Thơ (Thửa 69, tờ 43)	Phan Văn Dai (Thửa 80, tờ 43)	240.000	700.000	
5	Tuyến 5	Nguyễn Hải Toàn (Thửa 70, tờ 43)	Nguyễn Văn Quang (Thửa 91, tờ 43)	240.000	700.000	
6	Tuyến 6	Nguyễn Văn Thép (Thửa 73, tờ 43)	Nguyễn Văn Hiếu (Thửa 4, tờ 45)	240.000	700.000	
7	Tuyến 7	Nguyễn Thúc Thắng (Thửa 13, tờ 44)	Phan Văn Năm (Thửa 10, tờ 45)	240.000	700.000	
8	Tuyến 8	Nguyễn Văn Đông (Thửa 27, tờ 44)	Nguyễn Thúc Ánh (Thửa 25, tờ 45)	240.000	700.000	
9	Tuyến 9	Nguyễn Kỳ Hành (Thửa 1, tờ 46)	Nguyễn Thúc Ánh (Thửa 44, tờ 46)	240.000	700.000	
10	Tuyến 10	Nguyễn Thị Lữ (Thửa 13, tờ 46)	Nguyễn Thị Lỗi (Thửa 71, tờ 46)	240.000	700.000	
11	Tuyến 11	Nguyễn Văn Thân (Thửa 39, tờ 46)	Lê Thị Lam (Thửa 130, tờ 46)	240.000	700.000	
12	Tuyến 12	Nguyễn Viết Hàn (Thửa 50, tờ 46)	Nguyễn Thị Hà (Thửa 157, tờ 46)	240.000	700.000	
13	Tuyến 13	Nguyễn Viết Thoại (Thửa 77, tờ 46)	Ngô Văn Huệ (Thửa 158, tờ 46)	240.000	700.000	
14	Tuyến 14	Nguyễn Viết Hiền (Thửa 108, tờ 46)	Nguyễn Thị Trà (Thửa 190, tờ 46)	240.000	700.000	
15	Tuyến 15	Phan Văn Cải (Thửa 81, tờ 46)	Nguyễn Thị Việt (Thửa 197, tờ 46)	240.000	700.000	
16	Tuyến 16	Nguyễn Thị Toàn (Thửa 61, tờ 46)	Phan Đình Du (Thửa 193, tờ 46)	240.000	700.000	
17	Tuyến 17	Nguyễn Văn Vinh (Thửa 19, tờ 47)	Nguyễn Văn Minh (Thửa 52, tờ 47)	240.000	700.000	
18	Tuyến 18	Nguyễn Hữu Tinh (Thửa 45, tờ 47)	Nguyễn Văn Bính (Thửa 58, tờ 47)	240.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
19	Các thửa còn lại			200.000	600.000	
2,2	Thanh Tân					
	Tuyến 1	Nguyễn Văn Dinh (Thửa 26, tờ 22)	Nguyễn Văn Hợp (Thửa 37, tờ 23)	220.000	700.000	
	Tuyến 2	Nguyễn Thị Nhân (Thửa 2, tờ 22)	Nguyễn Đức Dư (Thửa 161, tờ 24)	220.000	700.000	
	Tuyến 3	Nguyễn Thị Huê (Thửa 69, tờ 18)	Nguyễn Khắc Thành (Thửa 48, tờ 18)	220.000	700.000	
	Tuyến 4	Nguyễn Văn Hoạt (Thửa 88, tờ 19)	Trần Văn Sâm (Thửa 158, tờ 19)	220.000	700.000	
	Các tuyến còn lại			200.000	600.000	
2,3	Thiên Tân					
	Tuyến 1	Trần Xuân Hùng (Thửa 31, tờ 19)	Nguyễn Văn Thông (Thửa 57, tờ 20)	220.000	1.000.000	
	Tuyến 2	Trần Thị Thuận (Thửa 79, tờ 19)	Nguyễn Văn Long (Thửa 126, tờ 19)	220.000	1.000.000	
	Tuyến 3	Nguyễn Thị Hai (Thửa 132, tờ 19)	Đào Văn Lượng (163, tờ 19)	220.000	1.000.000	
	Tuyến 4	Phạm Bá Bình (Thửa 55, tờ 16)	Nguyễn Trọng Minh (Thửa 89, tờ 16)	220.000	1.000.000	
	Tuyến 5	Nguyễn Trọng Hữu (Thửa 7, tờ số 7)	Trần Thị Nguyệt (Thửa 16, tờ số 16)	220.000	1.000.000	
	Các thửa còn lại trong xóm			200.000	700.000	
2,4	Xóm Minh Tân					
	Tuyến 1	Trần Đình Thảo (Thửa 21, tờ số 24)	Nguyễn Trọng Trung (Thửa 76, tờ số 20)	260.000	1.000.000	
	Tuyến 2	Trần Văn Tứ (Thửa 73, tờ 24)	Hoàng Thị Hà (Thửa 12, tờ 24)	260.000	1.000.000	
	Tuyến 3	Trần Thị Thìn (Thửa 25, tờ 24)	Lê Thanh Hoi (Thửa 21, tờ 23)	260.000	1.000.000	
	Tuyến 4	Nguyễn Đình Dư (Thửa 53, tờ 24)	Nguyễn Văn Thắng (Thửa 25, tờ 23)	260.000	1.000.000	
	Tuyến 5	Nguyễn Đình Dư (Thửa 53, tờ 24)	Nguyễn Văn Thắng (Thửa 25, tờ 23)	260.000	1.000.000	
	Tuyến 6	Nguyễn Viết Ngữ (Thửa 81, tờ 24)	Nguyễn Viết Công (Thửa 95, tờ 24)	260.000	1.000.000	
	Tuyến 7	Nguyễn Văn Trọng (Thửa 97, tờ 24)	Hoàng Nghĩa Tam (Thửa 108, tờ 24)	260.000	1.000.000	
	Tuyến 8	Hoàng Nghĩa Khánh (Thửa 98, tờ 24)	Võ Lương (Thửa 131, tờ 24)	260.000	1.000.000	
	Tuyến 9	Nguyễn Khắc Hươn (Thửa 132, tờ 24)	Nguyễn Khắc Nhân (Thửa 141, tờ 24)	260.000	1.000.000	
	Các thửa còn lại trong xóm			220.000	700.000	
2,5	Xóm Hợp Tân					
	Tuyến 1	Trần Văn Sơn (Thửa 185, tờ số 24)	Trần Văn Danh (Thửa 11, tờ số 28)	250.000	1.000.000	
	Tuyến 2	Nguyễn Kim Hữu (Thửa 201, tờ 24)	Phạm Thị Ngũ (Thửa 210, tờ 24)	250.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến 3	Nguyễn Thị Xuân Cồn (Thửa 201, tờ 25)	Nguyễn Đình Ba (Thửa 23, tờ 28)	250.000	1.000.000	
	Tuyến 4	Nguyễn Thị Thiết (Thửa 25, tờ 29)	Phạm Thị Mai (Thửa 33, tờ 29)	250.000	1.000.000	
	Tuyến 5	Nguyễn Văn Tứ (Thửa 140, tờ 25)	Nguyễn Văn Trung (Thửa 103, tờ 25)	250.000	1.000.000	
	Tuyến 6	Nguyễn Thị Thanh (Thửa 3, tờ 29)	Phạm Văn Hạnh (Thửa 147, tờ 25)	250.000	1.000.000	
	Tuyến 7	Nguyễn Đức Thế (Thửa 8, tờ 29)	Lê Văn Thanh (Thửa 204, tờ 25)	250.000	1.000.000	
	Tuyến 8	Nguyễn Văn Văn (Thửa 191, tờ 25)	Nguyễn Trọng Hường (Thửa 190, tờ 25)	250.000	1.000.000	
	Các thửa còn lại trong xóm			220.000	700.000	
2,6	Xóm Phú Lộc					
	Tuyến 1	Đậu Thị Quang (Thửa 16, tờ 64)	Nguyễn Văn Toàn (Thửa 31, tờ 64)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 2	Nguyễn Văn Linh (Thửa 34, tờ 64)	Nguyễn Văn Long (Thửa 52, tờ 64)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 3	Đậu Văn Thước (Thửa 43, tờ 64)	Nguyễn Thị Năm (Thửa 58, tờ 64)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 4	Đậu Thị Cơ (Thửa 62, tờ 64)	Nguyễn Thị Đức (Thửa 58, tờ 64)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 5	Hồ Văn Đức (Thửa 19, tờ 65)	Đậu Văn Chương (Thửa 96, tờ 64)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 6	Trần Thị Hoà (Thửa 21, tờ 66)	Ngô Công Đức (Thửa 34, tờ 66)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 7	Nguyễn Văn Hạnh (Thửa 45, tờ 66)	Lưu Văn Thọ (Thửa 52, tờ 66)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 8	Nguyễn Văn Hoà (Thửa 8, tờ 64)	Nguyễn Đình Cảnh (Thửa 5, tờ 64)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 9	Hồ Văn Sâm (Thửa 14, tờ 64)	Nguyễn Văn Minh (Thửa 15, tờ 64)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 10	Nguyễn Đức Hoài (Thửa 24, tờ 65)	Nguyễn Thị Nhã (Thửa 21, tờ 65)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 11	Nguyễn Văn Dung (Thửa 51, tờ 65)	Nguyễn Xuân Thịnh (Thửa 47, tờ 65)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 12	Nguyễn Xuân Nhật (Thửa 24, tờ 66)	Nguyễn Khắc Ngụ (Thửa 18, tờ 66)	260.000	1.400.000	
	Các thửa còn lại trong xóm			200.000	1.300.000	
2,7	Xóm Đại Lộc					
	Tuyến 1	Hồ Ngọc Thương (Thửa 68, tờ 69)	Nguyễn Ngọc Nền (Thửa 11, tờ 68)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 2	Nguyễn Trường Sơn (Thửa 89, tờ 69)	Hồ Văn Xuân (Thửa 54, tờ 69)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 3	Lưu Thái Hải (Thửa 103, tờ 69)	Nguyễn Văn Khánh (Thửa 31, tờ 68)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 4	Nguyễn Thị Liên (Thửa 133, tờ 69)	Hồ Xuân Tinh (Thửa 44, tờ 68)	260.000	1.400.000	
	Các thửa còn lại trong xóm			200.000	1.300.000	
2,8	Xóm Lộc Tiến					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Tuyến 1	Nguyễn Văn Vinh (Thửa 205, tờ 69)	Đậu Văn Thái (Thửa 55, tờ 68)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 2	Nguyễn Văn Học (Thửa 273, tờ 69)	Hoàng Trọng Tâm (Thửa 66, tờ 68)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 3	Nguyễn Văn Học (Thửa 273, tờ 69)	Hoàng Trọng Tâm (Thửa 66, tờ 68)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 4	Nguyễn Văn Việt (Thửa 256, tờ 69)	Nguyễn Ngọc Lệ (Thửa 12, tờ 70)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 5	Nguyễn Văn Đạo (Thửa 141, tờ 69)	Nguyễn Đức Hạnh (Thửa 212, tờ 69)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 6	Lưu Văn Khôi (Thửa 125, tờ 69)	Hồ Văn Duyên (Thửa 232, tờ 69)	260.000	1.400.000	
	Các thửa còn lại trong xóm			200.000	1.300.000	
2,9	Xóm Đại Thắng					
	Tuyến 1	Võ Thị Thảo (Thửa 22, tờ 74)	Tổng Thị Mùi (Thửa 97, tờ 73)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 2	Tổng Văn Thìn (Thửa 80, tờ 73)	Lê Thị Phúc (Thửa 108, tờ 73)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 3	Nguyễn Văn Long (Thửa 61, tờ 72)	Nguyễn Văn Mười (Thửa 7, tờ 73)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 4	Nhà Văn Hoá xóm (Thửa 150, tờ 73)	Hoàng Văn Long (Thửa 14, tờ 73)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 5	Hoàng Văn Vĩnh (Thửa 100, tờ 73)	Nguyễn Thị Thảo (Thửa 166, tờ 73)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 6	Nguyễn Thị Thủy (Thửa 29, tờ 73)	Nguyễn Văn Hải (Thửa 11, tờ 73)	260.000	1.400.000	
	Các thửa còn lại trong xóm			200.000	1.300.000	
2,10	Xóm Hồng Sơn					
	Tuyến 1	Nguyễn Sỹ Càn (Thửa 12, tờ 75)	Nguyễn Văn Hoàng (Thửa 343, tờ 74)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 2	Nguyễn Xuân Định (Thửa 19, tờ 75)	Đậu Văn Phương (Thửa 351, tờ 74)	260.000	1.400.000	
	Tuyến 3	Nguyễn Văn Hồng (Thửa 379, tờ 74)	Nguyễn Văn Châu (Thửa 394, tờ 74)	260.000	1.400.000	
	Các thửa còn lại trong xóm			200.000	1.300.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHÁNH SƠN - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 15A					
	Quốc lộ 15A	Phạm Viết Tâm (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 40)	Phạm Nam Trinh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 40)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Bùi Thị Ất (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 41)	Trần Lam (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 41)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Phạm Nương (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 42)	Nguyễn Thị Chân (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 42)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Tô Bá Thiệp (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 43)	Hà Quang Phụng (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 43)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Phạm Viết Châu (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 44)	Tô Bá Lờ (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 44)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Nguyễn Văn Phụng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 46)	Phạm Viết Xuân (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 46)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Nguyễn Trọng Hòa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 50)	Phạm Thành (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 50)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Nguyễn Xuân Lý (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 51)	Phạm Hùng (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 51)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Hồ Thị Thanh (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 57)	Phạm Ngọc Minh (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 57)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Phạm Văn Đào (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 58)	Phạm Ngọc Minh (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 58)	600.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 15A	Phạm Văn Mận (từ thửa số 1288, tờ bản đồ số 27)	Phạm Viết Khoa (đến thửa số 1250, tờ bản đồ số 27)	600.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Phạm Văn Chương (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 65)	Phạm Viết Lữ (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 65)	400.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Phạm Viết Lữ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 31)	Phạm Văn Thành (đến thửa số 381, tờ bản đồ số 31)	400.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Ngô Văn Khôi (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 70)	Ngô Văn Tài (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 70)	400.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Đặng Văn Lan (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 75)	Nguyễn Đình Linh (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 75)	400.000	3.000.000	
	Quốc lộ 15A	Cây xăng Linh Chi Hùng xóm 12 (tờ bản đồ số 37)	Nguyễn Đức Phúc (đến thửa số 869, tờ bản đồ số 37)	400.000	3.000.000	
2	Đường tỉnh					
3	Đường huyện					
	Đường cơ đê 5 Nam	Tô Bá Thái (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 47)	Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 47)	500.000	1.500.000	
	Đường cơ đê 5 Nam	Phạm Văn Vinh (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 48)	Phạm Thế Minh (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 48)	500.000	2.000.000	
	Đường cơ đê 5 Nam	Võ Văn An (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 53)	Đặng Văn Nhật (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 53)	500.000	1.500.000	
	Đường cơ đê 5 Nam	Trần Văn Hán (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 54)	Đặng Văn Vinh (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 54)	500.000	1.500.000	
	Đường cơ đê 5 Nam	Đặng Văn Nhuận (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 55)	Nguyễn Thị Việt (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 55)	500.000	1.500.000	
	Đường cơ đê 5 Nam	Nguyễn Trọng Thi (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 56)	Nguyễn Văn Nhật (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 56)	500.000	1.500.000	
	Đường cơ đê 5 Nam	Trần Trung Toàn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 24)	Trần Văn Sơn (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 24)	500.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường cơ đê 5 Nam	Huân Hạnh (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 48)	Dương Hi (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 48)	500.000	1.500.000	
	Đường DA 01	Bùi Thị Mận (thửa số 01, tờ bản đồ số 47)	Sỹ Đức (thửa số 134, tờ bản đồ số 47)	200.000	1.000.000	
	Đường DA 22	Chợ Ngang (thửa số 85, tờ bản đồ số 56)	Anh Sơn Khoan (thửa số 149, tờ bản đồ số 56)	700.000	2.000.000	
		Lưu Văn Quang (thửa số 25, tờ bản đồ số 62)	Lưu Văn Tiến (thửa số 81, tờ bản đồ số 62)	500.000	1.500.000	
		Nguyễn Trọng Hùng (thửa số 6, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Văn Thành (thửa số 147, tờ bản đồ số 68)	300.000	1.000.000	
		Anh Chiến Quỳnh (thửa số 4, tờ bản đồ số 76)	Đặng Duy Khánh (thửa số 25, tờ bản đồ số 76)	200.000	1.000.000	
		Anh Đạt Phúc (thửa số 25, tờ bản đồ số 75)	Anh Linh Hợi (thửa số 44, tờ bản đồ số 75)	200.000	1.000.000	
		Hồ Đình Lý (thửa số 17, tờ bản đồ số 74)	Lê Sỹ Đạo (thửa số 35, tờ bản đồ số 74)	200.000	1.000.000	
		Phạm Văn Vinh (thửa số 69, tờ bản đồ số 73)	Phan Lĩnh(thửa số 39, tờ bản đồ số 73)	200.000	1.000.000	
		Hà Văn Sỹ (thửa số 931, tờ bản đồ số 35)	Lê Thanh Phương - Khe su (thửa số 879, tờ bản đồ số 35)	200.000	1.000.000	
		Lê Thanh Phương - Khe su (thửa số 879, tờ bản đồ số 35)	Nguyễn Thiện Hùng - Khe su (thửa số 938, tờ bản đồ số 35)	200.000	800.000	
4	Đường xã					
	Đường Đồng Mui	Anh Quế Tân (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 52)	Nguyễn Thiện Qang (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000	
	Đường Công Nga	Anh Đồng Tuyết (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 52)	Võ Mùi (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000	
	Đường liên hương 2 HTX	Nguyễn Văn Chung (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Trọng Tâm (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường liên hương xóm 9	Đặng Văn Quế (thửa số 29, tờ bản đồ số 63)	Nguyễn Thanh Lâm (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 63)	200.000	600.000	
		Nguyễn Văn Hùng (thửa số 15, tờ bản đồ số 64)	Trần Văn Thanh (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 64)	200.000	600.000	
		Nguyễn Văn Quý (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 68)	Lưu Hồng Thảo (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường Nhà Thánh - Bạt Ngàn	Võ Văn Vinh (thửa số 15, tờ bản đồ số 60)	Trần Thị Tứ (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 60)	300.000	1.000.000	
		Lê Sỹ Quang (thửa số 277, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Thiện Việt (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường liên hương xóm 9 -10-11	Nguyễn Văn Thìn (thửa số 146, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Trọng Thắng (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 68)	300.000	1.000.000	
		Lê Đức Sơn (thửa số 29, tờ bản đồ số 72)	Lê Đức Hòe (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 72)	300.000	1.000.000	
		Nguyễn Văn Bính (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 71)	Nguyễn Trọng Thanh (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 71)	300.000	1.000.000	
		Tạ Quang Quý (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 70)	Phạm Thành Đồng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 70)	200.000	800.000	
	Ngã ba xóm 12 - Vực Máu	Võ Đình Thi (thửa số 380, tờ bản đồ số 31)	Phùng Hóa (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 31)	200.000	800.000	
		Hà Văn Hoàng(thửa số 1274, tờ bản đồ số 30)	Phạm Viết Đào (đến thửa số 1318, tờ bản đồ số 30)	200.000	800.000	
	Đập Hao hao - Đập bể	Hà Đăng Đại (thửa số 462, tờ bản đồ số 19)	Hồ Đình Trung (đến thửa số 503, tờ bản đồ số 19)	200.000	800.000	
		Hà Ngọc Hoài(thửa số 176, tờ bản đồ số 18)	Hà Văn Việt (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 18)	200.000	800.000	
		Phạm Văn Trình (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	Hà Trúc (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 18)	200.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Tạ Quang Quý (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 70)	Phạm Thành Đồng (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 70)	200.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm 1					
	Đường xóm	Phạm Viết Vinh (từ thửa đất số 32, tờ bản đồ 40)	Nguyễn Thiện Phương (đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 40)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Hồ Thị Đào (từ thửa đất số 5, tờ bản đồ 40)	Hà Văn Mai (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 40)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Viết Lĩnh (thửa đất số 15, tờ bản đồ 41)	Hà Văn Hòa (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 41)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Văn Ba (thửa đất số 17, tờ bản đồ 44)	Phạm Viết Nghĩa (đến thửa đất số 768, tờ bản đồ số 44)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Viết Hòa (từ thửa đất số 27, tờ bản đồ 44)	Phạm Văn Sơn(đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 44)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trần Văn Huê (từ thửa đất số 48, tờ bản đồ 44)	Phạm Văn Khang (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 44)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Lê Văn Ấn (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ 46)	Phạm Bá Thành (đến thửa đất số 84, tờ bản đồ số 46)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đậu Bá Cư(từ thửa đất số 69, tờ bản đồ 46)	Phạm Văn Nguyên (đến thửa đất số 81, tờ bản đồ số 46)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Hồ Đình Phúc (từ thửa đất số 54, tờ bản đồ 46)	Phạm Văn Dị (đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 46)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trần Quang Á (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 46)	Nguyễn Văn Hiền (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 46)	200.000	600.000	
2	Xóm 2					
	Đường xóm	Phạm Viết Lộc (từ thửa đất số 505, tờ bản đồ 19)	Hoàng Trọng Nghĩa (đến thửa đất số 523, tờ bản đồ số 19)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Tô Bá Tới (từ thửa đất số 514, tờ bản đồ 19)	Cao Xuân Ngọc (đến thửa đất số 529, tờ bản đồ số 19)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Phạm Viết Mai (thửa đất số 02, tờ bản đồ 11)	Trần Văn Tình (đến thửa đất số 149, tờ bản đồ số 11)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trần Ngọc Thái (thửa đất số 21, tờ bản đồ 11)	Phạm Văn Bình (đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 11)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Viết Thế (thửa đất số 4, tờ bản đồ 11)	Phạm Thị Hạnh (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 11)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Văn Nam (thửa đất số 12, tờ bản đồ 17)	Hà Văn Thu (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 17)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Quyết Thắng (thửa đất số 03, tờ bản đồ 10)	Phạm Văn Dân (đến thửa đất số 21, tờ bản đồ số 10)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Lý (thửa đất số 03, tờ bản đồ 9)	Nguyễn Trọng Hòa (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 9)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Hà Văn Nhân (thửa đất số 7, tờ bản đồ 6)	Nguyễn Văn Hòa (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 6)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thiện Thuyết (thửa đất số 65, tờ bản đồ 16)	Ngô Viết Mạnh (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 16)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trần Trung Dũng (thửa đất số 113, tờ bản đồ 17)	Phạm Viết Từ (đến thửa đất số 187, tờ bản đồ số 17)	200.000	600.000	
3	Xóm 3					
	Đường xóm	Hà Quang Cường (thửa đất số 6, tờ bản đồ 49)	Đậu Bá Hòa (đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 49)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nhà Thờ GHTS(thửa đất số 17, tờ bản đồ 49)	Hà Quang Cảnh (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 49)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Hóa(thửa đất số 29, tờ bản đồ 49)	Phạm Văn Bình (đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 49)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trương Lai (thửa đất số 13, tờ bản đồ 50)	Hà Huy Kiên (đến thửa đất số 147, tờ bản đồ số 50)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Thị Tứ (thửa đất số 52, tờ bản đồ 50)	Hà Quang Linh (đến thửa đất số 75, tờ bản đồ số 50)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Hà Quang Huy (thửa đất số 62, tờ bản đồ 50)	Hoàng Trọng Phúc (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 50)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Hồ Đình Trường (thửa đất số 9, tờ bản đồ 57)	Phạm Đức (đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 57)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Hà Quang Thanh (thửa đất số 19, tờ bản đồ 57)	Đậu Văn Hóa (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 57)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Tô Bá Ý (thửa đất số 27, tờ bản đồ 57)	Phạm Xuân Miên (đến thửa đất số 53, tờ bản đồ số 57)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Hồ Thị Mỹ (thửa đất số 32, tờ bản đồ 57)	Nguyễn Văn Ngọc (đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 57)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình Phúc (thửa đất số 67, tờ bản đồ 57)	Phạm Viết Cường (đến thửa đất số 70, tờ bản đồ số 57)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Thị Linh (thửa đất số 23, tờ bản đồ 58)	Phạm Viết Bình (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 58)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Viết Tùng (thửa đất số 32, tờ bản đồ 58)	Tô Bá Vân (đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 58)	200.000	600.000	
	Đường xóm (Rú con)	Nguyễn Trọng Thế (thửa đất số 1271, tờ bản đồ 27)	Nguyễn Văn Hà (đến thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 27)	200.000	600.000	
	Đường xóm (Rú con)	Cao Bá Thu (thửa đất số 1258, tờ bản đồ 27)	Tạ Quang Nam (đến thửa đất số 1269, tờ bản đồ số 27)	200.000	600.000	
4	Xóm 4					
	Đường xóm	Phạm Viết Huy (thửa đất số 13, tờ bản đồ 47)	Phạm Viết Lai (đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 47)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Tùng (thửa đất số 137, tờ bản đồ 47)	Phạm Viết Miên (đến thửa đất số 99, tờ bản đồ số 47)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Hà Thị Lan (thửa đất số 69, tờ bản đồ 47)	Tô Thị Dị (đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 47)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Viết Á (thửa đất số 11, tờ bản đồ 48)	Phạm Viết Hựu (đến thửa đất số 24, tờ bản đồ số 48)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Thiện Hợp (thửa đất số 35, tờ bản đồ 48)	Lê Xuân Quý (đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 48)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thiện Hợp (thửa đất số 35, tờ bản đồ 48)	Nguyễn Văn Viện (đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 48)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Văn Đức (thửa đất số 79, tờ bản đồ 48)	Phạm Viết Tội (đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 48)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Điều (thửa đất số 163, tờ bản đồ 48)	Hà Văn Huệ (đến thửa đất số 216, tờ bản đồ số 48)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Tô Bá Doạn (thửa đất số 226, tờ bản đồ 48)	Ngô Văn Việt (đến thửa đất số 199, tờ bản đồ số 48)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thiện Phúc (thửa đất số 189, tờ bản đồ 48)	Phạm Thái Sơn (đến thửa đất số 221, tờ bản đồ số 48)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Viết Sỹ (thửa đất số 52, tờ bản đồ 52)	Hồ Đình Mậu (đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 52)	200.000	600.000	
5	Xóm 5					
	Đường xóm	Hồ Đình Nam (thửa đất số 113, tờ bản đồ 52)	Nguyễn Đình Văn (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 52)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Viết Quang (thửa đất số 27, tờ bản đồ 52)	Đậu Văn Phương (đến thửa đất số 117, tờ bản đồ số 52)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Hữu Thịnh (thửa đất số 11, tờ bản đồ 52)	Phạm Viết Hùng (đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 52)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Châu (thửa đất số 123, tờ bản đồ 52)	Lê Văn Đồng (đến thửa đất số 147, tờ bản đồ số 52)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Ngũ Thị Minh Châu (thửa đất số 121, tờ bản đồ 52)	Nguyễn Hữu Phùng (đến thửa đất số 141, tờ bản đồ số 52)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đức Hải (thửa đất số 08, tờ bản đồ 53)	Trần Văn Ngọc (đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 53)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trần Văn Ngọc (đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 53)	NVH xóm 12/1 cũ (đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 53)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Đặng Trọng Giáp (đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Xuân Nhẽ (đến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 53)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đức Kế (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Đình Vinh (đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 53)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Hải (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Đình Chinh (đến thửa đất số 98, tờ bản đồ số 53)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Thị Hạnh (đến thửa đất số 121, tờ bản đồ số 53)	Tạ Quang Sơn (đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 53)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình Lương (đến thửa đất số 57, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Lê Yên (đến thửa đất số 80, tờ bản đồ số 53)	200.000	600.000	
6	Xóm 6					
	Đường xóm	Nguyễn Mạnh Cường (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Văn Tân (đến thửa đất số 199, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Mạnh Cường (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Đình Chiến (đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Phú (đến thửa đất số 179, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Thiện Vinh (đến thửa đất số 124, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thiện Ngộ (đến thửa đất số 163, tờ bản đồ số 53)	Nguyễn Gi Yên (đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Thìn (đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Đức Lợi (đến thửa đất số 186, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Long (đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 54)	Đặng Văn Thân (đến thửa đất số 79, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Bình (đến thửa đất số 100, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Đình Mai (đến thửa đất số 207, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Thảo (đến thửa đất số 39, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Văn Hải (đến thửa đất số 161, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Tiến (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Đình Hào (đến thửa đất số 273, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Duy Mận (đến thửa đất số 191, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Văn Huệ (đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Duy Mận (đến thửa đất số 191, tờ bản đồ số 54)	Đặng Văn Hải (đến thửa đất số 153, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Anh Hồng Nhêm (đến thửa đất số 195, tờ bản đồ số 54)	Anh Thắng Quang (đến thửa đất số 277, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Bà Hồng Bích (đến thửa đất số 262, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Ngọc Chức (đến thửa đất số 280, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Ông Trung Hòa (đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 54)	Ông Dung Đào (đến thửa đất số 183, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Ông Trung Hòa (đến thửa đất số 145, tờ bản đồ số 54)	Ông Quang Việt (đến thửa đất số 214, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thiện Tín (đến thửa đất số 212, tờ bản đồ số 54)	Nguyễn Ngọc Bá (đến thửa đất số 254, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.000.000	
7	Xóm 7					
	Đường xóm	Nguyễn Hữu Hiếu (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 55)	Đặng Văn Dụng (đến thửa đất số 191, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Tám (đến thửa đất số 148, tờ bản đồ số 55)	Nguyễn Đức Vy (đến thửa đất số 93, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Tám (đến thửa đất số 148, tờ bản đồ số 55)	Nguyễn Văn Hợi (đến thửa đất số 195, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Võ Văn Quý (đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 55)	Nguyễn Văn Toàn (đến thửa đất số 152, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Võ Văn Quý (đến thửa đất số 64, tờ bản đồ số 55)	Anh Báo Ất (đến thửa đất số 150, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình Luyện (đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 55)	Nguyễn Văn Thuyên (đến thửa đất số 170, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Thị Ôn (đến thửa đất số 205, tờ bản đồ số 55)	Hoàng Viết Tinh (đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Trọng Sửu (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 55)	Hoàng Viết Tinh (đến thửa đất số 108, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Ngọc Văn (đến thửa đất số 143, tờ bản đồ số 55)	Nguyễn Đức Hường (đến thửa đất số 128, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Hoài (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 61)	Hà Văn Tương (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 61)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Hà Văn Tương (đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 61)	Hoàng Văn Mạo (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 61)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thành Duyệt (đến thửa đất số 197, tờ bản đồ số 55)	Nguyễn Văn Lâm (đến thửa đất số 153, tờ bản đồ số 55)	300.000	1.000.000	
8	Xóm 8					
	Đường xóm	Nguyễn Trọng Đồng (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 56)	Đặng Văn Đoài (đến thửa đất số 130, tờ bản đồ số 56)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Hoàng Văn Quyết (đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 56)	Đặng Cung (đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 56)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Lê Sỹ Văn (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 56)	Hà Văn Long (đến thửa đất số 136, tờ bản đồ số 56)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình Tuất (đến thửa đất số 92, tờ bản đồ số 56)	Đặng Ngọc Vinh (đến thửa đất số 141, tờ bản đồ số 56)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Lê Sỹ Văn (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 56)	Phạm Thu Thanh (đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 56)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Lý (đến thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56)	Đặng Cung (đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 56)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Dị (đến thửa đất số 144, tờ bản đồ số 56)	Đặng Văn Quảng (đến thửa đất số 87, tờ bản đồ số 56)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Hữu Vinh (đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 62)	Đặng Văn Biên (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 62)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Trọng Phú (đến thửa đất số 19, tờ bản đồ số 62)	Lưu Văn Ý (đến thửa đất số 66, tờ bản đồ số 62)	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nguyễn Trọng Sỹ (đến thửa đất số 8, tờ bản đồ số 62)	Lưu Văn Hải (đến thửa đất số 45, tờ bản đồ số 62)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Hùng (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 62)	Trần Văn Thanh (đến thửa đất số 110, tờ bản đồ số 62)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Nguyễn Trọng Long (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 62)	Nguyễn Đình Hóa (đến thửa đất số 100, tờ bản đồ số 62)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Lưu Văn Kỳ (đến thửa đất số 86, tờ bản đồ số 62)	Lưu Quang Vinh (đến thửa đất số 105, tờ bản đồ số 62)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Hùng (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 62)	Nguyễn Thiện Thắng (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 62)	300.000	1.000.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Giáp (đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 62)	Tạ Duy Bằng (đến thửa đất số 112, tờ bản đồ số 62)	300.000	1.000.000	
9	Xóm 9					
	Đường xóm	Nguyễn Văn Trung (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 64)	Tạ Quang Tân (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 64)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Đức Hùng (đến thửa đất số 43, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa đất số 81, tờ bản đồ số 64)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đình Quế (đến thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Trọng Quảng (đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 64)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đinh Trọng Báo (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 64)	Nguyễn Đình Thông (đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 64)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Hữu (đến thửa đất số 69, tờ bản đồ số 64)	Đặng Văn Bình (đến thửa đất số 92, tờ bản đồ số 64)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Lưu Văn Quế (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Trọng Hải (đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Lưu Văn Quế (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Đức Thùy (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Lưu Văn Kỳ (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Đức Thùy (đến thửa đất số 61, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Lê Sỹ Thắng (đến thửa đất số 03, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Văn Thất (đến thửa đất số 48, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Hiền (đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Trọng Hùng (đến thửa đất số 119, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Thắm (đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 68)	Nguyễn Công Hóa (đến thửa đất số 156, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Thắm (đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 68)	Lê Sỹ Bình (đến thửa đất số 173, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Công Hóa (đến thửa đất số 156, tờ bản đồ số 68)	Lưu Thị Bình (đến thửa đất số 55, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Võ Văn Thân (đến thửa đất số 118, tờ bản đồ số 68)	Lưu Văn Dương (đến thửa đất số 101, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Tân (đến thửa đất số 95, tờ bản đồ số 68)	Đặng Thị Lượng (đến thửa đất số 73, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Lê Sỹ Luận (đến thửa đất số 133, tờ bản đồ số 68)	Tạ Quang Lương (đến thửa đất số 154, tờ bản đồ số 68)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Nhung (đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 67)	Nguyễn Trọng Linh (đến thửa đất số 54, tờ bản đồ số 67)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Huệ (đến thửa đất số 39, tờ bản đồ số 67)	Nguyễn Văn Thế (đến thửa đất số 37, tờ bản đồ số 67)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trần Văn Hương (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 67)	Đinh Trọng Hùng (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 67)	200.000	600.000	
10	Xóm 10					
	Đường xóm	Hoàng Viết Tính (đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 72)	Đậu Bá Thông (đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 72)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Xuân Trung (đến thửa đất số 25, tờ bản đồ số 72)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 72)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Tiến (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 72)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa đất số 6, tờ bản đồ số 72)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Trần Bền Vững (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 72)	Lê Cảnh Phúc (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 72)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Vương Đạo Vinh (đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 72)	Nguyễn Xuân Sỹ (đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 72)	200.000	800.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thanh Chung (đến thửa đất số 42, tờ bản đồ số 72)	Phạm Viết Đoàn (đến thửa đất số 76, tờ bản đồ số 72)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Lê Đức Thi (đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 72)	Nguyễn Xuân Sỹ (đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 72)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Văn Thuận (đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 71)	Võ Văn Phú (đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 71)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Trọng Bính (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 71)	Đặng Văn Hùng (đến thửa đất số 60, tờ bản đồ số 71)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trần Văn Lân (đến thửa đất số 7, tờ bản đồ số 70)	Trần Thị Mai (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 70)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Hóa (đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 65)	Nguyễn Thiện Nam (đến thửa đất số 23, tờ bản đồ số 65)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Hóa (đến thửa đất số 49, tờ bản đồ số 65)	Đặng Văn Vinh (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 65)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Văn Bé (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 65)	Đặng Thế Sơn (đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 65)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Đặng Thế Sơn (đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 65)	Tạ Quang Thành (đến thửa đất số 56, tờ bản đồ số 65)	200.000	600.000	
11	Xóm 11					
	Đường xóm	Phạm Thị Hường (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 26)	Lê Như Hòa (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 26)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Hồ Văn Bình (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 31)	Lê Quyền (đến thửa đất số 9, tờ bản đồ số 31)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Văn Dung (thửa đất số 127, tờ bản đồ số 31)	Nguyễn Văn Hải (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 31)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Hà Văn Mạnh (thửa đất số 99, tờ bản đồ số 31)	Phùng Thị Vân (đến thửa đất số 251, tờ bản đồ số 31)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Trọng Quyền (thửa đất số 258, tờ bản đồ số 31)	Trần Hường (đến thửa đất số 185, tờ bản đồ số 31)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Quang Hòa (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Tiến Luật (đến thửa đất số 148, tờ bản đồ số 31)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Bùi Văn Sơn (thửa đất số 239, tờ bản đồ số 25)	Đặng Văn Pháp (đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 25)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Tô Bá Nhâm (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 69)	Hồ Tâm (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 69)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trần Thanh Bình (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 69)	Hồ Tâm (đến thửa đất số 36, tờ bản đồ số 69)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Trần Văn Yên (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 69)	Đậu Lợi (đến thửa đất số 34, tờ bản đồ số 69)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Tô Thành (thửa đất số 43, tờ bản đồ số 69)	Tạ Quang Hải (đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 69)	200.000	600.000	
12	Xóm 12					
	Đường xóm	Phạm Cường (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 74)	Trần Văn Diệp (đến thửa đất số 11, tờ bản đồ số 74)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Cường (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 74)	Phạm Thị Lộc (đến thửa đất số 16, tờ bản đồ số 74)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Thị Thùy (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 74)	Phạm Xuân Hưng (đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 74)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Thị Thùy (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 74)	Nguyễn Thiện Hải (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 74)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Minh (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 73)	Lê Thị Hưng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 73)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Lê Thị Hưng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 73)	Phan Thuộc (đến thửa đất số 20, tờ bản đồ số 73)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Lê Thị Hưng (đến thửa đất số 4, tờ bản đồ số 73)	Lê Khâm (đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 73)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Văn Tình (đến thửa đất số 1281, tờ bản đồ số 30)	Tô Bá Thường (đến thửa đất số 1320, tờ bản đồ số 30)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Lê Ngân (đến thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 30)	Hà Văn Thư (đến thửa đất số 1195, tờ bản đồ số 30)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Lê Ngân (đến thửa đất số 1228, tờ bản đồ số 30)	Tô Bá Tường (đến thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 30)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Đức Ngọc (đến thửa đất số 1276, tờ bản đồ số 30)	Đặng Văn Thủy (đến thửa đất số 1119, tờ bản đồ số 30)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Châu (đến thửa đất số 1137, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Đình Chút (đến thửa đất số 1114, tờ bản đồ số 30)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Châu (đến thửa đất số 1137, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Lê Phương (đến thửa đất số 1112, tờ bản đồ số 30)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Nguyễn Thị Châu (đến thửa đất số 1137, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Thiện Anh (đến thửa đất số 1132, tờ bản đồ số 30)	200.000	600.000	
	Đường xóm	Phạm Viết Huynh (đến thửa đất số 1139, tờ bản đồ số 30)	Phạm Vinh (đến thửa đất số 1327, tờ bản đồ số 30)	200.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRUNG PHÚC CƯỜNG - HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường huyện					
1	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Trung Chính (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 32)	đến xóm De Đình (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 33)	600.000	3.000.000	
2	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm De Đình (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 33)	đến xóm Tân Hoa (đến thửa số 254 tờ bản đồ số 33)	600.000	3.000.000	
3	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Tân Hoa (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 34)	đến xóm Trung Cản(đến thửa số 230, tờ bản đồ số. 33)	600.000	3.000.000	
4	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ xóm Trung Cản (từ thửa số 189 ., tờ bản đồ số 37)	đến xóm Vũng Chùa- Quang Thái (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 41.)	600.000	3.000.000	
5	Đường ĐH (TPC)	Từ xóm Đông Xuân (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 12)	đến xóm Quảng Xá (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 16)	900.000	4.000.000	
6	Đường ĐH 20 Mường cấp 1	Từ xóm Đông Xuân (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 11)	đến xóm Quảng Xá (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 11)	500.000	4.000.000	
7	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ đầu xóm Phú Xuân (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 55)	đến cuối xóm Phú Xuân (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 58)	600.000	4.000.000	
8	Đường ven đê năm nam đường ĐH 17	Từ đầu xóm Phụng Kiều (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 60)	đến cuối xóm Phụng Kiều (đến thửa số 16 , tờ bản đồ số 62)	600.000	4.000.000	
9	Đường ĐH 18 (KPC)	Từ đầu xóm Dương Phở (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 61)	đến cuối xóm Dương Phở (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 63)	600.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Đường DH 18 (KPC)	Từ đầu xóm Phụng Kiều (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 62)	đến cuối xóm Phụng Kiều (đến thửa số 340, tờ bản đồ số 62)	600.000	4.000.000	
11	Đường DH 16, đường Đê bao từ xóm Phụng đến xóm Thọ Toán	Từ đầu xóm Phụng kiều, tờ số 20	đến hết xóm Thọ Toán, tờ số 70	600.000	3.000.000	
12	Đường DH 20, từ Chợ rồng đến xóm Vũng Chùa	Từ xóm De Đình (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 34)	đến xóm Trung Cản (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 18)	1.000.000	4.000.000	
13	Đường DH 20 từ Chợ rồng đến xóm Vũng Chùa	Từ xóm Trung Cản (từ thửa số 379, tờ bản đồ số 36)	đến xóm Vũng Chùa (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 42)	1.000.000	4.000.000	
II	Đường xã					
1	Từ xóm 1 củ đến xóm 4 củ nay là xóm Đông Xuân,	Từ số bản đồ số 12	Tờ bản đồ số 11	300.000	1.500.000	
2	Từ xóm 5 củ đến xóm 8 củ nay là xóm Quảng Xá,	Từ tờ bản đồ số 13	Tờ bản đồ số 16	300.000	1.500.000	
3	Đường xã, từ xóm Duy Tân đến xóm Phú Xuân	Từ Tờ bản đồ số 13	đến tờ bản đồ số 17	300.000	1.500.000	
4	Đường xã, từ xóm Phụng Kiều đến xóm Đông Thọ	Từ Tờ bản đồ số 18	đến tờ bản đồ số 26	300.000	1.500.000	
5	Đường xã, từ xóm Đông Thọ đến xóm Thọ Toán	Từ Tờ bản đồ số 27	đến tờ bản đồ số 28	300.000	1.500.000	
6	Đường xã, từ xóm Dương Phở đến xóm Đông Thọ	Từ Tờ bản đồ số 22	đến tờ bản đồ số 23	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm Trung Chính (đường trục chính)	Đầu xóm Trung Chính (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 32)	Cuối xóm Trung Chính (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 32)	300.000	800.000	
2	Xóm Trung De Đình (đường trục chính)	Đầu xóm De Đình (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 32)	Cuối xóm De Đình (đến thửa số 282, tờ bản đồ số 33)	300.000	800.000	
3	Xóm Tân Hoa(đường trục chính)	Đầu xóm Tân Hoa (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 34)	Cuối xóm Tân Hoa (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 36)	300.000	800.000	
4	Xóm Trung Cần (đường trục chính)	Đầu xóm Trung Cần (từ thửa số 05., tờ bản đồ số 35)	Cuối xóm Trung Cần (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 36)	300.000	800.000	
5	Xóm Trung Vũng Chùa (đường trục chính)	Đầu xóm Vũng Chùa (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm Vũng Chùa (đến thửa số 133, tờ bản đồ số.42)	300.000	800.000	
6	Xóm Quang Thái (đường trục chính)	Đầu xóm Quang Thái (từ thửa số 20 , tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm Quang Thái (đến thửa số 158, tờ bản đồ số.41)	300.000	800.000	
7	Các thửa còn lại trong khu dân cư từ xóm Trung Chính đến Quang Thái	Từ tờ số 32	Đến Tờ số 42	200.000	800.000	
8	Các thửa còn lại trong khu dân cư từ xóm Đông Xuân đến Quảng Xá	Từ tờ bản đồ số 11	Đến tờ bản đồ số 16	300.000	800.000	
9	Đường xóm, từ xóm Duy Tân đến xóm Thọ Toán	Từ đầu xóm Phụng Kiều (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 62)	đến cuối xóm Phụng Kiều (đến thửa số 340 , tờ bản đồ số 62)	200.000	800.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM KIM- HUYỆN NAM ĐÀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 15A đoạn qua xã Nam Kim, huyện Nam Đàn					
	Quốc lộ 15A	Cầu Vực Nàng	giáp đất xã Trường Sơn tỉnh Hà tỉnh			
	Xóm 2	(từ thửa số 15 tờ bản đồ số 31)	(từ thửa số 23 tờ bản đồ số 31)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 2	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 37)	(từ thửa số 75 tờ bản đồ số 37)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 2	(từ thửa số 14 tờ bản đồ số 43)	(từ thửa số 32 tờ bản đồ số 43)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 3	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 37)	(từ thửa số 43 tờ bản đồ số 37)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 3	(từ thửa số 11 tờ bản đồ số 43)	(từ thửa số 115 tờ bản đồ số 43)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 3	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 49)	(từ thửa số 55 tờ bản đồ số 49)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 5	(từ thửa số 11 tờ bản đồ số 49)	(từ thửa số 196 tờ bản đồ số 49)	1.500.000	3.500.000	
	Xóm 5	(từ thửa số 55 tờ bản đồ số 49)	(từ thửa số 204 tờ bản đồ số 49)	1.500.000	3.500.000	
	Xóm 5	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 49)	(từ thửa số 225 tờ bản đồ số 49)	1.500.000	3.500.000	
	Xóm 5	(từ thửa số 59 tờ bản đồ số 50)	(từ thửa số 86 tờ bản đồ số 50)	1.500.000	3.500.000	
	Xóm 5	(từ thửa số 51 tờ bản đồ số 50)	(từ thửa số 77 tờ bản đồ số 50)	1.500.000	3.500.000	
	Xóm 6	(từ thửa số 94 tờ bản đồ số 50)	(từ thửa số 124 tờ bản đồ số 50)	1.500.000	3.500.000	
	Xóm 6	(từ thửa số 101 tờ bản đồ số 50)	(từ thửa số 123 tờ bản đồ số 50)	1.500.000	3.500.000	
	Xóm 6	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 58)	(từ thửa số 169 tờ bản đồ số 58)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 6	(từ thửa số 3 tờ bản đồ số 58)	(từ thửa số 158 tờ bản đồ số 58)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 6	(từ thửa số 61 tờ bản đồ số 59)	(từ thửa số 61 tờ bản đồ số 59)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 7	(từ thửa số 38 tờ bản đồ số 57)	(từ thửa số 21 tờ bản đồ số 57)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 7	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 67)	(từ thửa số 177 tờ bản đồ số 67)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 7	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 67)	(từ thửa số 159 tờ bản đồ số 67)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 8	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 71)	(từ thửa số 62 tờ bản đồ số 71)	1.500.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm 8	(từ thửa số 7tờ bản đồ số 71)	(từ thửa số 61 tờ bản đồ số 71)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 9	(từ thửa số 241 tờ bản đồ số 71)	(từ thửa số 304 tờ bản đồ số 71)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 9	(từ thửa số 247tờ bản đồ số 71)	(từ thửa số 323 tờ bản đồ số 71)	1.500.000	3.000.000	
	Xóm 9	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 75)	(từ thửa số 12 tờ bản đồ số 75)	1.500.000	3.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
	XÓM 1					
1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 63 tờ bản đồ số 52)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 99 tờ bản đồ số 52)	400 000	600.000	
1,1	Đường xóm	(từ thửa số tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 32 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
1,2	Đường xóm	(từ thửa số 44 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 32 tờ bản đồ số 22)	300 000	450.000	
1,3	Đường xóm	(từ thửa số 45 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 15 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
1,4	Đường xóm	(từ thửa số 47tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 24 tờ bản đồ số 52)	300 000	400.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 36tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 10 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 49 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 17 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 67 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 11 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 68 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 19 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 69 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 30 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
2,0	Đường Xóm	(từ thửa số 79 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 41 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 87 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 42 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 88 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 72 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
2,3	Đường Xóm	(từ thửa số 89 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 74 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
2,4	Đường Xóm	(từ thửa số 101 tờ bản đồ số 52)	(đến thửa số 115 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
2,5	Đường Xóm	(từ thửa số 104 tờ bản đồ số 52)	(Đến thửa số 104 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
2,6	Đường Xóm	(từ thửa số 133 tờ bản đồ số 52)	(Đến thửa số 128 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
2,7	Đường Xóm	(từ thửa số 64 tờ bản đồ số 52)	(Đến thửa số 131 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
2,8	Đường Xóm	(từ thửa số 134 tờ bản đồ số 52)	(Đến thửa số 130 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
2,9	Đường Xóm	(từ thửa số 116 tờ bản đồ số 52)	(Đến thửa số 80 tờ bản đồ số 52)	300 000	450.000	
1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 65 tờ bản đồ số 53)	400 000	600.000	
1,1	Đường trục chính	(từ thửa số 80 tờ bản đồ số 53)	Cuối xóm 1 (Đến thửa số 100 tờ bản đồ số 53)	400 000	600.000	
1,2	Đường Xóm	(Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 8 tờ bản đồ số 53)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(Từ thửa số 22 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 28 tờ bản đồ số 53)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 33 tờ bản đồ số 53)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(Từ thửa số 57 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 45 tờ bản đồ số 53)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(Từ thửa số 35 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 39 tờ bản đồ số 53)	300 000	450.000	
1,7	Đường Xóm	(Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 64 tờ bản đồ số 53)	300 000	450.000	
1,8	Đường Xóm	(Từ thửa số 98 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 98 tờ bản đồ số 53)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,9	Đường Xóm	(Từ thửa số 97 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 105 tờ bản đồ số 53)	300 000	400.000	
2,0	Đường Xóm	(Từ thửa số 107 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 121 tờ bản đồ số 53)	300 000	450.000	
2,1	Đường Xóm	(Từ thửa số 108 tờ bản đồ số 53)	(Đến thửa số 120 tờ bản đồ số 53)	300 000	400.000	
1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 43 tờ bản đồ số 54)	400 000	600.000	
1,1	Đường Xóm	(Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 37 tờ bản đồ số 54)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 44 tờ bản đồ số 54)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(Từ thửa số 42 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 48 tờ bản đồ số 54)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 54)	(Đến thửa số 46 tờ bản đồ số 54)	300 000	400.000	
1	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 38 tờ bản đồ số 51)	(Đến thửa số 49 tờ bản đồ số 51)	400 000	600.000	
1,1	Đường Xóm	(Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 51)	(Đến thửa số 28 tờ bản đồ số 51)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 51)	(Đến thửa số 29 tờ bản đồ số 51)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 51)	(Đến thửa số 39 tờ bản đồ số 51)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 51)	(Đến thửa số 40 tờ bản đồ số 51)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(Từ thửa số 33 tờ bản đồ số 51)	(Đến thửa số 35 tờ bản đồ số 51)	300 000	400.000	
1,6	Đường Xóm	(Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 51)	(Đến thửa số 43 tờ bản đồ số 51)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,7	Đường Xóm	(Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 51)	(Đến thửa số 15 tờ bản đồ số 51)	300 000	400.000	
1	Đường Xóm	(Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 4 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(Từ thửa số 13 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 24 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(Từ thửa số 35 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 23 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(Từ thửa số 25 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 21 tờ bản đồ số 60)	300 000	400.000	
1,5	Đường Xóm	(Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 51 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(Từ thửa số 54 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 47 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
1,7	Đường Xóm	(Từ thửa số 39 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 62 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
1,8	Đường Xóm	(Từ thửa số 41 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 50,48 tờ bản đồ số 60)	300 000	400.000	
1,9	Đường Xóm	(Từ thửa số 60 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 68 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
2,0	Đường Xóm	(Từ thửa số 78 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 71 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
2,1	Đường Xóm	(Từ thửa số 72 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 76 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
2,2	Đường Xóm	(Từ thửa số 91 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 134 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
2,3	Đường Xóm	(Từ thửa số 115 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 92 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
2,4	Đường Xóm	(Từ thửa số 103 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 141 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,5	Đường Xóm	(Từ thửa số 102 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 148 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
2,6	Đường Xóm	(Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 156 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
2,7	Đường Xóm	(Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 155 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
2,8	Đường Xóm	(Từ thửa số 108 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 154 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
2,9	Đường Xóm	(Từ thửa số 17 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 153 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
3,0	Đường Xóm	(Từ thửa số 106 tờ bản đồ số 60)	(Đến thửa số 84 tờ bản đồ số 60)	300 000	450.000	
1	Đường Xóm	(Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 45)	(Đến thửa số 63 tờ bản đồ số 45)	300 000	450.000	
	Đường Xóm	(Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 45)	(Đến thửa số 57 tờ bản đồ số 45)	300 000	450.000	
	Đường Xóm	(Từ thửa số 54 tờ bản đồ số 45)	(Đến thửa số 55 tờ bản đồ số 45)	300 000	450.000	
1	Đường Xóm	(Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 45)	(Đến thửa số 7 tờ bản đồ số 61)	300 000	450.000	
	Đường Xóm	(Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 61)	(Đến thửa số 19 tờ bản đồ số 61)	300 000	450.000	
	Đường Xóm	(Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 61)	(Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 61)	300 000	450.000	
	Đường Xóm	(Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 61)	(Đến thửa số 4 tờ bản đồ số 61)	300 000	450.000	
	Đường Xóm	(Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 61)	(Đến thửa số 10 tờ bản đồ số 61)	300 000	450.000	
	XÓM 2					
3,1		(từ thửa số 3 tờ bản đồ số 31)	(từ thửa số 25 tờ bản đồ số 31)	300 000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường xóm	(từ thửa số 3 tờ bản đồ số 31)	(từ thửa số 25 tờ bản đồ số 31)	400 000	600.000	
1,1	Đường xóm	(Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 31)	(Đến thửa số 9 tờ bản đồ số 31)	400 000	600.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 31)	(Đến thửa số 24 tờ bản đồ số 31)	300 000	400.000	
1	Đường trục chính	(Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 32)	(Đến thửa số 21 tờ bản đồ số 32)	300 000	450.000	
1,1	Đường xóm	(Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 32)	(Đến thửa số 19 tờ bản đồ số 32)	300 000	450.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 32)	(Đến thửa số 16 tờ bản đồ số 32)	300 000	450.000	
3	XÓM 3					
1	Đường trục chính	(Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 35)	(Đến thửa số 34 tờ bản đồ số 35)	300 000	450.000	
1,1	Đường trục chính	(Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 35)	(Đến thửa số 42 tờ bản đồ số 35)	300 000	450.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 35)	(Đến thửa số 9 tờ bản đồ số 35)	300 000	450.000	
1,3	Đường xóm	(Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 35)	(Đến thửa số 20 tờ bản đồ số 35)	300 000	450.000	
1,4	Đường xóm	(Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 35)	(Đến thửa số 24 tờ bản đồ số 35)	300 000	450.000	
1,5	Đường xóm	(Từ thửa số 17 tờ bản đồ số 35)	(Đến thửa số 36 tờ bản đồ số 35)	300 000	450.000	
1,6	Đường xóm	(Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 35)	(Đến thửa số 9 tờ bản đồ số 35)	300 000	450.000	
1,7	Đường xóm	(Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 35)	(Đến thửa số 20 tờ bản đồ số 35)	300 000	450.000	
	Xóm 2					
1	Đường xóm	(Từ thửa số 65 tờ bản đồ số 37)	(Đến thửa số 151 tờ bản đồ số 37)	400 000	600.000	
1,1	Đường xóm	(Từ thửa số 118 tờ bản đồ số 37)	(Đến thửa số 38 tờ bản đồ số 37)	400 000	600.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 171 tờ bản đồ số 37)	(Đến thửa số 19 tờ bản đồ số 37)	400 000	600.000	
1	Đường xóm	(Từ thửa số 12 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 233 tờ bản đồ số 38)	400 000	600.000	
1,1	Đường xóm	(Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 3 tờ bản đồ số 38)	300 000	450.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 2 tờ bản đồ số 38)	300 000	450.000	
1,3	Đường xóm	(Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 44 tờ bản đồ số 38)	300 000	450.000	
1,4	Đường xóm	(Từ thửa số 39 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 25 tờ bản đồ số 38)	300 000	400.000	
1,5	Đường xóm	(Từ thửa số 34 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 35 tờ bản đồ số 38)	300 000	450.000	
1,6	Đường xóm	(Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 45 tờ bản đồ số 38)	300 000	450.000	
1,7	Đường xóm	(Từ thửa số 64 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 124 tờ bản đồ số 38)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,8	Đường xóm	(Từ thửa số 65 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 106tờ bản đồ số 38)	300 000	450.000	
1,9	Đường xóm	(Từ thửa số 114 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 185 tờ bản đồ số 38)	300 000	450.000	
2,0	Đường xóm	(Từ thửa số 214 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 224tờ bản đồ số 38)	300 000	400.000	
2,1	Đường xóm	(Từ thửa số 222 tờ bản đồ số 38)	(Đến thửa số 234 tờ bản đồ số 38)	300 000	450.000	
1	Đường xóm	(Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 60 tờ bản đồ số 43)	400 000	450.000	
1,1	Đường xóm	(Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 28 tờ bản đồ số 43)	400 000	450.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 6 tờ bản đồ số 43)	400 000	450.000	
1,3	Đường xóm	(Từ thửa số 67 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 81 tờ bản đồ số 43)	400 000	400.000	
1,4	Đường xóm	(Từ thửa số 83tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 100 tờ bản đồ số 43)	400 000	400.000	
1,5	Đường xóm	(Từ thửa số 112 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 116 tờ bản đồ số 43)	400 000	400.000	
1	Đường xóm	(Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 44tờ bản đồ số 44)	400 000	600.000	
1,1	Đường xóm	(Từ thửa số 4tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 107tờ bản đồ số 44)	400 000	600.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 14 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
1,3	Đường xóm	(Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 16 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
1,4	Đường xóm	(Từ thửa số 16 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 21tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
1,5	Đường xóm	(Từ thửa số 31 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 54 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
1,6	Đường xóm	(Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 48 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
1,7	Đường xóm	(Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 55tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
1,8	Đường xóm	(Từ thửa số 64 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 65tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
1,9	Đường xóm	(Từ thửa số 71 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 73tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2	Đường xóm	(Từ thửa số 81 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 82tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2,1	Đường xóm	(Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 26 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2,2	Đường xóm	(Từ thửa số 34 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 27 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2,3	Đường xóm	(Từ thửa số 39 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 381tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2,4	Đường xóm	(Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 51tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2,5	Đường xóm	(Từ thửa số 56 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 62tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2,6	Đường xóm	(Từ thửa số 66 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 68 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2,7	Đường xóm	(Từ thửa số 74 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 78 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2,8	Đường xóm	(Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 88tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
2,9	Đường xóm	(Từ thửa số 93 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 94 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường xóm	(Từ thửa số 97 tờ bản đồ số 44)	(Đến thửa số 99 tờ bản đồ số 44)	400 000	500.000	
1	Trục chính	(từ thửa số 77 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 58 Tờ bản đồ số 50)	3 000 000		
1,1	Trục chính	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 45Tờ bản đồ số 50)	400 000	500.000	
1,2	Trục chính	(từ thửa số 20 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 30 Tờ bản đồ số 50)	400 000	500.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 22Tờ bản đồ số 50)	300 000	500.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 9 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 26Tờ bản đồ số 50)	300 000	500.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 17 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 21Tờ bản đồ số 50)	300 000	500.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 132Tờ bản đồ số 50)	300 000	500.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 25 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 39Tờ bản đồ số 50)	300 000	500.000	
	XÓM 3					
1	Đường xóm	(Từ thửa số 8 tờ bản đồ số 36)	(Đến thửa số 18 tờ bản đồ số 36)	400 000	500.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 36)	(Đến thửa số 38 tờ bản đồ số 36)	400 000	500.000	
1,3	Đường xóm	(Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 36)	(Đến thửa số 63 tờ bản đồ số 36)	400 000	500.000	
1,4	Đường xóm	(Từ thửa số 35 tờ bản đồ số 36)	(Đến thửa số 40 tờ bản đồ số 36)	300 000	500.000	
1,5	Đường xóm	(Từ thửa số 29 tờ bản đồ số 36)	(Đến thửa số 33 tờ bản đồ số 36)	300 000	500.000	
1,6	Đường xóm	(Từ thửa số 60 tờ bản đồ số 36)	(Đến thửa số 51 tờ bản đồ số 36)	300 000	500.000	
1,7	Đường xóm	(Từ thửa số 65 tờ bản đồ số 36)	(Đến thửa số 69 tờ bản đồ số 36)	300 000	500.000	
1	Đường xóm	(Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 37)	(Đến thửa số 168 tờ bản đồ số 37)	400 000	500.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 37)	(Đến thửa số 83 tờ bản đồ số 37)	400 000	500.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 25 tờ bản đồ số 41)	(Đến thửa số 63 Tờ bản đồ số 41)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 37 tờ bản đồ số 41)	(Đến thửa số 100 Tờ bản đồ số 41)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 47 tờ bản đồ số 41)	(Đến thửa số 91 Tờ bản đồ số 41)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 47 tờ bản đồ số 41)	(Đến thửa số 91 Tờ bản đồ số 41)	200 000	350.000	
1	Trục chính	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 90 Tờ bản đồ số 42)	400 000	600.000	
1,1	Trục chính	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 153 Tờ bản đồ số 42)	400 000	600.000	
1,2	Trục chính	(từ thửa số 50 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 225 Tờ bản đồ số 42)	400 000	600.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 3 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 3Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 8 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 9 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 18 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 40 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 41 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 88 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 130 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 10 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 10 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 99 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 112 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 145 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 223 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 156 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 222 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 111 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 155 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
2,3	Đường Xóm	(từ thửa số 131 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 211 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
2,4	Đường Xóm	(từ thửa số 186 tờ bản đồ số 42)	(Đến thửa số 187 Tờ bản đồ số 42)	400 000	500.000	
1	Đường xóm	(Từ thửa số 1tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 3 tờ bản đồ số 43)	400 000	500.000	
1,1	Đường xóm	(Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 44 tờ bản đồ số 43)	400 000	500.000	
1,2	Đường xóm	(Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 55 tờ bản đồ số 43)	400 000	500.000	
1,3	Đường xóm	(Từ thửa số 68tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 95 tờ bản đồ số 43)	400 000	500.000	
1,4	Đường xóm	(Từ thửa số 104 tờ bản đồ số 43)	(Đến thửa số 114 tờ bản đồ số 43)	400 000	500.000	
1	Đường xóm	(Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 47)	(Đến thửa số 4 tờ bản đồ số 47)	300 000	450.000	
1,1	Đường xóm	(Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 47)	(Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 47)	300 000	450.000	
1	Trục chính	(từ thửa số 58 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 35Tờ bản đồ số 48)	400 000	500.000	
1,1	Trục chính	(từ thửa số 42 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 72 Tờ bản đồ số 48)	400 000	500.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 14 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 27 Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 26 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 41 Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 34 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 40 Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 11 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 23 Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 10 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 30 Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 9 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 21Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 61 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 80 Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 64 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 68 Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 85 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 75Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 70 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 94Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 71 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 85Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
2,3	Đường Xóm	(từ thửa số 77 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 88 Tờ bản đồ số 48)	300 000	450.000	
2,4	Đường Xóm	(từ thửa số 111 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 115Tờ bản đồ số 48)	200 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,5	Đường Xóm	(từ thửa số 150 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 113Tờ bản đồ số 48)	200 000	350.000	
2,6	Đường Xóm	(từ thửa số 112 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 96Tờ bản đồ số 48)	200 000	350.000	
2,7	Đường Xóm	(từ thửa số 53 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 108Tờ bản đồ số 48)	200 000	350.000	
2,8	Đường Xóm	(từ thửa số 74 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 59Tờ bản đồ số 48)	200 000	350.000	
2,9	Đường Xóm	(từ thửa số 59 tờ bản đồ số 48)	(Đến thửa số 78Tờ bản đồ số 48)	200 000	350.000	
1	Trục chính	(từ thửa số 17 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 39Tờ bản đồ số 49)	400 000	600.000	
1,1	Trục chính	(từ thửa số 47 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 52 Tờ bản đồ số 49)	400 000	600.000	
1,2	Trục chính	(từ thửa số 69 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 78Tờ bản đồ số 49)	400 000	600.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 96 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 137Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 24Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
	XÓM 4					
1	Đường trục chính	Đầu xóm 4 (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 33)	(đến thửa số 44 tờ bản đồ số.33)	400 000	600.000	
1,1	Đường trục chính	(từ thửa số 20 tờ bản đồ số 33)	(đến thửa số 31 tờ bản đồ số.33)	400 000	600.000	
1,2	Đường xóm	(Tờ thửa số 4 tờ bản đồ số 33)	(Đến thửa số 14tờ bản đồ số 33)	200 000	350.000	
1,3	Đường xóm	(Tờ thửa số 29 tờ bản đồ số 33)	(Đến thửa số 40tờ bản đồ số 33)	200 000	350.000	
1,4	Đường xóm	(Tờ thửa số 32 tờ bản đồ số 33)	(Đến thửa số 44tờ bản đồ số 33)	200 000	350.000	
1,5	Đường xóm	(Tờ thửa số 31 tờ bản đồ số 33)	(Đến thửa số 60 tờ bản đồ số 33)	200 000	350.000	
1,6	Đường xóm	(Tờ thửa số 73 tờ bản đồ số 33)	(Đến thửa số 69tờ bản đồ số 33)	200 000	350.000	
1,1	Đường trục chính	(từ thửa số 52 tờ bản đồ số 34)	(đến thửa số 76 tờ bản đồ số.34)	400 000	600.000	
1,2	Đường trục chính	(từ thửa số 28 tờ bản đồ số 34)	(đến thửa số 72tờ bản đồ số.34)	400 000	600.000	
1,3	Đường trục chính	(từ thửa số 44 tờ bản đồ số 34)	(đến thửa số 25tờ bản đồ số.34)	400 000	600.000	
1,4	Đường xóm	(Tờ thửa số 77 tờ bản đồ số 34)	(Đến thửa số 66 tờ bản đồ số 34)	300 000	450.000	
1,5	Đường xóm	(Tờ thửa số 60 tờ bản đồ số 34)	(Đến thửa số 65 tờ bản đồ số 34)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 23 tờ bản đồ số 34)	(Đến thửa số 4 Tờ bản đồ số 34)	300 000	450.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 34)	(Đến thửa số 14 Tờ bản đồ số 34)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 34)	(Đến thửa số 12 Tờ bản đồ số 34)	300 000	450.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 107 tờ bản đồ số 41)	(Đến thửa số 30 Tờ bản đồ số 41)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 12 tờ bản đồ số 41)	(Đến thửa số 31 Tờ bản đồ số 41)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 41)	(Đến thửa số 25 Tờ bản đồ số 41)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 48 tờ bản đồ số 41)	(Đến thửa số 94 Tờ bản đồ số 41)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 96 tờ bản đồ số 41)	(Đến thửa số 102 Tờ bản đồ số 41)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 10 tờ bản đồ số 39)	(Đến thửa số 13 Tờ bản đồ số 39)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 3 tờ bản đồ số 39)	(Đến thửa số 16 Tờ bản đồ số 39)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 5 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 17 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 24 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 30 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 70 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 36 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 61 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 66 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 101 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 52 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 42 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 74 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 102 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 87 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 102 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 97 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 106 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 105 tờ bản đồ số 40)	(Đến thửa số 29 Tờ bản đồ số 40)	200 000	350.000	
1	Trục chính	(Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 79 tờ bản đồ số 46)	300 000	450.000	
1,1	Trục chính	(Từ thửa số 12 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 78 tờ bản đồ số 46)	300 000	450.000	
1,2	Trục chính	(Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 42 tờ bản đồ số 46)	300 000	450.000	
1,3	Trục chính	(từ thửa số 45 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 89 Tờ bản đồ số 46)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 32 Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 38 Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 25 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 34 Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 3 Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 10 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 26 Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 22 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 35 Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 61 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 63 Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 60 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 70 Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 51 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 65Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	
2,3	Đường Xóm	(từ thửa số 77 tờ bản đồ số 46)	(Đến thửa số 82Tờ bản đồ số 46)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 47)	(Đến thửa số 15Tờ bản đồ số 47)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 186 tờ bản đồ số 03)	(Đến thửa số 197Tờ bản đồ số 03)	chưa có gia	300.000	
	XÓM 5					
1	Đường Xóm	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 7 Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 8 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 33Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 30 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 57 Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 65 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 46 Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 73 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 52Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 81 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 60Tờ bản đồ số 49)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 112 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 111Tờ bản đồ số 49)	200 000	350.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 211 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 212Tờ bản đồ số 49)	200 000	350.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 93 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 74Tờ bản đồ số 49)	200 000	350.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 68 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 106Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 75tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 121Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 84 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 131Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 85 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 132Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
2,3	Đường Xóm	(từ thửa số 97 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 146Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
2,4	Đường Xóm	(từ thửa số 124 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 156Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
2,5	Đường Xóm	(từ thửa số 125 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 158Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
2,6	Đường Xóm	(từ thửa số 125 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 160Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
2,7	Đường Xóm	(từ thửa số 117 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 166Tờ bản đồ số 49)	400 000	500.000	
2,8	Đường Xóm	(từ thửa số 88 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 218Tờ bản đồ số 49)	400 000	500.000	
2,9	Đường Xóm	(từ thửa số 99 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 169Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
3	Đường Xóm	(từ thửa số 116 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 162Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
3,1	Đường Xóm	(từ thửa số 140 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 163Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
3,2	Đường Xóm	(từ thửa số 151 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 170Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
3,3	Đường Xóm	(từ thửa số 171 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 179Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,4	Đường Xóm	(từ thửa số 182 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 197 Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
3,5	Đường Xóm	(từ thửa số 183 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 205Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
3,6	Đường Xóm	(từ thửa số 193 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 222Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
3,7	Đường Xóm	(từ thửa số 201tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 216Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
3,8	Đường Xóm	(từ thửa số 209 tờ bản đồ số 49)	(Đến thửa số 217Tờ bản đồ số 49)	300 000	450.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 42 ở bản đồ số 50)	(Đến thửa số 70Tờ bản đồ số 50)	300 000	450.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 51 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 69Tờ bản đồ số 50)	300 000	450.000	
	XÓM 6					
1	Trục chính	(từ thửa số 79 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 80 Tờ bản đồ số 50)	3 000 000		
1,1	Trục chính	(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 81 Tờ bản đồ số 50)	400 000	600.000	
1,2	Trục chính	(từ thửa số 121 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 100 Tờ bản đồ số 50)	400 000	600.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 87 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 88 Tờ bản đồ số 50)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 89 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 104 Tờ bản đồ số 50)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 128 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 188 Tờ bản đồ số 50)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 10 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 26 Tờ bản đồ số 50)	300 000	450.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 22 tờ bản đồ số 50)	(Đến thửa số 35Tờ bản đồ số 50)	300 000	450.000	
1	Trục chính	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 55)	(Đến thửa số 21Tờ bản đồ số 55)	200 000	400.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 55)	(Đến thửa số 18Tờ bản đồ số 55)	200 000	350.000	
1	Trục chính	(từ thửa số 21 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 22Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
1,1	Trục chính	(từ thửa số 24 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 29Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 4 Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 10 Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 13Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 9 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 15Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 11tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 19 Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 33 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 51Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 35 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 61Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 61tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 28Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 58 tờ bản đồ số 56)	(Đến thửa số 59Tờ bản đồ số 56)	200 000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Trục chính	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 80Tờ bản đồ số 57)	400 000	500.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 7 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 72 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 10 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 18Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 3 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 62 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 31Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 19Tờ bản đồ số 57)	300 000	450.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 107 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 8 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 14Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 43tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 65 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 62 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 71Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 107 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 8 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 14Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 43 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 65 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 62 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 71Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 102 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 130 Tờ bản đồ số 58)	200 000	350.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 180 Tờ bản đồ số 58)	400 000	500.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 40 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 190 Tờ bản đồ số 58)	400 000	500.000	
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 46 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 55Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
2,3	Đường Xóm	(từ thửa số 68 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 79 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
2,4	Đường Xóm	(từ thửa số 72 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 87 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
2,5	Đường Xóm	(từ thửa số 88tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 103 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
2,6	Đường Xóm	(từ thửa số 104 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 122 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
2,7	Đường Xóm	(từ thửa số 131 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 160 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
2,8	Đường Xóm	(từ thửa số 175 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 182 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
2,9	Đường Xóm	(từ thửa số 187 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 195 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
3	Đường Xóm	(từ thửa số 67 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 81 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
3,1	Đường Xóm	(từ thửa số 32 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 50Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
3,2	Đường Xóm	(từ thửa số 25tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 69 Tờ bản đồ số 58)	300 000	450.000	
3,3	Đường Xóm	(từ thửa số 170tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 181 Tờ bản đồ số 58)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 59)	(Đến thửa số 45 Tờ bản đồ số 59)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 1tờ bản đồ số 59)	(Đến thửa số 60 Tờ bản đồ số 59)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 22tờ bản đồ số 59)	(Đến thửa số 63 Tờ bản đồ số 59)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 54 tờ bản đồ số 59)	(Đến thửa số 54 Tờ bản đồ số 59)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 59)	(Đến thửa số 19 Tờ bản đồ số 59)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 28 tờ bản đồ số 59)	(Đến thửa số 29 Tờ bản đồ số 59)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 36 tờ bản đồ số 59)	(Đến thửa số 37 Tờ bản đồ số 59)	300 000	450.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 62)	(Đến thửa số 14Tờ bản đồ số 62)	200 000	300.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 1tờ bản đồ số 62)	(Đến thửa số 12Tờ bản đồ số 62)	200 000	300.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 62)	(Đến thửa số 5 Tờ bản đồ số 62)	200 000	300.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 62)	(Đến thửa số 10Tờ bản đồ số 62)	200 000	300.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 16 tờ bản đồ số 62)	(Đến thửa số 38Tờ bản đồ số 62)	200 000	300.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 62)	(Đến thửa số 20Tờ bản đồ số 62)	200 000	300.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 23 tờ bản đồ số 62)	(Đến thửa số 24Tờ bản đồ số 62)	200 000	300.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 25 tờ bản đồ số 62)	(Đến thửa số 29Tờ bản đồ số 62)	200 000	300.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 28tờ bản đồ số 62)	(Đến thửa số 35Tờ bản đồ số 62)	200 000	300.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 63)	(Đến thửa số 3Tờ bản đồ số 63)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 5 tờ bản đồ số 63)	(Đến thửa số 6Tờ bản đồ số 63)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 7 tờ bản đồ số 63)	(Đến thửa số 10 Tờ bản đồ số 63)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 64)	(Đến thửa số 4Tờ bản đồ số 64)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 5tờ bản đồ số 64)	(Đến thửa số 9Tờ bản đồ số 64)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 21tờ bản đồ số 64)	(Đến thửa số 41 Tờ bản đồ số 64)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 7 tờ bản đồ số 64)	(Đến thửa số 40Tờ bản đồ số 64)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 16 tờ bản đồ số 64)	(Đến thửa số 17 Tờ bản đồ số 64)	200 000	350.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 11 tờ bản đồ số 64)	(Đến thửa số 18 Tờ bản đồ số 64)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 63 tờ bản đồ số 64)	(Đến thửa số 70 Tờ bản đồ số 64)	200 000	350.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 56tờ bản đồ số 64)	(Đến thửa số 73 Tờ bản đồ số 64)	200 000	350.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 58 tờ bản đồ số 59)	(Đến thửa số 31 Tờ bản đồ số 64)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 14 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 25 Tờ bản đồ số 66)	300 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 13 Tờ bản đồ số 66)	300 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 3 Tờ bản đồ số 66)	300 000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường Xóm	(từ thửa số 226 tờ bản đồ số 03)	(Đến thửa số 98 Tờ bản đồ số 03)	chưa có gia	300.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 255 tờ bản đồ số 03)	(Đến thửa số 97 Tờ bản đồ số 03)	chưa có gia	300.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 127 tờ bản đồ số 03)	(Đến thửa số 207 Tờ bản đồ số 03)	chưa có gia	300.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 145 tờ bản đồ số 03)	(Đến thửa số 212 Tờ bản đồ số 03)	chưa có gia	300.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 94 tờ bản đồ số 22)	(Đến thửa số 28 Tờ bản đồ số 22)	chưa có gia	300.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 8 tờ bản đồ số 22)	(Đến thửa số 50 Tờ bản đồ số 22)	chưa có gia	300.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 410 tờ bản đồ số 22)	(Đến thửa số 406 Tờ bản đồ số 22)	chưa có gia	300.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 281 tờ bản đồ số 22)	(Đến thửa số 308 Tờ bản đồ số 22)	chưa có gia	300.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 162 tờ bản đồ số 4)	(Đến thửa số 168 Tờ bản đồ số 4)	chưa có gia	300.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 211 tờ bản đồ số 4)	(Đến thửa số 208 Tờ bản đồ số 4)	chưa có gia	300.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 185 tờ bản đồ số 4)	(Đến thửa số 157 Tờ bản đồ số 4)	chưa có gia	300.000	
	XÓM 7					
1	Trục chính	(từ thửa số 15 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 104 Tờ bản đồ số 57)	400 000	600.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 51 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 113 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 60 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 68 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 67 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 76 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 90 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 107 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 115 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 152 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 70 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 137 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 133 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 147 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 153 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 131 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 148 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 144 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 161 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 142 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 148 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 151 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 71 tờ bản đồ số 57)	(Đến thửa số 103 Tờ bản đồ số 57)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 185 tờ bản đồ số 58)	(Đến thửa số 191 Tờ bản đồ số 58)	400 000	600.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 36 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 70 Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 24 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 71 Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 16 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 12 Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 22 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 52Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 20 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 42 Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 34 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 34Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 56 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 64 Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 65 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 68Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 71 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 73 Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 28 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 31 Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 29Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 17 Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 9 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 9Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	
2,3	Đường Xóm	(từ thửa số 5 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 18 Tờ bản đồ số 66)	300 000	450.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 9 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 48 Tờ bản đồ số 67)	400 000	600.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 29 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 49Tờ bản đồ số 67)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 59 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 60 Tờ bản đồ số 67)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 94,127 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 74Tờ bản đồ số 67)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 77 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 92 Tờ bản đồ số 67)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 144 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 132 Tờ bản đồ số 67)	400 000	500.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 152 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 158 Tờ bản đồ số 67)	300 000	450.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 149 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 49 Tờ bản đồ số 67)	200 000	450.000	
	XÓM 8					
1	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 65)	(Đến thửa số 11Tờ bản đồ số 65)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 65)	(Đến thửa số 9Tờ bản đồ số 65)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 65)	(Đến thửa số 42Tờ bản đồ số 65)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 20 tờ bản đồ số 65)	(Đến thửa số 22 Tờ bản đồ số 65)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 36 tờ bản đồ số 65)	(Đến thửa số 61Tờ bản đồ số 65)	200 000	350.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 28 tờ bản đồ số 65)	(Đến thửa số 63Tờ bản đồ số 65)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 29tờ bản đồ số 65)	(Đến thửa số 59 Tờ bản đồ số 65)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 76 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 78Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 80 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 90 Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 88 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 89Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 83 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 77 Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 91 tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 93Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 96tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 95 Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 85tờ bản đồ số 66)	(Đến thửa số 94 Tờ bản đồ số 66)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 196 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 184 Tờ bản đồ số 67)	300 000	450.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 187 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 180Tờ bản đồ số 67)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 168 tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 171Tờ bản đồ số 67)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 170tờ bản đồ số 67)	(Đến thửa số 178 Tờ bản đồ số 67)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 10 tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 20Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 18 tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 19 Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 29Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 5 tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 7 Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 34 tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 53Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 39 tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 58 Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 46tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 55 Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 1tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 45 Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 46tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 55 Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 12tờ bản đồ số 69)	(Đến thửa số 13 Tờ bản đồ số 69)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 19tờ bản đồ số 69)	(Đến thửa số 30Tờ bản đồ số 69)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 1tờ bản đồ số 69)	(Đến thửa số 68Tờ bản đồ số 69)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 21tờ bản đồ số 69)	(Đến thửa số 39 Tờ bản đồ số 69)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 34 tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 88 Tờ bản đồ số 70)	400 000		
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 20 tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 11Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 56 tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 73 Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 43tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 60 Tờ bản đồ số 70)	400 000	500.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 92Tờ bản đồ số 70)	400 000	500.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 1tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 23 Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 5tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 38 Tờ bản đồ số 70)	400 000	500.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 4Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 33tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 79 Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 10 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 2Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 16 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 34 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 37Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 21 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 23 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 36 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 25Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 63 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 66 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 55 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 56Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
	XÓM 9					
1	Đường Xóm	(từ thửa số 60 tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 62 Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 63 tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 96 Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 65 tờ bản đồ số 68)	(Đến thửa số 71Tờ bản đồ số 68)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 49 tờ bản đồ số 69)	(Đến thửa số 47 Tờ bản đồ số 69)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 50 tờ bản đồ số 69)	(Đến thửa số 55 Tờ bản đồ số 69)	200 000	350.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 51 tờ bản đồ số 69)	(Đến thửa số 60Tờ bản đồ số 69)	200 000	350.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 56 tờ bản đồ số 69)	(Đến thửa số 64Tờ bản đồ số 69)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 160tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 236 Tờ bản đồ số 70)	400 000	500.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 242 tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 268 Tờ bản đồ số 70)	400 000	500.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 232 tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 243Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 237tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 247 Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 238 tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 348 Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 244tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 250 Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 246tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 261Tờ bản đồ số 70)	400 000	450.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 263 tờ bản đồ số 70)	(Đến thửa số 259 Tờ bản đồ số 70)	300 000	450.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 240 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 225 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 207 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 208Tờ bản đồ số 71)	300 000	450.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 242 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 269 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 243 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 270Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 244 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 281 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 281 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 302 Tờ bản đồ số 71)	300 000	450.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 250 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 234 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 251 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 253 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 273 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 274 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 292 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 293 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 311 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 312 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 285 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 325 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 276 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 260 Tờ bản đồ số 71)	400 000	500.000	
2,3	Đường Xóm	(từ thửa số 290 tờ bản đồ số 71)	(Đến thửa số 268 Tờ bản đồ số 71)	300 000	450.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 72)	(Đến thửa số 2 Tờ bản đồ số 72)	400 000	500.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 72)	(Đến thửa số 9 Tờ bản đồ số 72)	400 000	500.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 11 tờ bản đồ số 72)	(Đến thửa số 20 Tờ bản đồ số 72)	400 000	500.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 12 tờ bản đồ số 72)	(Đến thửa số 25 Tờ bản đồ số 72)	400 000	500.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 24 tờ bản đồ số 72)	(Đến thửa số 28 Tờ bản đồ số 72)	400 000	500.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 24 tờ bản đồ số 72)	(Đến thửa số 19 Tờ bản đồ số 72)	400 000	500.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 73)	(Đến thửa số 5 Tờ bản đồ số 73)	200 000	350.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 73)	(Đến thửa số 15 Tờ bản đồ số 73)	200 000	350.000	
1	Đường Xóm	(từ thửa số 7 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 53 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
1,1	Đường Xóm	(từ thửa số 6 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 42 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
1,2	Đường Xóm	(từ thửa số 13 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 41 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
1,3	Đường Xóm	(từ thửa số 17 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 39 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
1,4	Đường Xóm	(từ thửa số 31 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 31 Tờ bản đồ số 74)	300 000	450.000	
1,5	Đường Xóm	(từ thửa số 5 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 22 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
1,6	Đường Xóm	(từ thửa số 4 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 16 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
1,7	Đường Xóm	(từ thửa số 2 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 59 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
1,8	Đường Xóm	(từ thửa số 1 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 57 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
1,9	Đường Xóm	(từ thửa số 19 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 61 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
2	Đường Xóm	(từ thửa số 64 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 68 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	
2,1	Đường Xóm	(từ thửa số 66 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 71 Tờ bản đồ số 74)	400 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2,2	Đường Xóm	(từ thửa số 34 tờ bản đồ số 74)	(Đến thửa số 55 Tờ bản đồ số 74)	300 000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	Xã Nam Hưng				
	Quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Dốc 3 Cấp, xóm 3/2, xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 5812/QĐ-UBND ngày 15/10/2019				
	Đường QH 6m	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16		3.000.000	
	Đường QH 6m	Lô số 17		3.500.000	
II	Xã Nam Thái				
	Quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) vùng Cồn Đen, xã Nam Thái tại được UBND huyện Nam Đàn quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 27/04/2022;				
	Đường QH 8m	Lô số 13		2.500.000	
	Đường QH 8m	Lô số 25-26-27-28-29-30-31-33-34-35-36-37-38-39 -41-42-43-44-45		2.000.000	
III	Xã Nam Thanh				
1	Khu chia lô đất ở vùng Đồi Soi, xóm 5 xã Nam Thanh, được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4459/QĐ-UBND ngày 28/7/2021				
	Đồi Soi - Mức 1	Lô: 1 đến 14, 28,39 - Tổng 16 lô		3.500.000	
	Đồi Soi - Mức 2	Lô: 15, 24. 25, 29, 38 - Tổng 5 lô		3.000.000	
	Đồi Soi - Mức 3	Lô: 16 đến 23, 26, 27, 30 đến 37- Tổng 18 lô		2.500.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2	Khu chia lô đất ở vùng Cồn Chòi, xóm 7, xã Nam Thanh, được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 08/3/2023				
	Cồn Chòi- Mức 1	Lô: 1, 2, 7, 8, 9, 10, 30, 31, 32, 34 - Tổng 10 lô		5.000.000	
	Cồn Chòi- Mức 2	Lô: 3 đến 6, 11 đến 18, 22 đến 25, 35 đến 40, 44 đến 58; 60 đến 70 - Tổng 48 lô		4.000.000	
	Cồn Chòi- Mức 3	Lô: 19, 20, 21, 26,27, 28, 29, 33, 41, 42, 43 - Tổng 12 lô		3.500.000	
IV	Thị trấn Nam Đàn				
1	Khu chia lô đất ở vùng Khe Đĩa, khối Hồ Sơn, Thị trấn Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4696/QĐ-UBND ngày 13/11/2023				
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 1	Lô số 15 và lô 21	8.000.000	
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 16	Lô số 20	7.000.000	
	Đường quy hoạch 7 m	Lô số 22	Lô số 27	7.000.000	
2	Khu chia lô đất ở vùng Cây Giời, khối Nhật Đông, Thị trấn Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 04/05/2024				
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1	Lô số 7	9.000.000	
	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 8	Lô số 9	13.000.000	
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 10	Lô số 14	10.000.000	
	Đường quy hoạch 15 m	Lô số 15	Lô số 18	13.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 19, 21	Lô số 23, 25	9.000.000	
	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 20, 22,	Lô số 24, 26	10.000.000	
	Đường Vincom	Lô số 27	Lô số 49	20.000.000	
3	Khu chia lô đất ở tái định cư phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn qua Thị trấn Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 19/05/2021				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đường QH15m	Gồm lô số 1		13.000.000	
	Đường QH15m	Gồm các lô số 2, 3, 4, 5, 6		13.000.000	
	Đường QH10m	Lô số 8	Lô số: 15	10.000.000	
	Đường QH10m	Lô số 22		10.000.000	
	Đường QH10m	Lô số 21, 24, 25		10.000.000	
	Đường QH10m	Lô số 7, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 26, 27		10.000.000	
V	Xã Xuân Hòa				
1	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Cửa Đình, xóm Hải Phong, xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 27/09/2024				
	Đường tỉnh 539B	Lô số 1, 2, 3		10.000.000	
	Đường QH 7m	Lô số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12		7.000.000	
	Đường QH 7m	Lô số 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22		7.000.000	
2	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Ao xóm Tiền Phong, xóm Tiền Phong, xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 5046/QĐ-UBND ngày 07/12/2023				
	Đường QH 6m	Lô số 1,2,3		7.000.000	
3	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Ao xóm Trung Phong, xóm Trung Phong, xã Xuân Hòa, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 5046/QĐ-UBND ngày 07/12/2023				
	Ao số 1	Lô số 1,2,3		7.000.000	
	Ao số 2	Lô số 1		7.000.000	
		Lô số 2		7.000.000	
	Ao số 3	Lô số 1		7.000.000	
VI	Xã Hùng Tiến				

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Khu chia lô đất ở vùng Chọt Bún., xóm Thanh Đàm, xã Hùng Tiến được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 27/01/2022				
	Đường huyện	Lô số 1,2,15,16,29,43,55,56,68,69,81,82,83,84,85		8.000.000	
	Đường QH 10m	Lô số 80,86,91,96,109,112		7.000.000	
	Đường QH 10m	Lô số 70...79, 92...95, 110,111		7.000.000	
	Đường QH 8m	Lô số 67,54,41,28,14,102,108		6.000.000	
	Đường QH 8m	Lô số 3...13,17...27, 31...40,44...53,57...66		6.000.000	
	Đường QH 8m	Lô số 87...90, 98...101,104...107,113...117		6.000.000	
	Đường QH 8m	Lô số 118...123		6.000.000	
VIII	Xã Nam Anh				
1	Khu chia lô đất ở vùng Trong Sông xóm 3 xã (thị) Nam Anh được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 6/3/2020				
		Lô số 5	lô số 6	6.000.000	
IX	Xã Nam Xuân				
1	Khu chia lô đất ở vùng Cồn Nổ, xóm Xuân Sơn xã Nam Xuân được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 27/5/2022				
	Đường QH 8m	Lô 01		5.500.000	
	Đường QH 8m	Lô 12, lô 10; Lô 17; Lô 18		5.000.000	
	Đường QH 9m	Lô 05		6.000.000	
2	Khu chia lô đất ở vùng Trại Mới, xóm Xuân Hồng xã Nam Xuân được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 26/01/2021				
	Đường QH 8m	Lô 15		5.000.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
3	Khu chia lô đất ở vùng Đồng Cống, xóm Xuân Mai xã Nam Xuân được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 6207/QĐ-UBND ngày 21/9/2017				
	Đường QH 6m	Lô 12; Lô 15		4.000.000	
4	Khu chia lô đất ở vùng Đại Đen, xóm Xuân Sơn xã Nam Xuân được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 15/4/2015				
	Đường nhựa 8m	Lô 4		5.000.000	
X	Xã Nam Lĩnh				
1	Quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Rú Cụp, xóm 6, xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3551/QĐ-UBND ngày 23/08/2022				
	Đường QH 8m	Lô số 1, 2, 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13		4.000.000	
	Đường QH 8m	Lô số 3, 4, 9, 10, 14		4.000.000	
	Đường QH 7m	Lô số 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 27, 28, 29, 30, 33, 34, 35, 36, 39, 40, 41		3.500.000	
	Đường QH 7m	Lô số 15, 19, 20, 25, 26, 31, 32, 37, 38, 42		3.500.000	
	Đường QH 12m	Lô số 43, 47, 48, 53, 54		6.000.000	
	Đường QH 12m	Lô số 44, 45, 46, 49, 50, 51, 52, 55, 56		6.000.000	
2	Quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Khe Chanh, xã Nam Lĩnh được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 08/07/2022				
	Đường QH 10m	Lô số 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34		6.000.000	
	Đường QH 10m	Lô số 1, 6, 7, 12, 13, 22, 26, 35		6.000.000	
	Đường ĐH8 kéo dài	Lô số 37, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50		5.000.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đường ĐH8 kéo dài	Lô số 36, 41, 42, 51		5.000.000	
XI	Xã Kim Liên				
1	Quy hoạch chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Cửa Kho, xóm Sen 1, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 21/10/2024				
	Đường QH 7m	Lô số 2, 3		4.500.000	
	Đường QH 7m	Lô số 1, 4		4.500.000	
	Đường xóm	Lô số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13		7.000.000	
	Đường xóm	Lô số 5, 14		8.000.000	
2	Quy hoạch chia lô đất ở (tái định cư) tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn phục vụ GPMB dự án: Cải tạo, mở rộng Quốc lộ 46 đoạn Vinh - Nam Đàn, tỉnh Nghệ An được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 4212/QĐ-UBND ngày 05/11/2024				
	Đường gom	Lô số 1, 8, 17, 27		14.000.000	
	Lô góc	Lô số 7, 16, 26, 35		8.000.000	
	Đường QH 9m	Lô số 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34		7.000.000	
	Đường QH 7,5m	Lô số 2, 3, 4, 5, 6		6.000.000	
3	Quy hoạch chia lô đất ở (tái định cư) tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 13/9/2023				
	Dọc đường tỉnh lộ 539	Lô số 41, 45		18.480.000	
	Dọc đường tỉnh lộ 539	Lô số 43, 44		16.500.000	
	Dọc đường tỉnh lộ 541	Lô số 45		16.500.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đường QH 9m lô góc	Lô số 20, 29, 30, 40, 46		11.000.000	
	Đường QH 9m	Lô số 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 47, 48		10.000.000	
	Đường QH 9m	lô số 13, 14, 15		10.000.000	
XII	Xã Nam Cát				
1	Khu quy hoạch phân lô đấu giá đất ở tại vùng Đồng Cổ Ngựa, xóm Đồng Thuận, xã Nam Cát được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 23/6/2022				
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 1	Lô số 26	6.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 27	Lô số 52	5.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 53	Lô số 78	5.000.000	
XIII	Xã Thượng Tân Lộc				
1	Khu chia lô đất ở vùng Ruộng Làng Gia đoạn 2, xóm Đại Thắng xã Thượng Tân Lộc, được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3552/QĐ-UBND ngày 23/8/2022				
	Đường trục chính xóm Đại Thắng	Gồm các lô 1 đến 16		6.000.000	
XIV	Xã Khánh Sơn				
1	Tại vùng đất Cột mèo xóm 9 Khánh Sơn 2, xã Khánh Sơn nay xóm 8 xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn				
	Đường Dự án Ngập lũ 22	Từ lô số 1	Lô số 8	5.000.000	
2	Tại vùng Cu đang, xóm 10 xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn				
	Đường Dự án Ngập lũ 22	Từ lô số 48	Lô số 65	5.000.000	
	Tuyến đường số 1, QH 7m	Lô số 01, 02		4.000.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Tuyến đường số 1, QH 7m	Từ lô số 10	Lô số 17	4.000.000	
	Tuyến đường số 4, QH 9m	Từ lô số 03 đến lô số 09	Từ lô số 18 đến lô số 28	4.000.000	
	Tuyến đường số 5, QH 9m	Từ lô số 29	Lô số 47	4.000.000	
XV	Xã Nam Kim				
1	Khu chia lô đất ở vùng Yên Mã Yên Vực xóm 8.xã Nam Kim được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 19/5/2018				
	Quốc lộ 15 A	Từ lô 01	đến lô 11	7.000.000	
2	Khu chia lô đất ở vùng Lầy Yên sơn xóm 2.xã Nam Kim được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 2372/QĐ-UBND ngày 28/6/2021				
	Đường xóm 2	Từ lô 01	đến lô 9	3.000.000	
3	Khu chia lô đất ở vùng Yên Mã Yên Vực xóm 8.xã Nam Kim được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 19/5/2018				
	Đường Xóm 1	lô số 01	lô số 6	4.000.000	
	Đường xóm 1	Từ lô 07	Đến lô 12	5.000.000	
XVI	Xã Trung Phúc Cường				
1	Hạ tầng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại vùng Cửa Thệp, xóm Trung Cần, xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn được UBND huyện Nam Đàn phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 12/08/2022				
	Đường DH 20	Lô số 1, 2, 5, 6, 8		5.000.000	
	Đường DH 20	Lô số 3, 4, 7		5.000.000	
	Đường QH dọc	Lô số 9, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25		4.000.000	
	Đường QH dọc	Lô số 10, 11, 14, 15, 22, 23, 26, 27		4.000.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến		
2	Vùng Đồng Chăn, xóm Quảng Xá, xã Trung Phúc Cường, huyện Nam Đàn				
	Đường DH 18	lô 1, 2, 3, 4		4.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH